

# SỬ DỤNG DỊCH VỤ MẠNG XÃ HỘI HỖ TRỢ QUẢN LÝ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ TẠI ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

## USE OF SOCIAL NETWORKING SERVICES FOR SUPPORTING CREDIT TRAINING MANAGEMENT AT HANOI OPEN UNIVERSITY

*Thái Thanh Tùng\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 4/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 4/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 26/9/2019

**Tóm tắt:** Trong những năm gần đây, theo chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường Đại học Mở Hà Nội đã triển khai thực hiện phương thức đào tạo theo tín chỉ trong toàn trường. Khó khăn chủ yếu trong đào tạo theo tín chỉ đối với loại hình đào tạo mở chính là công tác quản lý đào tạo. Những nghiên cứu và kinh nghiệm quốc tế cũng như trong nước đã chỉ rõ rằng biện pháp duy nhất có thể có thể khắc phục các khó khăn đó chính là quản lý đào tạo ứng dụng công nghệ thông tin. Cùng với những công cụ phần mềm quản lý đào tạo tín chỉ chuyên dụng của trường mới được xây dựng trong mấy năm gần đây, qua thực tiễn tại Trường Đại học mở Hà Nội (có thể thấy rằng: Những ứng dụng của **dịch vụ mạng xã hội ảo** có thể đóng góp vai trò hỗ trợ hết sức quan trọng và có hiệu quả). Trong bài viết này, tác giả nêu lên các tính năng quan trọng của Mạng xã hội và điếm qua một vài thử nghiệm thành công tại Đại học Mở Hà Nội trong thời gian gần đây.

**Từ khóa:** đào tạo tín chỉ, đào tạo mở, phần mềm, mạng xã hội, Trường Đại học Mở Hà Nội.

**Abstract:** In recent years, under the direction of the Ministry of Education and Training, Hanoi Open University has implemented the credit-based training method in the whole university. The main difficulty in credit-based training for open training is the training management. International and domestic studies and experience have shown that the only measure that can help to overcome this difficulty is information technology application training management. Along with the specialized credit training management software tools of the university, built in recent years, through practice at Hanoi Open University, It can be seen that **Virtual Social Network Service** applications can play a very important and effective supporting role. In this article, the author specifies the important features of social networks and then highlights some successful experiments at Hanoi Open University in recent times.

**Keywords:** credit training, open training, software, social network, Hanoi Open University

---

\* Trường Đại học Mở Hà Nội

## 1. Sự ra đời và phát triển của Blog và Mạng xã hội

\* **Dịch vụ mạng xã hội - MXH - *Social Networking Service*** - là dịch vụ kết nối với nhau trên Internet giữa các thành viên có cùng sở thích, cùng quan tâm đến những chủ đề nào đó, không phân biệt quốc gia, dân tộc, tôn giáo... Những người tham gia vào dịch vụ mạng xã hội được gọi là cư dân mạng - *Netizen* [ ]

Dịch vụ mạng xã hội xuất hiện đầu tiên năm 1995 với sự ra đời của trang *Classmate* với mục đích kết nối bạn học, tiếp theo là sự xuất hiện của *SixDegrees* vào năm 1997 với mục đích giao lưu kết bạn dựa theo sở thích. Năm 2002, *Friendster* trở thành một trào lưu mới tại Hoa Kỳ với hàng triệu thành viên ghi danh. Năm 2004 *MySpace* ra đời với tính năng chuyên tải video, nhanh chóng thu hút hàng chục ngàn thành viên mới mỗi ngày.

Đến năm 2006, sự ra đời của *Facebook* đánh dấu bước ngoặt mới cho hệ thống mạng xã hội trực tuyến với nền tảng lập trình "*Facebook Platform*" cho phép thành viên tạo ra những công cụ - *Apps* - mới cho cá nhân mình cũng cho như các thành viên khác dùng. Facebook Platform nhanh chóng gặt hái được thành công vượt bậc, mang lại hàng trăm tính năng mới cho Facebook và trở thành một dịch vụ trực tuyến có sức thu hút cực kỳ to lớn - đặc biệt đối với giới trẻ thanh thiếu niên học sinh, sinh viên.

Hiện nay thế giới có hàng trăm dịch vụ mạng xã hội khác nhau: *MySpace*, *Facebook*, *YouTube*, *Twitter*, *Messenger*... với hơn 5 tỷ thành viên năm 2018, nổi tiếng ở Bắc Mỹ, Tây Âu và đang dần lan ra toàn thế giới; *Orkut* và *Hi5* tại Nam Mỹ; *Friendster* tại châu Á và các đảo quốc

Thái Bình Dương... Một số MXH khác cũng thành công đáng kể theo vùng miền như *Bebo* tại Anh Quốc, *CyWorld* tại Hàn Quốc, *Mixi* tại Nhật Bản và *Sina Weibo*, *QQ*, *Baidu* tại Trung quốc với hơn 1 tỷ thành viên v.v..

Ở Việt Nam, ngoài hàng chục triệu thành viên của *Facebook*, *Twitter*, *YouTube*... cũng xuất hiện nhiều dịch vụ mạng xã hội như: *Zing Me*, *YuMe*, *Zalo*, *Tamtay*...

\* **Tính năng ưu việt nổi bật dịch vụ mạng xã hội.** So với các dịch vụ khác trên Internet, MXH có nhiều tính năng ưu việt nổi bật vì vậy có sức thu hút với hàng tỷ người dùng, nhưng đồng thời cũng có những nhược điểm lớn, tiềm ẩn nguy cơ không nhỏ đối với mỗi người dùng cũng như đối với các cộng đồng xã hội.

Ưu điểm chủ yếu của dịch vụ MXH là:

1/ Mạng xã hội (MXH) có đầy đủ các tính năng giao tiếp đa phương tiện - *Multimedia* - như chat, e-mail, phim ảnh, voice chat, chia sẻ file, tạo blog và bình luận.

2/ MXH đổi mới hoàn toàn cách cư dân mạng tìm kiếm và kết nối dễ dàng với nhau trên khắp thế giới bằng nhiều tiêu chí: - Tìm kiếm bạn bè, đối tác theo *nhóm - group* - chẳng hạn như các nhóm đồng học, đồng hương. - Tìm kiếm bạn bè cùng sở thích cá nhân như chơi hoa, làm vườn, câu cá, thể thao, phim ảnh, sách báo, ca nhạc - Tìm kiếm theo cùng lĩnh vực quan tâm như khoa học, nghệ thuật, kinh doanh,...

3/ MXH có tính cộng đồng rộng rãi qua hệ thống kết bạn và bạn của bạn - *friend of friend*. Khi tạo một website, bạn tạo ra một thế giới ảo cho riêng mình, chỉ ai biết và truy cập vào địa chỉ URL thì mới giao tiếp được với bạn. Ngược lại, khi tham gia một MXH, bạn là một "nút"

trong cộng đồng, mọi hoạt động trên trang của bạn đều được thông báo tức thời đến bạn bè và ngược lại.

4/ Việc giao tiếp trên MXH rất dễ dàng, thuận tiện và thân thiện, không đòi hỏi kiến thức và kỹ năng công nghệ cao. Với các thiết bị thông tin di động thông minh đang phát triển nhanh chóng, bất kỳ lúc nào và ở đâu trên thế giới, chỉ cần có kết nối Internet là bạn luôn cảm thấy đang sống giữa người thân, bạn bè, hoàn toàn không có tâm lý cô đơn.

Những tính năng ưu việt trên đây hoàn toàn phù hợp với việc tạo ra những môi trường ảo: nhà trường, lớp học, tổ học tập, thực hiện các tương tác quan trọng trong quá trình Dạy và Học giữa Thầy - Trò, giữa bạn đồng học và giữa người học với Nhà trường, đây là những khó khăn và thiếu thốn lớn nhất đối với việc quản lý đào tạo theo hệ thống tín chỉ trong điều kiện của loại hình đào tạo mở.

## 2. Tác dụng của Mạng xã hội trong các hoạt động quản lý ĐTTC

Theo cách tiếp cận quá trình, có thể phân tích công tác quản lý đào tạo theo tín chỉ tại trường đại học theo một chuỗi hoạt động nối tiếp và có tương tác với nhau như sau đây.

1/ *Các hoạt động tiền kỳ* - bao gồm mọi hoạt động của nhà trường từ khi xác định mục tiêu: quyết định mở một ngành đào tạo, xây dựng chương trình đào tạo, số lượng tuyển sinh từng khóa học v.v.. Đào tạo theo tín chỉ là một phương thức đào tạo hướng người học - *Learner Oriented Training* - Muốn đi đến quyết định chính xác về những vấn đề trên, cần phải thu thập đầy đủ thông tin về nhu cầu của thị trường lao động, kể cả những thông tin chi tiết về nội dung kiến thức, kỹ năng nghề

nh nghiệp mà người sử dụng lao động yêu cầu và người học cần được tiếp nhận qua khóa học để đảm bảo khả năng có việc làm thích hợp khi ra trường. Trong kỷ nguyên công nghệ thông tin ngày nay, công nghệ biến đổi rất nhanh chóng, nhu cầu thị trường cũng thường xuyên biến đổi; việc xây dựng và điều chỉnh mục tiêu, chương trình kế hoạch... phải được thực hiện thường xuyên căn cứ vào sự cập nhật thông tin xã hội từng năm học, từng kỳ học. Rõ ràng là không thể giữ nguyên một nội dung chương trình đào tạo đã định sẵn từ trước trong suốt khóa học 3, 4 năm vì trong nhiều chuyên ngành, nhất là những ngành khoa học công nghệ cao, ta thấy rõ là một số tri thức, kỹ năng... của vài ba năm trước, thậm chí là của một năm hay một kỳ học trước đã hoàn toàn không thích hợp với thị trường nhân lực hiện nay. Để thu thập thông tin xã hội, các website chính thức của Nhà trường, các phần mềm quản lý đào tạo... không thể thực hiện tốt được.

Mạng xã hội là một **cầu nối hữu hiệu** giữa xã hội, giữa thị trường nhân lực lao động với bộ phận quản lý của Nhà trường. Cùng với những thông tin chỉ đạo, những mệnh lệnh hành chính - từ cấp quản lý bên trên, thông qua MXH bộ phận quản lý có thể và cần phải nắm bắt thông tin bổ sung để đưa ra những quyết định đúng đắn: Kỳ này nên mở ngành nào, nội dung chương trình đào tạo là gì, số lượng tuyển sinh bao nhiêu v.v.. [1], [11].

2/ *Các hoạt động trung kỳ*: Đây là khối lượng công việc lớn nhất và chủ yếu, bao gồm từ các hoạt động đầu vào, tập trung sinh viên mới, bố trí lịch học và thời khóa biểu cho từng lớp học phần, bố trí giảng viên, cơ sở vật chất cho lớp học lý thuyết và thực hành, thực tập, theo dõi lịch giảng dạy và học tập, kịp thời điều chỉnh khi có sự cố

đột xuất, quản lý văn thư hành chính giáo vụ và tài chính, quản lý hoạt động thanh tra, kiểm tra v.v... Trong phương thức đào tạo theo niên chế truyền thống, các tổ chức ổn định như: Lớp học tập, Tổ học tập, các đoàn thể Chi đoàn TNCS HCM, chi hội sinh viên v.v.. có vai trò rất lớn trong quản lý đào tạo. Trong phương thức đào tạo theo tín chỉ, tất cả những tổ chức đó không còn tồn tại ổn định nữa; mỗi cá nhân sinh viên là một đối tượng quản lý riêng có chương trình, kế hoạch học tập, thời khóa biểu riêng. Ngay trong đào tạo chính qui tập trung, những sinh viên sống trong cùng một phòng ký túc xá, sinh hoạt cùng một Chi đoàn TNCS HCM, thường vẫn có lịch học cá nhân khác nhau, môn học này chung với nhóm người này, môn khác lại học cùng nhóm khác. Trong loại hình đào tạo mở thì lại càng khó khăn hơn nhiều: sinh viên từ khi vào học đến khi tốt nghiệp hầu như chỉ trực tiếp “mặt đối mặt” với thầy, với nhân viên quản lý, thậm chí với cả bạn đồng học... một vài lần trong toàn khóa học!

MXH hoàn toàn có thể tạo nên những **mái trường ảo ấm cúng** - những tổ, lớp học tập sinh hoạt gần gũi, thân thiện mọi lúc mọi nơi [2], [3], [10]. Những thành viên trong mạng không những chỉ trao đổi với nhau về lịch học, về đăng ký học phần, về nội dung bài vở... mà còn cả những vấn đề sinh hoạt, tâm tư, khó khăn cần giúp đỡ v.v..

3/ *Các hoạt động hậu kỳ*. Nhiệm vụ quản lý đào tạo của Nhà trường chưa hoàn toàn kết thúc khi sinh viên ra khỏi trường. Sau hoặc sắp đến kỳ tốt nghiệp của mỗi khóa, bộ phận quản lý đào tạo cần làm tốt công tác hướng nghiệp cho sinh viên, giới thiệu cho sinh viên những địa chỉ việc làm và ngược lại quảng bá cho phía người sử dụng biết về “sản phẩm” sắp hoàn thành của khoa, của trường.

Về lâu dài, nhà trường cần có biện pháp theo dõi sự trưởng thành của cựu sinh viên của nhà trường cho xã hội, thông qua mạng lưới cựu sinh viên mà kiểm điểm lại những ưu và nhược điểm trong quá trình đào tạo của từng khóa để rút kinh nghiệm cho các khóa tiếp sau. Quan hệ này cũng có thể thực hiện qua website chính thức của các khoa, trung tâm và trường nhưng rõ ràng là có khá nhiều trở ngại, không thuận tiện: Không phải trên website nào cũng có những diễn đàn hay sổ góp ý, mặt khác không phải cựu sinh viên nào cũng có ý thức biết đến các website của đơn vị cũ.

Một lần nữa, Mạng xã hội lại phát huy vai trò **kênh thông tin phản hồi thân thiện** giữa đối tượng sinh viên cũ của trường và những người sử dụng tiềm năng của sinh viên sắp tốt nghiệp với bộ phận quản lý nhà trường. Phải nói thêm là những ý kiến thu thập được không thông qua “mặt - đối - mặt” thường là thẳng thắn, trung thực hơn.

Rõ ràng là ở mọi khâu trong quá trình quản lý đào tạo tín chỉ đối với đại học mở, các MXH đều có thể phát huy tác dụng rất hiệu quả, không thể thay thế được.

### 3. Thực trạng sử dụng Mạng xã hội hỗ trợ quản lý ĐTTC tại Đại học mở Hà Nội.

Thực hiện chủ trương chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm học 2012 - 2013 Đại học Mở Hà Nội đã bắt đầu thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở một số khoa, ngành và từ năm 2016 thì triển khai rộng rãi đối với mọi cấp độ và loại hình đào tạo trong trường. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong đào tạo tín chỉ đối với đào tạo mở nên ngay từ lúc bắt đầu thí điểm trường đã khuyến

khích giảng viên và cán bộ quản lý trong trường đầu tư nghiên cứu các phần mềm quản lý đào tạo tin chỉ. Trên các website chính thức của Trường và của các Khoa, Trung tâm đều có dành phần quan trọng cho công tác quản lý đào tạo, đặc biệt trong những dịp tuyển sinh, tốt nghiệp. Hệ thống phần mềm CTMS - *Credit Training Management Software* được dần dần hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Những hoạt động trong 3 công đoạn nói trên của quá trình quản lý đào tạo m theo quan điểm *tiếp cận chức năng*, có thể phân thành 2 nhóm để tiện xem xét. Các hoạt động trung kỳ thường xem là *chức năng đối nội* - vì chỉ quản lý các tương tác trong nội bộ nhà trường - còn hoạt động tiền kỳ và hậu kỳ được gộp thành *chức năng đối ngoại*.

1/ *Quản lý hoạt động đối nội*: Đây là mục đích thiết kế của phần mềm và là thế mạnh của phần mềm CTMS [12] Trong phần mềm CTMS có đầy đủ cơ sở dữ liệu và các phân hệ quản lý hầu hết mọi hoạt động từ đầu vào tuyển sinh đến lúc tốt nghiệp ra trường của sinh viên. Tuy vậy ứng dụng của MXH vẫn có tác dụng hỗ trợ rất hiệu quả.

i. Ngay từ lúc tuyển sinh đầu vào, trên các website chính thức của trường và các khoa đã dành nhiều dung lượng để cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết. Tuy vậy tính cộng đồng của các websites đều khá hạn chế, mặt khác, khi nhận thông tin trên các websites “chính thức”, người nhận thường có cảm giác được nghe ‘quảng cáo’ (*Promotion* - như trong Marketing 4P). Trường Đại học mở Hà Nội đã khuyến khích tạo những trang mạng xã hội của nhà trường, của Đoàn thanh niên, Hội sinh viên [13]. [14]. [15]. [16], [22], của các khoa, trung tâm và nhất là hàng trăm trang mạng khác do từng nhóm sinh viên, từng cá nhân giảng viên và sinh

viên, đặc biệt các trang nhóm - *fanpage* - “**Diễn đàn sinh viên mới**” - giới thiệu dưới dạng trao đổi một cách rất thân tình (*Communication* - như trong Marketing 4C) về nhiều mặt: kinh nghiệm của sinh viên cũ đã học hành ở Đại học Mở như thế nào, có thuận lợi khó khăn gì, có gì thú vị, giới thiệu cho nhau chỗ trọ, gọi người ở ghép... thậm chí hướng dẫn các tuyến bus đi từ cơ sở chính của trường đến các khu học tập. [18], [19]. [20], [21]

ii. Với sinh viên mới nhập học, một số buổi nghe giảng, giới thiệu về công nghệ khó giúp họ nắm vững cách sử dụng các tiện ích dịch vụ CNTT hỗ trợ học tập. Các video clip đặt trên YouTube đã hướng dẫn chi tiết cách sử dụng hệ thống CTMS của trường, hướng dẫn đăng nhập và sử dụng các dịch vụ của các Khoa; trên hàng loạt fanpage Facebook trao đổi cụ thể về cách tiếp cận với cô vấn học tập, với giảng viên, với các bộ phận quản lý, cách đăng ký học phần v.v.. làm cho sinh viên mới cảm thấy mình đang sống trong một tập thể gần gũi, thân thiện, giải đáp được nhiều điều khó khăn trong môi trường mới.

iii. Các trang nhóm - fanpage - trên MXH thực hiện tốt vai trò của lớp học, tổ học tập trong các chức năng quản lý Dạy và Học: Quản lý kế hoạch học tập, tổ chức lớp học phần, lịch học và thực tập, thời khóa biểu. Theo dõi các diễn đàn sinh viên người quản lý nắm được tình hình phản ảnh trung thực nhất về học tập, thực tập các học phần của sinh viên và trao đổi kinh nghiệm học tập.

2/ *Quản lý các hoạt động đối ngoại*: Song song và hỗ trợ mạnh mẽ cho các website chính thức, các Cổng tuyển sinh của Trường và các Khoa, hệ thống MXH của Trường, khoa và đặc biệt của các nhóm sinh viên, cựu sinh viên [14], [23] là

một kênh thông tin phản hồi xã hội phong phú và có tính chân thực cao về nhu cầu đương thời của người sử dụng lao động về dùng kiến thức, kỹ năng cần đào tạo cho sinh viên hiện tại.

Trong các hoạt động tiền kỳ, thông tin thu thập qua MXH góp phần gợi ý cho Hội đồng khoa học các cấp Trường và Khoa tổ chức nghiên cứu sâu, tổng hợp thông tin xã hội quốc tế và trong nước để có những quyết định quan trọng từ các chủ trương lớn như mở ngành mới, số lượng tuyển sinh... cho đến những quyết định về điều chỉnh nội dung - nhất là phần thực hành và thực tập kiến tập - đối với từng học phần, điều chỉnh thậm chí xóa bỏ một vài học phần cũ, thay thế, bổ sung học phần mới v.v..

Ở công đoạn hậu kỳ, MXH rất có hiệu quả trong việc thăm dò thị trường lao động, hỗ trợ định hướng nghề nghiệp và việc làm cho sinh viên tốt nghiệp. Trên các trang MXH ở các Khoa như Khoa CNTT [20], [21], Du lịch [18] thường xuyên có thông tin của người sử dụng lao động và của cựu sinh viên giới thiệu nhiều vị trí công tác và mô tả công việc - *Job description* - đang có nhu cầu nhân lực. Những thông tin trên các trang MXH cũng đã góp phần quan trọng cho giảng viên cập nhật nội dung giảng dạy của mình và làm cho sinh viên có định hướng nghề nghiệp rõ ràng và tâm lý thoải mái.

MXH còn là một sự kết nối bền vững và thân thiện của nhiều thế hệ cựu sinh viên đã tốt nghiệp với nhau và với trường cũ, góp phần xây dựng truyền thống của Đại học Mở Hà Nội.

#### **4. Một số vấn đề tiêu cực cần lưu ý khi sử dụng Mạng xã hội.**

Theo kinh nghiệm quốc tế và trong nước [4], [6], [8], [9] khi tham gia hoạt

động trên MXH cần luôn luôn cảnh giác đề phòng nhiều nguy cơ và hiểm họa.

1/ *Thứ nhất*: Thường xuyên có khả năng có những thông tin “nhiều”, sai lệch được các cá nhân - thậm chí các tổ chức - vô tình hay ác ý tung lên làm mất uy tín của trường, nhất là trong các dịp tuyển sinh hay tốt nghiệp.

2/ *Thứ hai*: Một vài cán bộ, giảng viên và sinh viên thiếu hiểu biết về an ninh mạng, có thể lộ thông tin cần bảo mật của hoặc đưa thông tin các nội dung tiêu cực và phản cảm.

3/ *Thứ ba*: Thường xuyên theo dõi, chống xâm nhập của hacker. Đề đề phòng và chống lại những điều này thực ra cũng khá khó khăn.

Phía Nhà trường và các Khoa cần có một số chuyên gia được giao trách nhiệm thường xuyên theo dõi và xử lý ngay các vấn đề phát sinh. Có sự tư vấn và trợ giúp về công nghệ khi cần thiết cho các quản trị viên trang.

Mặt khác, cần giáo dục và nhắc nhở thường xuyên cho sinh viên và cán bộ trong trường về những điều cơ bản trong vấn đề an ninh mạng và bảo mật thông tin.

Qua thực tế của năm năm gần đây, việc sử dụng Mạng xã hội và Blog đã hỗ trợ rất có hiệu quả cho công tác quản lý ứng dụng CNTT trong đào tạo tín chỉ, đặc biệt đối với loại hình đào tạo mở. Nhà trường, các Khoa, Trung tâm cần có biện pháp hướng dẫn động viên, các đơn vị, các nhóm và cá nhân giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên của trường tích cực triển khai và tham gia.

Mặt khác từ cấp nhà trường và nhất là các khoa, trung tâm công nghệ trong trường cần tiến hành ngay những biện pháp đảm

bảo an ninh mạng cần thiết đối với hệ thống MXH của các thành viên trong trường đang phát triển rất mạnh mẽ hiện nay.

**Tài liệu tham khảo:**

[1] Alemán, Ana M. Martínez; Wartman, Katherine Lynk (2009) “Online social networking on campus: understanding what matters in student culture”, New York&London : Routledge, 1st edition, 2009

[2] Mike Croucher (2016) Building a classroom around interactive code.

[3] Davis, Michelle R. (June 16, 2010). “Social Networking Goes to School”. Education Week. 3 (3)

[4] David Rosenblum (2007). “What Anyone Can Know: The Privacy Risks of Social Networking Sites”. IEEE Security & Privacy Magazine. 5 (3): 40

[5] Ellison, N.B. (2007). “Social Network Sites: Definition, History, and Scholarship”. Journal of Computer-Mediated Communication.

[6] Evidence Grows That Online Social Networks Have Insidious Negative Effects,

[7] “Social Media”. Oxford English Dictionary. Retrieved November 27, 2018.

[8] “Social Networking’s Good and Bad Impacts on Kids”. American Psychological Association.

[9] Social network launches worldwide spam campaign ArchivedSeptember 9, 2007, at the Wayback Machine E-consultancy.com. Retrieved September 10, 2017

[10] Thai Thanh Tung (2011)-Education for Sustainable Development through Open Learning: Role of Social Network and Blog .TT THAI - 24 ICDE World Conference 2011, 2011 - ird.stou.ac.th

[11] Thái Thanh Tùng (2012): Virtual Learning Environment in Internationalization of Higher Education-Internationalization of Higher Education - North South Perspectives -International Conference - Hanoi National University -July 2012.Retrieved December 2018

[12] Thai Thanh Tùng & Lê Hữu Dũng (2016) - Hệ thống chương trình CTMS - Quản lý

ĐTTC - FITHOU <http://ctms.fithou.net.vn>. Retrieved December, 12 - 2016

**Các trang mạng xã hội:**

[13] Đại học Mở Hà Nội - Hanoi Open University - Trang chủ ...<https://vi-vn.facebook.com> >>

[14] Sinh Viên Đại Học Mở Hà Nội - Trang chủ | Facebook- <https://vi-vn.facebook.com> > Địa điểm > i

[15] Phương án tuyển sinh đại học chính quy năm 2019 của ... <https://hou.edu.vn> > tin-tuc > i...

[16] Thông tin tuyển sinh Đại học Mở Hà Nội..<https://tuyensinhso.vn> > school > dai-hoc-mo-ha-no

[17] Làm sao để đến Viện Đại Học Mở Hà Nội ở Bách Khoa bằng ...<https://moovitapp.com> > ... >

[18] Khoa Du lịch - Đại học Mở Hà Nội - Home | Facebook. <https://www.facebook.com> > ... > Campus

[19] Khoa Tiếng Anh - Đại học Mở Hà Nội - Home | Facebook.<https://www.facebook.com> > ... > College &

[20] 10B4 FITHOU \_ Khoa CNTT \_ Viện ĐH MỞ HÀ NỘI - clipzui.com.<https://www.clipzui.com> >

[21] Faculty Of Information Technology - HOU - Home | Facebook.<https://www.facebook.com> > Places >

[22] Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường Đại học Mở Hà Nội - Trang ...<https://vi-vn.facebook.com> > C:\Users\Silicom\Downloads\Đại học Mở Hà Nội - Hanoi Open University - Trang chủ ...<https://vi-vn.facebook.com> > Địa điểm > Hà Nội

[23] Sinh viên - cựu sinh viên VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI (HOU ...<https://www.facebook.com> > Pages >

[24] CTMS. [ctms.fithou.net.vn](http://ctms.fithou.net.vn)

[25] Giới thiệu CTMS của FITHOU cho sinh viên - YouTube

**Địa chỉ tác giả: Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học Mở Hà Nội**

**Email: [tttung@rocketmail.com](mailto:tttung@rocketmail.com)**

## ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM ĐẶT VÀ ĐỔI TÊN Ở TÊN RIÊNG NỮ GIỚI NGƯỜI ANH VÀ NGƯỜI VIỆT

### CONTRAST IN NAMING AND CHANGING NAME OF ENGLISH AND VIETNAMESE FEMALE

*Lê Thị Minh Thảo, Lại Minh Thu\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 4/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/9/2019

**Tóm tắt:** Tên riêng là một bộ phận của ngôn ngữ, có giá trị lớn trong giao tiếp cho nên tên riêng cũng là tấm gương phản chiếu những đặc trưng văn hóa xã hội của mỗi cộng đồng. Tên nữ giới trong hệ thống tên riêng của mỗi ngôn ngữ không chỉ thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ đó mà còn thể hiện những khía cạnh văn hoá xã hội được phản ánh thông qua hệ thống tên riêng của ngôn ngữ đó. Thông qua phân tích đối chiếu tên nữ giới người Anh và người Việt chúng tôi nhận thấy có những nét khác biệt cơ bản trong việc đặt và đổi tên của nữ giới người Anh và Việt Nam.

**Từ khóa:** đặc trưng văn hóa xã hội, đặt tên, đổi tên, giới, kì thị giới, tên riêng...

**Abstract:** Personal names are the parts of each languages. They have an important role in communication, so personal names are the mirror of the social and cultural feature of each community. Female 'names are in the system of proper names of each language. They do not only express the characteristics of that language, but also expresses the cultural and social aspects that reflected through the name system. By analyzing the differences between the English and Vietnamese female 'names in three aspects: naming and changing the name; name avoidance, the gender and gender discrimination, we find out many fundamental differences in the cultural and social characteristics of England and Vietnamese female 'names.

**Keywords:** social culture feature, naming, changing the name, gender, gender discrimination, personal name...

---

\* Trường Đại học Mở Hà Nội



## 1. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là lớp vỏ âm thanh chứa đựng nội dung thông tin, văn hóa xã hội và kinh nghiệm của một dân tộc từ thể hệ này sang thế hệ khác nên nó mang tính xã hội và là nhân tố quan trọng phản ánh một nền văn hóa, phong tục tập quán, tư duy triết lý, lối sống, tín ngưỡng... của một dân tộc. Nói cách khác, ngôn ngữ ảnh hưởng đến tư duy, cách nhìn nhận thế giới quan, nhân sinh quan của cộng đồng người. Cho nên, mỗi dân tộc có một nền văn hóa xã hội riêng, một phần nào đó được thể hiện qua ngôn ngữ của họ. Bởi vậy, phạm trù ngôn ngữ và văn hóa xã hội của một dân tộc luôn có mối tương quan chặt chẽ với nhau và khó tách rời nhau. Tên người là một bộ phận của ngôn ngữ, có giá trị lớn trong giao tiếp cho nên tên người cũng là tấm gương phản chiếu những đặc trưng văn hóa xã hội của mỗi cộng đồng. Ở bài viết này chúng tôi trình bày những nét khác biệt về văn hóa xã hội trong việc đặt và đổi tên riêng của nữ giới người Anh và người Việt.

## 2. Đối chiếu vấn đề đặt và đổi tên ở tên nữ giới người Anh và người Việt

Theo Alford, “trong xã hội loài người, con người được đặt những tên gọi khác nhau và việc đặt tên này phải tuân theo những qui tắc mang tính ước lệ (conventionalised rules). Trong các nền văn hóa trên thế giới, tên người được coi như những biểu tượng gắn với mỗi cá nhân trong xã hội” [12]. Tuy nhiên những qui tắc đặt tên và hệ thống biểu tượng gắn với mỗi cá nhân này ở mỗi nền văn hóa lại mang những đặc trưng khác nhau. McConnell-Ginet đã chỉ ra rằng việc đặt tên người trong mỗi nền văn hóa xã hội nhất định chịu sự chi phối của những đặc trưng văn hóa và thể chế của xã hội đó [15].

### 2.1. Vấn đề đặt tên

Tên người là tấm gương phản chiếu đặc trưng văn hóa xã hội của mỗi cộng đồng

người do đó việc đặt tên cho nữ giới ở cả Anh và Việt Nam đều khó tránh khỏi những ảnh hưởng của văn hóa ở hai quốc gia. Tên nữ giới người Anh phản ánh những đặc điểm của ngôn ngữ học Phương Tây. Theo quan điểm của ngôn ngữ học phương Tây, tên người chỉ được coi là cái nhãn mác gắn cho từng cá thể để phân biệt cá thể này với cá thể kia. Còn ở Việt Nam, Cao Từ Linh cho rằng “với con người thì cái tên đã phần nào phản ánh tư tưởng, ý nguyện và có thể còn ảnh hưởng không nhỏ đến vận mệnh của mỗi người” [5].

Việc đặt tên ở nhiều nước có những qui định chặt chẽ được đưa vào Luật của quốc gia đó. Tuy nhiên Anh là một trong số ít quốc gia không đưa qui định về đặt tên vào Luật mà những qui định được đặt ra dựa trên tập quán. Ở những nước có hệ thống luật pháp chung (common law) như ở Anh, thì có những tập quán được người dân thực hiện lâu năm thì cũng được thi hành như luật mà không cần qui định trong luật. Do đó việc đặt tên ở Anh rất tự do và ít có giới hạn. Thậm chí tên họ cũng có thể chọn bất kì mà không nhất thiết phải theo tên họ của cha hoặc tên họ mẹ.

Trong khi đó ở Việt Nam, việc đặt tên và chọn cho con một cái tên là quyền của người đặt. Tuy nhiên việc đặt tên vẫn phải tuân theo qui định của pháp luật. Điều 26 thuộc Bộ Luật dân sự năm 2015 qui định về quyền có họ tên của công dân Việt Nam trong đó qui định rõ “Họ của cá nhân được xác định là họ của cha đẻ hoặc họ của mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha mẹ; nếu không có thỏa thuận thì họ của con được xác định theo tập quán. Trường hợp chưa xác định được cha đẻ thì họ của con được xác định theo họ của mẹ đẻ”. Về phần tên không phải tên họ (tức là bao gồm tên đệm, tên cá nhân) cũng là đối tượng thuộc điều này dù không cụ thể nhưng cũng được qui định trong luật như “Tên của

công dân Việt Nam phải bằng tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc khác của Việt Nam; không đặt tên bằng số, bằng một ký tự mà không phải là chữ” [9].

Con người là sản phẩm của xã hội, vì vậy tên người tất phải chịu những ảnh hưởng của văn hóa xã hội. Từ những quan niệm “tên người” mà vấn đề đặt tên ở Anh và ở Việt Nam cũng rất khác nhau. Tên người dù thuộc phạm vi nghiên cứu của ngôn ngữ nhưng lại thường mang thuộc tính văn hóa, xã hội. Đặt tên là một biểu hiện của văn hóa, âm điệu hay ý nghĩa của tên đều có những tác động ảnh hưởng đến nhiều vấn đề đặc biệt là vấn đề giao tiếp xã hội.

Một nét khác biệt đặc trưng trong việc đặt tên của người Anh với người Việt đó là đặt tên thánh. Tập quán đặt tên thánh ở Anh cũng như nhiều quốc gia châu Âu rất phổ biến và tên Thánh được sử dụng là tên chính danh (tên trong giấy khai sinh, giấy tờ tùy thân). Ở Việt Nam những người theo đạo tin lành cũng đặt tên thánh, tuy nhiên tên này chỉ sử dụng trong cộng đồng tôn giáo còn tên gọi chính danh mới có giá trị pháp lí. Điều này đã được qui định tại Điều 4 khoản 1 điểm a Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ [11]. Điều đó có nghĩa là ở Việt Nam pháp danh vẫn tồn tại song song với tên chính danh nhưng không được sử dụng chính thống như tên chính danh.

Về lịch sử và tôn giáo, tên người có nguồn gốc từ tên thánh được sử dụng phổ biến do ảnh hưởng của nhà thờ La Mã. Việc sử dụng tên thánh trở thành bắt buộc trong giới Cơ đốc giáo kể từ khi hội đồng Trent (1545-1563) của Nhà thờ La Mã phán quyết rằng tên thánh phải được đặt vào dịp lễ rửa tội. Ở thế kỉ 16, sau khi nước Anh tách ra khỏi Nhà thờ La Mã và lập đạo Tin lành,

người Anh không sử dụng những tên không có trong Kinh thánh. Đó là lí do tên người có liên quan đến Kinh thánh đặc biệt là Kinh Cựu ước trở nên rất phổ biến ở Anh. Hiện nay, đạo Tin lành là tôn giáo có số tín đồ đông nhất ở Anh, khoảng 71,6 % dân số [19]. Ở Việt Nam, tôn giáo khá đa dạng, gồm có các nhánh Phật giáo như Đại thừa, Tiểu thừa, Hòa Hảo..., một số nhánh Kitô giáo như Công giáo Rôma, Tin Lành, tôn giáo nội sinh như Đạo Cao Đài, và một số tôn giáo khác. Nhưng nhiều người dân Việt Nam xem họ là những người không tôn giáo, mặc dù họ có đi đến các địa điểm tôn giáo vào một vài dịp trong năm. Theo tác giả Trần Đình Hượu, người Việt Nam được cho là ít có tinh thần tôn giáo, các tôn giáo thường được tập trung ở mặt thờ cúng, còn mặt giáo lý, tinh thần lại ít được quan tâm [3]. Do những khác biệt trong đặc điểm về tôn giáo của từng quốc gia nên đã có những ảnh hưởng không nhỏ và là nguồn gốc của những điểm khác biệt trong cách đặt tên người ở cả hai nước.

Về văn hóa, người Việt có tục kị húy, tránh đặt tên con theo tên của thần thánh, vua chúa, ông bà tổ tiên. Trong khi đó, theo Philip và Weller, người Châu Âu nói chung và người Anh nói riêng đều có niềm tin về cõi thiên đàng sau khi qua đời và họ đã xây dựng được một hệ thống các vị thánh cho tín ngưỡng của mình. Đó là những người tử vì đạo, những lãnh tụ tôn giáo, các tông đồ, các vị giáo hoàng... [16]. Từ việc tôn thờ các vị thánh, trong xu hướng đặt tên cá nhân của người là đặt tên con theo tên các vị thánh. Đây chính là những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt trong lớp tên có nguồn gốc tôn giáo này.

## 2.2. Vấn đề đổi tên

Vấn đề đổi tên (đặc biệt chúng tôi đề cập ở đây là đổi tên của nữ giới sau kết hôn)

đều xuất hiện cả ở Anh và Việt Nam. Tuy nhiên, mỗi nền văn hóa, mỗi cộng đồng xã hội có những đặc trưng riêng biệt nên vấn đề này cũng thể hiện nhiều điểm khác biệt.

Ở Anh, xuất phát từ quan điểm tên người chỉ là một loại tem nhãn (label) hoặc một hệ thống biểu tượng (symbol system) nên rất dễ dàng thay đổi. Việc đổi tên có thể thực hiện qua dịch vụ đổi tên (sau khi đổi tên được sự công nhận về mặt pháp lý) một cách nhanh chóng và tiện lợi. Có nhiều công ty chuyên cung cấp thông tin và dịch vụ đổi tên người hợp pháp ví dụ như UK Deed Poll Service. Thông qua các công ty này, người Anh, có thể được cung cấp các thông tin cần thiết và thực hiện các dịch vụ đổi tên một cách nhanh chóng và hợp pháp. Lấy ví dụ các dịch vụ đổi tên của công ty Deed Poll bao gồm:

- Đổi tên họ nữ giới sau khi kết hôn
- Đổi tên họ nam giới sau khi kết hôn
- Đổi tên họ nữ giới sau khi li hôn
- Đổi tên họ nữ giới sau khi chồng mất
- Đổi tên khi thay đổi giới tính
- Đổi tên sau khi được nhận làm con nuôi
- Thêm tên đệm [21]

Như vậy, trong các dịch vụ về đổi tên được cung cấp bởi công ty này, đa phần là các dịch vụ đổi tên cho nữ giới. Điều đó cho thấy, nữ giới là đối tượng thường xuyên thay đổi tên họ.

Trong khi việc đổi tên thì phổ biến một cách rộng rãi và tương đối đơn giản thì việc đổi tên ở Việt Nam để thực hiện việc thay đổi tên chính danh là khá phức tạp và được qui định tại điều 27 và điều 28 về quyền thay đổi tên, quyền thay đổi họ trong bộ luật dân sự Việt Nam năm 2015 [9]. Để thực hiện việc đổi tên, người Việt một cách

chính thống thì cần phải tiến hành đúng theo qui trình và các qui định cụ thể mà không hề đơn giản như ở Anh.

Một đặc điểm nổi bật trong vấn đề đổi tên người ở Anh cũng như nhiều nước châu Âu đó là nữ giới đổi tên họ dựa trên tình trạng hôn nhân (đổi theo họ chồng sau khi kết hôn, đổi lại tên họ thời con gái (maiden name) sau khi li hôn hoặc chồng chết). Vấn đề đổi tên họ theo chồng ở Anh nói chung và nhiều nước đặc biệt là các nước châu Âu rất phổ biến và trở thành tập quán, thậm chí tên họ sau khi đổi còn được công nhận bởi pháp luật và thể hiện trên các loại giấy tờ tùy thân quan trọng như thẻ căn cước, hộ chiếu, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng... Ở Việt Nam thì không có hiện tượng đổi tên (đặc biệt là tên họ) sau khi phụ nữ kết hôn nhưng thể hiện ở đổi cách gọi, cách xưng hô. Ví dụ như những người phụ nữ thay vì được gọi bằng tên chính danh thì họ vẫn hay được gọi bằng tên chồng, tên con trưởng hoặc tên cháu đích tôn... Ví dụ như bà Sáu (vợ ông Sáu), bà Tài hoặc mẹ thằng Tài (con trưởng bà tên là Tài) hay là bà Đức hoặc bà thằng Đức (cháu đích tôn tên là Đức...)... Chính vì vậy, việc đổi tên của nữ giới người Việt sau kết hôn không được thể hiện trong luật và cũng không được công nhận bởi luật pháp mà chỉ đổi tên trong giao tiếp mà thôi. Ngày nay, trong xu thế hội nhập và phát triển, phong tục này đã dần mai một ở Việt Nam song ở các vùng nông thôn thì tục này vẫn còn ít nhiều ảnh hưởng. Trần Xuân Diệp đã đưa ra luận giải về vấn đề gọi tên theo chồng ở Việt Nam như sau: “nguồn gốc của hiện tượng này là sự ảnh hưởng của đạo Khổng *Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử*. Ở một khía cạnh khác, hiện tượng trên có thể bắt nguồn từ tư tưởng *thuyền theo lái, gái theo chồng* vốn đã bén rễ sâu trong văn hóa Việt Nam” [1].

Về tập quán đổi tên sau khi kết hôn của phụ nữ Anh, ngày nay tập quán này đã có nhiều thay đổi. Tuy nhiên tập quán này có lịch sử tương đối lâu đời và diễn biến phức tạp. Theo Thwaites “Tên họ người Anh thực sự phát triển vào thế kỉ thứ 14. Ở giai đoạn này, những phụ nữ đã lập gia đình bị coi là không có họ thậm chí khi một phụ nữ kết hôn, cô ấy mất tất cả mọi thứ ngoại trừ được làm vợ của ai đó. Đến khoảng thế kỷ 15, dựa trên các ý tưởng về kinh thánh, việc đổi tên họ phụ nữ sau kết hôn không chỉ tập trung khẳng định vào quyền lực của chồng đối với vợ mà còn về thể hiện sự hiệp nhất trong hôn nhân” [17].

Từ thế kỉ 18, phong trào nữ quyền bùng nổ ở Anh trên cả lĩnh vực văn học nghệ thuật đến chính trị. Nhà văn tiểu thuyết Frances Burney đã tiểu thuyết *Hồi ký của một người thừa kế là nữ*, xoay quanh vấn đề một người đàn ông phải lấy họ của một người phụ nữ. Cuốn tiểu thuyết của Burney đã làm dấy lên những cuộc tranh luận sôi nổi trong nền văn học ở London. Đến thế kỷ 19 bắt đầu, phần lớn phụ nữ vẫn lấy tên họ của chồng. Tuy nhiên, trong thời kỳ Victoria, một số phụ nữ Anh phản đối gay gắt để có được những quyết định quan trọng của tòa án, khẳng định quyền tự quyết cho nữ giới trong việc chọn tên.

Năm 1924 Helena Normanton, nữ luật sư đầu tiên ở Anh, đã thành công trong việc yêu cầu Bộ Ngoại giao Anh cấp hộ chiếu bằng tên bà thời con gái. Trong thế kỷ 19, trào lưu này đã lan rộng đến Scotland, Ireland và xứ Wales, cũng như ở nước ngoài cho các thuộc địa của Anh và các thuộc địa cũ, và đến các vùng của lục địa châu Âu. Chỉ đến năm 1972, một loạt các trường hợp pháp lý khẳng định rằng phụ nữ có thể sử dụng tên thời con gái của họ theo bất kỳ cách nào họ hài lòng. Giờ đây, họ có thể lựa chọn tự do chọn tên họ. Đó

là lí do ngày nay có nhiều tên họ phức (do ghép hai họ) thậm chí cả những cái tên họ lai (một nửa tên họ chồng, một nửa tên họ vợ) như một sự thỏa hiệp.

Như vậy, đổi tên họ theo chồng là một tập quán có từ lâu đời ở Anh và các nước châu Âu nhưng hiện nay đang có xu thế giảm đi. Theo khảo sát của Eurobarometer (đơn vị khảo sát các ý kiến cộng đồng do Ủy ban Châu Âu thực hiện thường xuyên từ năm 1973), năm 1994 có 94 % phụ nữ Anh lấy tên họ của chồng sau khi kết hôn [20]. Tuy nhiên, những nghiên cứu gần đây cho thấy rằng tỷ lệ này đã giảm đi trong hai thập kỷ qua, đặc biệt là trong số những phụ nữ có học vấn cao và trẻ hơn. Trong khảo sát của mình vào năm 2013, Thwaites đã khảo sát có 75% phụ nữ đổi sang tên họ của chồng sau khi kết hôn [17]. Gần đây nhất, nhóm nghiên cứu hôn nhân, một mạng lưới nhiều tổ chức quan tâm đến sự bình đẳng về hôn nhân, cho thấy chỉ còn 54% nữ giới Anh đổi tên họ vì lí do hôn nhân. Một số nhà nữ quyền ở Anh đã chỉ ra rằng phụ nữ bị ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự nghiệp của họ khi họ thay đổi tên của họ - và việc đổi tên họ theo chồng chứng tỏ phụ nữ kém hơn nam giới.

Ở Việt Nam, tập quán đổi tên theo chồng chưa có nguồn gốc rõ ràng. Như đã nói ở trên, theo giải thích của Trần Xuân Diệu cho rằng nguồn gốc của tập quán này ở Việt Nam này là ảnh hưởng của Đạo Khổng do nước ta có một giai đoạn lịch sử khá dài có sự tiếp xúc với văn hóa Trung Hoa [1]. Theo tư tưởng này phụ nữ đã đi lấy chồng là để nối dõi tông đường, sống nhà chồng làm ma nhà chồng. Tên của phụ nữ ở Việt Nam sau khi lấy chồng dần mất đi bắt đầu bằng tên chồng (sau khi kết hôn), đến đổi sang gọi bằng tên con (sau khi sinh con), gọi bằng tên cháu (sau khi có cháu đích tôn)...Tuy nhiên, tập quán đổi tên này lại không chính thức như

ở nước Anh. Nữ giới người Việt đổi tên theo chồng thì tên gọi đó chỉ dùng trong giao tiếp mà không có giá trị pháp lí. Không giống như ở Anh, tập quán đổi tên của nữ giới người Anh sau khi kết hôn là chỉ đổi tên họ. Cách đổi tên sau khi kết hôn của phụ nữ người Việt là đổi tên cá nhân. Bởi lẽ tên cá nhân là tên sử dụng chính trong giao tiếp ở Việt Nam. Nhưng chính vì sử dụng chủ yếu trong giao tiếp cho nên từ khi lấy chồng đến tận lúc qua đời, tên chính danh (tên gọi trước khi kết hôn) của phụ nữ người Việt gần như không được nhắc đến. Tên đó mai một dần theo thời gian thậm chí cháu chắt không biết tên bà đến tận khi đọc tên ghi trên bia mộ. Điều đó cho thấy, mặc dù việc đổi tên nữ giới người Việt sau kết hôn không chính thống như ở Anh (ở Anh đổi tên trên tất cả các giấy tờ hồ sơ liên quan) nhưng lại triệt để và gần như biến mất hẳn trong cuộc đời người phụ nữ. Theo Trần Xuân Điệp “Sự kì thị giới trong những trường hợp như vậy thể hiện thông qua tính vô hình của phụ nữ trong tập quán đặt tên sau kết hôn: sau khi kết hôn thì phụ nữ càng trở nên phụ thuộc vào nam giới, hai bị đại diện, bao gộp bởi nam giới” [1].

Cho đến tận tập quán đổi tên này cũng đã dần thay đổi trong xã hội Việt Nam. Hiện nay việc đổi tên như vậy đã thay đổi, phần lớn chỉ còn tồn tại ở những vùng nông thôn. Quá trình biến đổi tập quán này cũng không mạnh mẽ với những phong trào đòi quyền bình đẳng cho nữ giới qua trên nhiều phương diện như ở Anh hay ở các nước châu Âu. Quá trình này diễn ra rất im lìm, không có sự bùng nổ mà những thay đổi của tập quán luôn song hành với sự phát triển của xã hội Việt Nam.

### 3. Kết luận

Tên nữ giới trong hệ thống tên riêng của mỗi ngôn ngữ không chỉ thể hiện đặc trưng của ngôn ngữ đó mà còn thể hiện

những khía cạnh văn hoá xã hội được phản ánh thông qua hệ thống tên riêng của ngôn ngữ đó. Về đặc điểm văn hóa xã hội, tên người là một bộ phận của ngôn ngữ, có giá trị lớn trong giao tiếp cho nên tên người cũng là tấm gương phản chiếu những đặc trưng văn hóa xã hội. Thông qua phân tích đối chiếu tên nữ giới người Anh và người Việt trên phương diện đặt và đổi tên chúng tôi nhận thấy có những nét khác biệt đó là vấn đề đặt và đổi tên ở Anh rất đơn giản còn ở Việt Nam lại rất phức tạp, bị giới hạn bởi những quy định của nhà nước. Sự khác biệt này cũng quan điểm về tên người ở từng quốc gia. Ở Anh coi tên người như nhãn mác gắn cho mỗi cá nhân để phân biệt người này với người khác thì ở Việt Nam lại coi trọng cái tên, coi như một tài sản gắn với họ suốt cả đời.

#### Tài liệu tham khảo:

##### Tiếng Việt

1. Trần Xuân Điệp (2002), *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ qua cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt*, tr. 96.
2. Lê Trung Hoa (2013), *Nhân danh học Việt Nam*, Nxb Trẻ, tr. 19, tr.62, 63, 76.
3. Trần Đình Hượu (1994), *Đến hiện đại từ truyền thống*.
4. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội - Những vấn đề cơ bản*, Nxb Khoa học xã hội.
5. Cao Từ Linh (2013), *Việt danh học - Khoa học đặt tên của người Việt*, Nxb Bách khoa Hà Nội.
6. Hoàng Phê (2008), *Tuyển tập ngôn ngữ học*, Nxb Đà Nẵng.
7. Hoàng Phê (2010), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa.
8. Trần Ngọc Thêm (1995), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
9. Bộ Luật dân sự Việt Nam năm 2015.

10. Đại Việt sử ký toàn thư (2013), In theo bản in của Nxb Khoa học xã hội năm 1971-1972, Nxb Thời đại, tr. 79.

11. Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

*Tiếng Anh*

1. Alford, Richard D. (1988), Naming and identity: A cross-cultural Study of Personal Naming Practices, New Haven, Conn: HRAF Press, pp. 1.

2. Culter, Anne; Macqueen, James; Robinson, Ken (1990), Elizabeth and John: Sound pattern of Men and Women's names', Journal of linguistics, No 26, pp. 471-482.

3. Hough, Carole (2000), Toward an Explanation of Phonetic differentiation in Masculine and Feminine Personal Names, Journal of linguistics, No 36, pp. 131-148.

4. McConnell-Ginet, Sally (2003); Language and Gender, Cambridge University Press, pp. 69-97.

5. Phillip, T; Weller, S.T.D (1964), Rituale Romanum (Roman Ritual), Chicago: The Bruce Publishing Company.

6. Thwaites, Rachel (2013), The making of selfhood: naming decisions on marriage, Families, Relationships and Societies, Volume 2, Number 3, pp. 425-439, Policy Press.

7. Wardhaugh, R. (2010), An introduction to sociolinguistics (6th ed.), Oxford, UK: Wiley-Blackwell.

*Tài liệu khác*

1. "A Brief Overview of World Religions". AboutEqualOpertunities.co.uk.

2. Eurobarometer survey (1994), [http://www.ab.gov.tr/files/ardb/evt/1\\_avrupa\\_birligi/1\\_6\\_raporlar/1\\_4\\_eurobarometers/Eurobarometer\\_N41.\\_PUBLIC\\_OPINION\\_IN\\_THE\\_EUROPEAN\\_UNION\\_July\\_1994.pdf](http://www.ab.gov.tr/files/ardb/evt/1_avrupa_birligi/1_6_raporlar/1_4_eurobarometers/Eurobarometer_N41._PUBLIC_OPINION_IN_THE_EUROPEAN_UNION_July_1994.pdf)

3. UK Deed Poll Service, <http://www.deedpoll.org.uk/Overseas.html>

**Địa chỉ tác giả: Phòng Quản lý khoa học và Đối ngoại - Trường Đại học Mở Hà Nội**

**Email: thaoltm@hou.edu.vn**

## BÀN THÊM VỀ ẨN DỤ VÀ ẨN DỤ Ý NIỆM ON THE METAPHORS AND CONCEPTUAL METAPHORS

**Đặng Nguyên Giang\***

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 4/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/9/2019

**Tóm tắt:** Bài viết này đề cập đến các vấn đề sau: (1) Khái niệm về ẩn dụ và ẩn dụ ý niệm; (2) Đặc điểm điển hình của ẩn dụ ý niệm và ba loại ẩn dụ ý niệm (ẩn dụ định hướng, ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể). Nội dung bài viết, ở một mức độ nhất định, sẽ giúp các học viên, các nghiên cứu sinh, các giảng viên và những người quan tâm đến ẩn dụ ý niệm nói riêng và ngôn ngữ học nói chung có cái nhìn bao quát về ẩn dụ ý niệm và ứng dụng chúng một cách phù hợp vào các công trình nghiên cứu cụ thể cũng như các bài giảng về vấn đề này.

**Từ khóa:** Ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm, ẩn dụ định hướng, ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể.

**Abstract:** The article is about the following issues: (1) Concepts of metaphors and conceptual metaphors; (2) Typical features of conceptual metaphors and three categories of conceptual metaphors (orientational metaphor, structural metaphor and ontological metaphor). The content of the article, to some extent, helps students, PhD. students, lecturers and those interested in conceptual metaphors in particular and linguistics in general have a broad view of conceptual metaphors and apply them appropriately to specific studies as well as lectures on this issue.

**Keywords:** Metaphors, conceptual metaphors, orientational metaphor, structural metaphor, ontological metaphor.

### 1. Đặt vấn đề

Ẩn dụ ý niệm được Lakoff và Johnson khởi xướng từ năm 1980 với công trình *Metaphors We Live By* [Chúng ta sống theo ẩn dụ]. Lý thuyết ẩn dụ ý niệm được bắt đầu và phát triển khá mạnh mẽ ở nhiều nước trên thế giới từ khá lâu; tuy nhiên, ở Việt Nam các

công trình nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm mới chỉ được chú tâm trong những năm gần đây. Trên thực tế, nhiều học viên cao học và nghiên cứu sinh đã tiến hành nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm với những đối tượng cụ thể như thơ, ca từ, tục ngữ, ca dao, thành ngữ... Mặc dù đang nghiên cứu hoặc đã hoàn thành công trình nghiên cứu của mình nhưng nhiều học viên và nghiên cứu

---

\* Học viện Khoa học xã hội

sinh vẫn còn lúng túng trong việc phân biệt các loại ẩn dụ ý niệm. Thậm chí có cả những giảng viên đã có nhiều năm giảng dạy môn *Ngôn ngữ học tri nhận* khi được hỏi đến vấn đề này cũng không thể đưa ra câu trả lời một cách thỏa đáng. Để hiểu rõ bản chất của ẩn dụ ý niệm cũng như các đặc điểm điển hình của chúng trước hết chúng ta cần làm sáng tỏ khái niệm “ẩn dụ” (metaphors).

## 2. Ẩn dụ

Trong lịch sử nghiên cứu ngôn ngữ, nhiều định nghĩa về ẩn dụ đã được đưa ra và hầu hết các định nghĩa đều tựu chung quan điểm rằng ẩn dụ là cách sử dụng ngôn ngữ một cách bóng bẩy. Kövecses (2010) cho rằng phần lớn mọi người có xu hướng hiểu ẩn dụ là những hình thái của lời nói để so sánh thứ này với thứ kia, ví dụ, *Cô ấy là một con sư tử*. Thứ tế thí cô ấy không phải là một con sư tử; cô ấy vẫn là một con người nhưng mang một số đặc điểm nào đó giống con sư tử (theo suy nghĩ của người nói) và được so sánh với con thú này. Theo quan điểm truyền thống, ẩn dụ (Kövecses, 2010, tr. ix-x) có năm đặc điểm cụ thể như sau: (1) Ẩn dụ mang đặc tính của từ và chúng là các hiện tượng ngôn ngữ; (2) Ẩn dụ được sử dụng nhằm mục đích đưa thêm giá trị nghệ thuật và giá trị tu từ; (3) Ẩn dụ dựa trên sự tương đồng giữa các thực thể được so sánh và nhận diện; (4) Ẩn dụ được sử dụng một cách có chủ ý và thận trọng, và người sử dụng chúng cần có khiếu nhất định; (5) Ẩn dụ không phải là một đặc điểm hiển nhiên của ngôn ngữ; chúng được sử dụng để đem lại những kết quả đặc biệt.

Trong thực tế, chúng ta cũng cần phân biệt hai khái niệm: ẩn dụ và ví von. Ví von cho chúng ta biết thứ gì giống thứ gì trong khi ẩn dụ đơn giản khẳng định thứ gì là thứ gì. Ẩn dụ không chỉ truyền tải sự tương đồng giữa những điều được so sánh mà nó còn chỉ ra rằng chúng là một. Nói cách khác, ẩn dụ thay đổi thứ gì thành thứ gì đó. Ẩn dụ nói X

là Y, thực tế theo cách này X chuyển thành Y, trong khi đó ví von chỉ nói X và Y là tương tự nhau. Điều này gắn với quan điểm của Aristotle như tác giả Rapp (2010) đã chỉ ra: Aristotle không coi ẩn dụ là sự rút gọn của ví von mà coi ví von là một ẩn dụ và nhận thấy sự khác biệt trong hình thái biểu đạt của chúng. Rapp cho rằng trong ẩn dụ điều gì đó được nhận diện hay thay thế trong khi ví von so sánh hai thứ với nhau. Trong ví dụ *Anh ấy lao vào như một con sư tử* là ví von còn ví dụ *Con sư tử (Anh ấy) lao vào* là một ẩn dụ.

Theo Lakoff và Johnson (2003), trong phép ẩn dụ, đôi khi chỉ một phần nghĩa được truyền đạt từ từ này đến từ khác. Ngoài ra, có những biểu thức đặc thù có tính ẩn dụ lại không được sử dụng một cách có hệ thống; chúng chỉ có những phần của các hệ thống ẩn dụ hoàn chỉnh. Hai tác giả này tiếp tục đưa ra những ví dụ minh họa nổi bật như *chân núi* và *chân bàn*. Phạm vi của việc sử dụng mang tính ẩn dụ này có giới hạn nhất định trong các trường hợp giống như thế này và chúng có thể được coi là mang đặc thù riêng, không mang tính hệ thống và biệt lập.

Khi nói về ẩn dụ theo quan điểm truyền thống, ba khái niệm mà trên thực tế chúng là các thành phần của ẩn dụ cần được làm rõ: “nội dung”, “phương tiện” và “căn cứ”. Montgomery và các cộng sự (2007) cho rằng phương tiện là từ hay ngữ trong một câu không thể được hiểu theo nghĩa đen trong văn cảnh, trong khi đó, nội dung chính là nghĩa được phương tiện đề cập tới. Căn cứ có thể được hiểu khi nội dung và phương tiện có những đặc điểm gì chung được nhận diện, tức là căn cứ chung của chúng, và tiết lộ những bình diện của phương tiện không liên quan đến nội dung. Trong công trình công bố của mình, Montgomery và các cộng sự (2007) cũng phân biệt hai loại ẩn dụ: ẩn dụ hiển ngôn và ẩn dụ ngầm ẩn. Ẩn dụ là hiển ngôn khi cả



phương tiện, nội dung và căn cứ được định rõ và thể hiện trong văn cảnh. Và ngược lại, khi hoặc phương tiện, hoặc nội dung, hoặc căn cứ (hoặc cả ba) không được định rõ thì ẩn dụ là ngầm ẩn. Ẩn dụ cũng có thể được phân loại dựa trên sự chuyển di nghĩa hay mở rộng nghĩa. Montgomery và các cộng sự (2007) đề cập đến ẩn dụ vật chất, ẩn dụ động vật và ẩn dụ con người. Họ cho rằng ẩn dụ vật chất sử dụng một khái niệm vật chất khi nói về một thứ trừu tượng, ẩn dụ động vật kết nối với khái niệm gắn với động vật để nói về một điều phi động vật, và ẩn dụ con người sử dụng khái niệm liên quan đến loài người để nói về những điều không phải con người.

Như vậy, ba khái niệm (nội dung, phương tiện và căn cứ) chính là các thành phần quan trọng giúp chúng ta xác định ẩn dụ. Thông qua những khái niệm này, chúng ta sẽ dễ dàng hơn để hiểu các khái niệm tương ứng trong thuyết ẩn dụ ý niệm của Lakoff và Johnson (1980).

### 3. Ẩn dụ ý niệm

Lý thuyết ẩn dụ ý niệm (Conceptual metaphor theory) được Lakoff và Johnson khởi xướng trong cuốn *Metaphors We Live By* [Chúng ta sống theo ẩn dụ] (1980). Lý thuyết này đã phát triển mạnh mẽ và nó không đơn thuần chỉ là một phương tiện trang trí trong ngôn ngữ mà còn là một công cụ ý niệm để cấu trúc, tái cấu trúc và thậm chí tạo ra hiện thực. Điều này đã được khẳng định qua việc tổng hợp lý thuyết của Gibbs (2006) và đặc biệt là của Kövecses (2010).

Lakoff và Johnson (2003) không coi ẩn dụ đơn giản là một phương thức tưởng tượng được biểu đạt thi vị và hoa mỹ hay một phương thức giản đơn sử dụng ngôn ngữ một cách khác thường với rất ít hoặc không có kết nối với hành động và tư duy của con người như các thuyết ẩn dụ trước

đó thường đề cập. Đây được coi là một quan điểm mang tính đột phá về lý thuyết ẩn dụ cơ bản. Theo Lakoff và Johnson (2003), thực tế ẩn dụ hiện hữu trong đời sống hằng ngày của chúng ta, không chỉ trong ngôn ngữ mà trong cả tư duy và hành động. Bản chất mở rộng của ẩn dụ xuất phát từ thực tế hệ thống ý niệm thông thường về cơ bản có tính ẩn dụ, và các khái niệm chi phối tư duy không chỉ là vấn đề trí tuệ mà chúng còn chi phối mọi chức năng hằng ngày của chúng ta. Chính những khái niệm này cấu trúc những điều chúng ta tiếp nhận và thậm chí cả cách mà chúng ta liên hệ với những người khác. Điều này có nghĩa là hệ thống ý niệm của chúng ta đóng một vai trò cốt yếu trong việc định nghĩa thực tế diễn ra hằng ngày. Như vậy, hiển nhiên bản chất ẩn dụ của hệ thống ý niệm, mà đơn giản là ẩn dụ xuất hiện ở mọi lúc, mọi nơi theo cách mà chúng ta tư duy, là những gì mà chúng ta trải nghiệm và những gì mà chúng ta làm hằng ngày. Ngôn ngữ là nơi mà hệ thống ý niệm được nghiên cứu khi chúng ta không nhận ra cách hệ thống này hoạt động như thế nào.

Khái niệm ẩn dụ có tính hệ thống và do đó ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng khi nói về các bình diện của khái niệm đó cũng mang tính hệ thống. Tính hệ thống này một mặt cho phép chúng ta hiểu và tiếp nhận một hay một vài bình diện của một khái niệm ở bình diện khác, mặt khác che dấu những bình diện khác của cùng một khái niệm. Ẩn dụ được coi là các biểu thức ngôn ngữ bởi vì hệ thống ý niệm của chúng ta về bản chất có tính ẩn dụ, và như vậy ẩn dụ nên được hiểu là các ý niệm ẩn dụ như CUỘC ĐỜI LÀ MỘT CHUYẾN ĐI (Lakoff và Johnson, 2003, tr. 6-7).

Chia sẻ quan điểm của Lakoff và Johnson (2003), Kövecses (2010) đã đưa ra định nghĩa về ẩn dụ ý niệm của riêng mình như sau: Ẩn dụ ý niệm là hiểu một miền trải nghiệm (thường

là trừu tượng) theo nghĩa khác (thường là cụ thể). Định nghĩa chỉ ra rằng ẩn dụ ý niệm vừa là một quá trình vừa là một sản phẩm. Quá trình nhận thức để hiểu một miền là một bình diện của quá trình ẩn dụ trong khi mô hình khái niệm kết quả là bình diện sản phẩm. Theo quan điểm của Kövecses (2010) thì MIỀN Ý NIỆM A LÀ MIỀN Ý NIỆM B, và điều này được gọi là “ẩn dụ ý niệm”. Trong ẩn dụ ý niệm TÌNH YÊU LÀ MỘT CHUYẾN ĐI, TÌNH YÊU là miền đích (target domain) và CHUYẾN ĐI là miền nguồn (source domain), tức là miền ý niệm mang tính hữu hình hơn CHUYẾN ĐI được sử dụng để hiểu miền ý niệm trừu tượng hơn TÌNH YÊU.

#### 4. Phân loại ẩn dụ ý niệm

Lakoff và Johnson (1980/2003) đã chỉ ra ba loại ẩn dụ: ẩn dụ định hướng, ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể. Kövecses (2010) đồng ý với quan điểm này và cho rằng chức năng nhận thức của ẩn dụ là nền tảng cho sự phân loại.

##### 4.1. Ẩn dụ định hướng

Lakoff và Johnson (2003) cho rằng “ẩn dụ định hướng” (orientational metaphor) là một phép ẩn dụ gắn với các mối quan hệ không gian (như LÊN-XUỐNG, TRONG-NGOÀI, TRÊN-DƯỚI và TRƯỚC-SAU). Trong phạm vi ẩn dụ ý niệm, Lakoff và Johnson đưa ra mô hình của ẩn dụ không gian là HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN và NỖI BUỒN HƯỚNG XUỐNG (tr. 14-15). Từ mô hình này chúng ta dễ dàng đưa ra những mô hình đối lập tương tự như sau:

THÊM HƯỚNG LÊN; BỚT HƯỚNG XUỐNG

KHỎE MẠNH HƯỚNG LÊN; ỒM YẾU HƯỚNG XUỐNG

TÌNH TÁO HƯỚNG LÊN; BẤT TÌNH HƯỚNG XUỐNG

CÓ KIỂM SOÁT HƯỚNG LÊN; THIẾU KIỂM SOÁT HƯỚNG XUỐNG

CÓ LÝ TRÍ HƯỚNG LÊN; THIẾU LÝ TRÍ HƯỚNG XUỐNG

CÓ ĐẠO ĐỨC HƯỚNG LÊN; THIẾU ĐẠO ĐỨC HƯỚNG XUỐNG

Qua các ví dụ trên ta thấy, ẩn dụ định hướng hướng lên có xu hướng gắn với các đánh giá tích cực trong khi ẩn dụ định hướng xuống lại gắn với các đánh giá tiêu cực.

Ẩn dụ định hướng mang tính văn hóa mạnh mẽ và chúng bắt nguồn trong môi trường vật chất và văn hoá của chúng ta. Môi trường vật chất chính là cơ thể của chúng ta, và môi trường văn hóa chính là cách chúng thể hiện chức năng trong môi trường vật chất ấy. Một ví dụ xuất phát từ tư thế cơ thể của chúng ta: dáng người gục xuống ứng với cảm giác buồn bã, đau khổ và suy sụp, trong tư thế thẳng đứng ứng với cảm giác tích cực. Một ví dụ khác cho thấy sức khỏe tốt có liên quan đến HƯỚNG LÊN một phần bởi vì theo ẩn dụ chung thì TỐT HƠN HƯỚNG LÊN và có lẽ cũng bởi vì khi chúng ta khỏe mạnh chúng ta sẽ ở trên đôi chân của mình, và khi chúng ta bị bệnh chúng ta dễ nằm xuống.

Cho dù kinh nghiệm mà ẩn dụ định hướng dựa vào là kinh nghiệm vật chất nổi bật trực tiếp hay kinh nghiệm rút ra từ lĩnh vực xã hội thì khung ẩn dụ cốt lõi vẫn hoàn toàn giống nhau. Chỉ có một khái niệm đứng “HƯỚNG LÊN”. Chúng ta áp dụng nó khác nhau, tùy thuộc vào loại kinh nghiệm mà chúng ta có dựa trên phép ẩn dụ (Brown, 2003).

Thật vậy, trong thực tế, chúng ta cảm thấy rằng không có phép ẩn dụ nào có thể được hiểu hoặc thậm chí được trình bày đầy đủ độc lập với cơ sở kinh nghiệm của nó. Ví dụ, THÊM HƯỚNG LÊN có một loại cơ sở kinh nghiệm rất khác so với HẠNH PHÚC HƯỚNG LÊN hoặc CÓ LÝ TRÍ HƯỚNG

LÊN. Mặc dù khái niệm HUỐNG LÊN giống nhau trong tất cả các ẩn dụ này, nhưng những kinh nghiệm mà các ẩn dụ HUỐNG LÊN này dựa trên là rất khác nhau. Thực chất thì không phải có nhiều HUỐNG LÊN khác nhau mà tính thẳng đứng đi vào kinh nghiệm của chúng ta theo nhiều cách khác nhau và do đó làm nảy sinh nhiều ẩn dụ khác nhau.

#### 4.2. Ẩn dụ cấu trúc

“Ẩn dụ cấu trúc” (structural metaphor) là một hệ thống ẩn dụ trong đó một khái niệm phức tạp (hoàn toàn trừu tượng) được thể hiện dưới dạng một số khái niệm khác (thường là cụ thể hơn). Theo Lakoff và Johnson (2003, tr. 14), ẩn dụ cấu trúc là “các trường hợp trong đó một khái niệm được cấu trúc bằng phép ẩn dụ thành một khái niệm khác”. Các miền nguồn cung cấp khung cho các miền mục tiêu: chúng xác định cách chúng ta suy nghĩ và nói về các thực thể và hoạt động mà miền mục tiêu đề cập và thậm chí cả cách chúng ta hành xử hoặc thực hiện các hoạt động.

Để minh chứng cho ẩn dụ cấu trúc, chúng ta có thể đưa ra một số ví dụ điển hình như TÌNH YÊU LÀ MỘT CHUYẾN ĐI, TRANH LUẬN LÀ CHIẾN TRANH hay LAO ĐỘNG LÀ NGUỒN LỰC. Ở đây, miền nguồn có thiên hướng cụ thể hơn (CHUYẾN ĐI, CHIẾN TRANH, NGUỒN LỰC) được sử dụng để đơn giản hoá miền đích phức tạp hơn (TÌNH YÊU, TRANH LUẬN, LAO ĐỘNG). Theo Lakoff và Johnson (2003), miền nguồn có tính gần gũi hơn đưa ra một số bình diện tới một miền xa lạ hơn làm cho nó dễ tiếp cận và dễ hiểu hơn.

Như vậy, ẩn dụ cấu trúc có thể được hiểu thông qua cặp miền đích và miền nguồn, và chúng cung cấp miền nguồn phong phú nhất cho các khái niệm phức tạp. Mặc dù miền nguồn là khái niệm cụ thể hơn, dễ hiểu hơn, gần gũi hơn nhưng chúng ta vẫn phải suy nghĩ, hình dung, tưởng tượng... mà không thể cảm, sờ, nhìn, ngửi, nếm hoặc nghe được

chúng.

#### 4.3. Ẩn dụ bản thể

“Ẩn dụ bản thể” (ontological metaphor) là một loại ẩn dụ trong đó một cái gì đó cụ thể được chiếu lên một cái gì đó trừu tượng. Nói cách khác ẩn dụ bản thể thường thể hiện điều gì đó trừu tượng thông qua điều gì đó cụ thể. Lakoff và Johnson (2003) chỉ ra rằng sự hiểu biết của chúng ta về những trải nghiệm liên quan đến đồ vật, vật chất cho phép chúng ta đưa ra lý do về chúng và làm cho chúng cụ thể hơn. Chúng ta đưa ra hình thái của các thực thể, vật chất cho các sự kiện, hoạt động, cảm xúc, ý tưởng... thì được gọi là “ẩn dụ bản thể” (ví dụ, LẠM PHÁT LÀ MỘT THỰC THỂ, TRÍ ÓC LÀ MỘT CỖ MÁY, TÌNH YÊU LÀ KHÔNG KHÍ...).

Lakoff và Johnson (2003) cũng lưu ý rằng ẩn dụ bản thể thường có phạm vi hẹp và rất giới hạn. Đặc điểm nổi bật của ẩn dụ bản thể là rất tự nhiên và có sức thuyết phục trong suy nghĩ của chúng ta và chúng thường được coi là hiển nhiên, mô tả trực tiếp các hiện tượng tinh thần. Thật vậy, có thể nói ẩn dụ bản thể là một trong những phương tiện cơ bản nhất để chúng ta hiểu được kinh nghiệm của chúng ta. Theo Lakoff và Johnson (2003), ẩn dụ bản thể cũng phục vụ các mục đích khác nhau và các loại ẩn dụ khác nhau có phản ánh các loại mục đích được phục vụ khác nhau. Kinh nghiệm về giá cả tăng có thể được nhìn nhận như một thực thể thông qua “lạm phát”. Điều này cho chúng ta cách đề cập đến trải nghiệm: LẠM PHÁT LÀ MỘT THỰC THỂ.

Theo Kövecses (2010), ẩn dụ bản thể cho phép chúng ta đưa ra một số cấu trúc cho những khái niệm trong đó cấu trúc thuần túy là không rõ ràng hay lỗi thời (tr. 39). Ẩn dụ bản thể còn cho phép chúng ta thấy cấu trúc được phân định rõ ràng hơn (trong những trường hợp cấu trúc xuất hiện rất ít hoặc không có). Chúng ta có thể nhận thức nhân cách hóa như

một hình thức của ẩn dụ bản thể. Trong nhân cách hóa, phẩm chất của con người được trao cho các thực thể phi con người. Nhân cách hóa rất phổ biến trong văn học, nhưng nó cũng xuất hiện rất nhiều trong các diễn ngôn hằng ngày như các ví dụ dưới đây:

*Cuộc sống đã lừa dối tôi.*

*Máy tính đã giết chết thanh xuân của con trai tôi.*

*Lý thuyết của ông giải thích cho tôi hiện tượng gió đổi chiều.*

Cuộc sống, máy tính, lý thuyết không phải là con người, nhưng chúng được gán cho những phẩm chất của con người như *lừa dối, giết chết* và *giải thích*. Nhân cách hóa tạo ra một trong những miền nguồn tốt nhất mà chính chúng ta có. Khi nhân cách hóa những đối tượng không phải con người giúp chúng ta hiểu chúng tốt hơn. Và từ đây chúng ta cũng có thể đưa ra các ẩn dụ bản thể như CUỘC SỐNG LÀ CON NGƯỜI, MÁY TÍNH LÀ CON NGƯỜI và LÝ THUYẾT LÀ CON NGƯỜI.

Cũng giống như ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ bản thể được hiểu thông qua miền đích và miền nguồn. Miền đích là các khái niệm (thường) trừu tượng và miền nguồn là các khái niệm cụ thể chỉ các sự vật, hiện tượng mà chúng ta có thể cảm, sờ, nhìn, ngửi, nếm hoặc nghe được.

### 5. Thay lời kết

Trong bài viết này chúng tôi đã luận giải một số vấn đề như ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm và chú tâm đến việc phân biệt ba loại ẩn dụ ý niệm (ẩn dụ định hướng, ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể). Khác hẳn với hai loại ẩn dụ còn lại, ẩn dụ định hướng gắn với các mối quan hệ không gian. Điểm khác biệt lớn nhất giữa ẩn dụ cấu trúc và ẩn dụ bản thể chính là miền nguồn (trong nhiều trường hợp miền đích có thể trùng nhau). Miền nguồn của ẩn dụ cấu trúc vẫn còn khá trừu tượng trọng

khi miền nguồn của ẩn dụ bản thể là cụ thể, hữu hình. TÌNH YÊU LÀ MỘT CHUYẾN ĐI và TÌNH YÊU LÀ MỘT ĐỒ VẬT là hai mô hình ẩn dụ ý niệm có chung miền đích là TÌNH YÊU nhưng khác nhau về miền nguồn (MỘT CHUYẾN ĐI, MỘT ĐỒ VẬT) nên chúng thuộc hai loại ẩn dụ ý niệm khác nhau.

### Tài liệu tham khảo:

1. Brown, T. (2003). Making Truth: Metaphor in Science. Illinois: University of Illinois Press.
2. Gibbs, R. W. (2006). Embodiment and Cognitive Science. Cambridge & New York: Cambridge University Press.
3. Gibbs, R. W. & Coulston, H. (2012). Interpreting Figurative Meaning. Cambridge & New York: Cambridge University Press.
4. Kövecses, Z. (2010). Metaphor: A Practical Introduction (2nd Ed). Oxford & New York: Oxford University Press.
5. Kövecses, Z. (2015). Where Metaphors Come From. Reconsidering Context in Metaphor. Oxford & New York: Oxford University Press.
6. Lakoff, G. & Johnson, M. (1980). Metaphors We Live By. Chicago: The University of Chicago Press.
7. Lakoff, G. & Johnson, M. (2003). Metaphors We Live By (2nd Ed). Chicago: The University of Chicago Press.
8. Montgomery, M. et al. (2007). Ways of Reading: Advanced Reading Skills for Students of English Literature. London & New York: Routledge.
9. Rapp, C. (2010). Aristotle's Rhetoric. In Zalta, E. (2nd Ed), The Stanford Encyclopedia of Philosophy. New York: Oxford University Press.

**Địa chỉ tác giả: Khoa Ngoại ngữ, Học viện Khoa học xã hội, 477 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội**

**Email: dangnguyengiang1979@gmail.com**

# ÁP DỤNG CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÔI ĐA TRÌNH ĐỘ ĐỂ CẢI THIỆN KỸ NĂNG VIẾT CÁC VĂN BẢN TIẾNG ANH THƯƠNG MẠI CHO SINH VIÊN NĂM THỨ HAI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

## APPLYING MULTILEVEL PAIR WORK ACTIVITIES TO IMPROVE WRITING BUSINESS DOCUMENTS OF ENGLISH FOR SECOND YEAR STUDENTS AT NATIONAL ECONOMIC UNIVERSITY

*Nguyễn Thị Hồng Hạnh\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 4/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/9/2019

**Tóm tắt:** *Dạy viết các văn bản tiếng Anh thương mại cho sinh viên năm thứ hai của Chương trình giáo dục nâng cao tại Đại học Kinh tế Quốc gia (NEU) luôn là một thách thức đối với bất kỳ giáo viên tiếng Anh nào. Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi nhận ra rằng sinh viên gặp phải một số vấn đề chính trong việc học kỹ năng viết. Họ cảm thấy khó khăn để tìm ra ý tưởng để viết. Điều này khuyến khích chúng tôi tìm ra giải pháp để đối phó với vấn đề này. Ghép cặp học sinh các khả năng hỗn hợp liên quan đến các hoạt động trong lớp thường xuyên có thể là một cách tiếp cận hiệu quả để thúc đẩy các em. Nói cách khác, sinh viên sẽ cảm thấy thú vị hơn, hỗ trợ và tiết kiệm thời gian hơn khi làm việc theo cặp với các sinh viên khác nhau ở các trình độ tiếng Anh khác nhau. Phương pháp này đã được áp dụng cho sinh viên và rõ ràng là họ cảm thấy có động lực và hứng thú hơn với các bài học. Do đó, hầu hết các sinh viên có thêm hứng thú trong việc nghiên cứu viết tài liệu thương mại. Bài viết này tập trung nghiên cứu việc áp dụng các hoạt động ghép đôi đa trình độ để cải thiện kỹ năng viết các văn bản tiếng Anh thương mại cho sinh viên năm thứ hai của chương trình chất lượng cao khóa 58 tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.*

**Từ khóa:** *Các văn bản thương mại, kỹ năng viết, hoạt động đôi, chương trình chất lượng cao, Đại học Kinh tế Quốc dân (NEU)*

**Abstract:** *Teaching writing business documents in English for second year students is always a challenge for any teachers of English. During the teaching process, it is recognized that students encounter some main problems in studying writing skill. They find it difficult to find the ideas for writing. This encouraged us to find out solutions to deal with this problem.*

---

\* Trường Đại học Kinh tế quốc dân

*Pairing students of mixed abilities involving in class activities frequently would possibly be an effective approach to motivate them. In other words, students would feel more interesting, supportive and time saving when working in pairs with different students at different levels. This method has been applied to students and it is obvious that they felt more motivated and interested in the lessons. As a result, most of students got more interests and encouragement in studying writing business documents. This article focuses on the facts of applying multilevel pair work activities to improve the writing of English business documents of second year students of high-quality program course 58 at National Economics University.*

**Keywords:** Business documents, writing skill, multilevel pair work, high-quality program, National Economic University.

## 1. Đặt vấn đề

Sinh viên năm thứ hai Khóa 58 của Chương trình chất lượng cao (AEP) tại Đại học Kinh tế quốc dân (NEU) tham gia khóa học viết các văn bản thương mại sau khi học viết câu và viết đoạn. Trình độ sinh viên dự kiến sẽ ở mức trung bình, đủ để nắm vững cách viết câu đúng, cách nhận biết các vấn đề câu và cách tạo ra một văn bản hiệu quả. Vào năm thứ hai, họ tiếp tục học viết các văn bản kinh doanh như thư văn bản thương mại, email, báo cáo, biên bản, v.v.. Mặc dù mục đích của khóa học là vô cùng thực tế và sinh viên được cung cấp một cơ hội khá tốt để làm quen với công việc liên quan, họ không thực sự hứng thú tới việc học viết. Làm thế nào để thúc đẩy học sinh hứng thú hơn với việc học viết đã là một câu hỏi lớn. Hầu hết các sinh viên giỏi thấy tốn thời gian và nhàm chán khi học kỹ năng này, trong khi một số sinh viên yếu thấy viết khá khó khăn. Do đó, người viết (với tư cách là giảng viên) coi cách thúc đẩy sinh viên (thậm chí là chính giảng viên) là kết hợp các sinh viên đa trình độ (khả năng kết hợp) làm việc với nhau thường xuyên để họ cảm thấy thú vị, hỗ trợ và tiết kiệm thời gian hơn.

Ở cấp độ Trung cấp, sách giáo khoa không hỗ trợ giảng dạy ngôn ngữ (CLT), vì

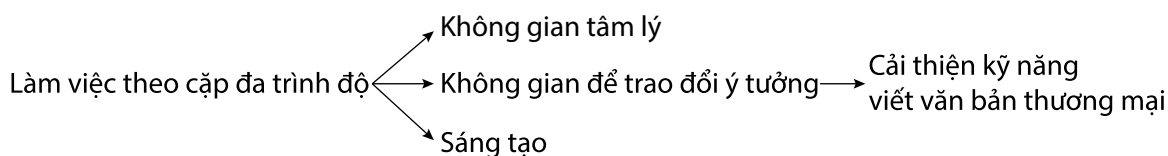
vậy sinh viên không được đào tạo về làm việc theo nhóm và theo cặp. Trong một lớp đa trình độ về ngoại ngữ, trong đó ngôn ngữ đích là ngôn ngữ chung duy nhất của nhóm, việc sử dụng tiếng mẹ đẻ nói chung không phải là vấn đề. Hess (2001) đã từng chỉ ra rằng những gì giảng viên dạy ngoại ngữ có thể làm là liên tục giúp sinh viên bám lấy ngôn ngữ đích. Trong các lớp đa trình độ về ngoại ngữ, thực hành theo nhóm hay theo cặp rõ ràng là một yếu tố chính cho phép sinh viên học hỏi lẫn nhau. Trong trường hợp chưa được đào tạo về điều hành hoạt động lớp theo nhóm/cặp, giảng viên sẽ khó thực hiện công việc này một cách hiệu quả, do họ phải lập kế hoạch cẩn thận, xác định cách thức và thời điểm tiến hành một nhóm / cặp làm việc trong mỗi bài học. Giảng viên cần xác định mục tiêu của bài học và đưa ra một số quyết định hướng dẫn trước. Rõ ràng về mục đích dự định hoặc mục tiêu của cuộc thảo luận giúp giảng viên lập kế hoạch cho chủ đề và định dạng bài giảng. Giảng viên không chỉ đơn giản là khiến học sinh tích cực trong một số hoạt động, mà còn thúc đẩy việc học của họ. Chỉ những giáo viên có niềm tin vào hiệu quả của công việc nhóm/cặp mới có thể thực hiện nó một cách hiệu quả.

**2. Làm việc theo cặp đa trình độ và lợi thế của việc làm này trong học viết các văn bản thương mại**

*Làm việc theo cặp đa trình độ và lợi ích của việc làm này trong các lớp học ngoại ngữ:*

Làm việc theo cặp đa trình độ được định nghĩa là người học ở các mức độ thành thạo ngôn ngữ khác nhau làm việc theo cặp với nhau. Xét về động lực, công việc này có thể giúp các sinh viên học yếu. Các sinh viên trình độ tốt hơn khi làm việc theo cặp, nếu được hướng dẫn một cách thích hợp, có thể làm gương tốt cho những người học yếu noi theo. Khi làm việc theo cặp, nhiều sinh viên có cơ hội làm việc nhiều hơn, nói nhiều hơn,

thực hành nhiều hơn. Quan trọng hơn, sinh viên làm việc theo cặp đa trình độ có không gian và cơ hội để trở thành chính họ. Nói cách khác, làm việc theo cặp mang lại cho họ “không gian tâm lý” để thực hiện điều này. Việc này có thể cho họ không gian để trao đổi ý tưởng và sáng tạo và điều này rất quan trọng trong thực hành kỹ năng viết. Hơn nữa, làm việc với nhau cung cấp cho các sinh viên cảm hứng từ bạn bè cho các nghiên cứu của họ. Sự hỗ trợ và khuyến khích hào phóng từ những người bạn là những gì sinh viên, đặc biệt là những người học yếu, có thể tin tưởng. Đó có thể là động lực giúp học sinh học yếu vượt qua khó khăn trong việc học tiếng Anh nói chung và học kỹ năng viết nói riêng.



Về lý thuyết, làm việc theo cặp có thể giúp tăng lượng thực hành của sinh viên. Trong một lớp học gồm hai mươi lăm đến ba mươi sinh viên, trong một hoạt động do giáo viên điều hành, chỉ có khoảng năm mươi phần trăm sinh viên tham gia tích cực vào bài học. Trong những lớp học như vậy, sinh viên dễ dàng chán nản chờ đợi câu trả lời của bạn cùng lớp hoặc phản hồi của giảng viên. Trong trường hợp này, có vẻ như học tập hợp tác là khá phù hợp và hiệu quả. Là một hình thức chính của học tập hợp tác, làm việc theo cặp có lợi cho việc học ngôn ngữ ở chỗ nó không chỉ tăng quy mô và số lượng thực hành ngôn ngữ lên một mức độ lớn mà còn phát triển ý thức tham gia, hợp tác và tự chủ trong xã hội hiện đại. Nếu được thực hiện một cách thích hợp, việc làm này có khả năng giúp cải thiện khả năng viết của sinh viên.

Các hoạt động làm việc theo cặp là một bước tiếp cận trong giảng dạy ngoại ngữ của giảng viên. Kết quả của hoạt động này là sinh viên có khả năng hơn trong việc phát triển phong cách học tập ưa thích của cá nhân mình, gia tăng sự tham gia tích cực vào việc sử dụng ngôn ngữ mà sinh viên có thể sử dụng. Việc này đã được thảo luận rộng rãi trong các tài liệu về phương pháp giảng dạy ngôn ngữ (McDonough & Shaw, 1993; Brown, 1994b; Nunan, 1991; Long et al., 1976).

Một lợi thế quan trọng khác của việc học theo cặp là sự tự tin của người học. Điều này khuyến khích sinh viên hợp tác với nhau. Họ cảm thấy rằng họ có trách nhiệm với thành viên cùng cặp của mình. Chúng tôi quan sát thấy như vậy trong các cuộc thi cặp khi các sinh viên làm việc vì lợi ích của cả cặp. Cả hai phải hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau, và những sinh viên nhút nhát và học yếu không có cách

nào để trốn tránh hoặc không hợp tác. Cả hai tham gia vào hoạt động này và đó là một tính năng quan trọng của việc học theo cặp.

Làm việc theo cặp có lợi thế không chỉ cho người học mà còn cho cả giảng viên. Trước hết họ tiết kiệm thời gian. Thay vì yêu cầu từng học sinh thực hành một cấu trúc hoặc trả lời các câu hỏi, giáo viên có thể chia lớp thành các cặp và khiến chúng làm bài tập cùng một lúc. Kết quả là sinh viên có thể thực hành ngôn ngữ nhiều hơn trong suốt bài học. Khi thời gian được tiết kiệm, giảng viên có thể truyền đạt kiến thức nhiều hơn và tiến hành được nhiều hoạt động hơn. Điều này chắc chắn sẽ được đánh giá cao bởi sinh viên sẽ không có thời gian để chán học nhờ sự đa dạng của các hoạt động và sự tham gia của chính họ vào bài học. Do đó, bài học sẽ có vẻ thú vị hơn, giảng viên sẽ được sinh viên yêu thích và chính họ sẽ thấy thích làm việc hơn vì sự đáp lại của sinh viên sẽ mang lại cho giảng viên sự hài lòng, niềm vui và sự thỏa mãn.

Để sinh viên phát triển kỹ năng viết các văn bản thương mại, chúng tôi, giảng viên của ENU đã áp dụng việc ghép đôi sinh viên trong việc học viết các văn bản thương mại. Kết quả áp dụng cho thấy, 85% sinh viên có phản hồi tích cực về tiến bộ trong học viết các văn bản thương mại nhờ ở sự tương tác tích cực với bạn học, trong việc chia sẻ điểm mạnh và điểm yếu của mình với bạn. Tương tác ngang hàng dẫn đến kết quả học tập hiệu quả khi sinh viên thấy họ không thể hoàn thành một nhiệm vụ nào đó một cách riêng lẻ nhưng lại có thể thực hiện được với sự trợ giúp từ bạn mình.

<b>HỌC HỎI</b> (kiến thức)	+	<b>TỰ TIN</b> (thái độ)	=	<b>LƯU LOÁT</b>
-------------------------------	---	----------------------------	---	-----------------

Làm việc theo cặp giúp sinh viên học hỏi lẫn nhau rất nhiều. Trong một lớp học,

luôn có những sinh viên học yếu và những sinh viên học khá. Sắp xếp lớp thành từng cặp, giảng viên cần biết rằng có thể có sự pha trộn của các trình độ khác nhau trong một cặp. Với suy nghĩ này, giảng viên có thể dự đoán vai trò nào sẽ phù hợp nhất với sinh viên nào và những gì họ có thể dạy cho các bạn cùng lớp, sau đó giao cho sinh viên các nhiệm vụ phù hợp. Hơn thế nữa, sinh viên có thể cung cấp một số lượng lớn các thông tin và mẫu câu mới cho các bạn cùng lớp. Điều mà nhà văn hiện tại đang cố gắng đưa ra chỉ đơn giản là các sinh viên cần phải làm việc cùng nhau thường xuyên nhất có thể để học cách hợp tác với người khác và làm quen với các cách nói khác nhau bằng tiếng nước ngoài. Hơn nữa, họ cải thiện kỹ năng nghe, nói và hiểu.

Làm việc theo cặp cũng phát triển sự lưu loát cho sinh viên. Như đã nói, sinh viên thực sự không có quá nhiều khả năng để thực hành ngôn ngữ trong một lớp học truyền thống. Các sinh viên có thể sử dụng ngôn ngữ một cách tự do và bày tỏ ý kiến và suy nghĩ của họ mà không có bất kỳ hạn chế nào. Thật khó để không có ấn tượng rằng sự lưu loát chỉ có thể được cải thiện trong quá trình luyện nói liên tục trong bầu không khí độc lập và trong trạng thái thư giãn.

Một lợi thế tuyệt vời khác của làm việc theo cặp, đó là sự đa dạng của các hoạt động có sẵn. Một loạt các hoạt động ảnh hưởng đến tiến trình của một bài học và thành công của nó. Các hoạt động giáo viên sử dụng trong các bài học của mình càng đa dạng, động lực của sinh viên của họ đối với việc học ngôn ngữ càng lớn. Trong hoạt động này, động lực của sinh viên tăng lên vì họ trở nên năng động hơn và cảm thấy mình quan trọng trong các hoạt động này. Cũng trong hoạt động này, giảng viên sẽ trải nghiệm thành công công việc của mình bởi vì những



sinh viên có động lực thường là những người học ngôn ngữ tốt và họ luôn đạt được tiến bộ.

Làm việc đôi có thể là một cách tốt để kiểm tra sự tiến bộ trong học tập của sinh viên. Giảng viên có thể kiểm tra sự tiến bộ của sinh viên mà sinh viên không hề biết họ đang quan sát và kiểm tra. Đi bộ quanh lớp và lắng nghe sinh viên trao đổi, giảng viên không chỉ có thể ghi chú những lỗi phổ biến nhất để thảo luận về sau này mà còn khám phá liệu họ có thể giao tiếp với nhau bằng tiếng nước ngoài hay không. Khám phá này giúp giảng viên quyết định phần nào của tài liệu cần được lặp lại hoặc giải thích thêm. Một lợi thế quan trọng khác cho giảng viên là công việc này cho họ thời gian để tham khảo kế hoạch bài học và sắp xếp tài liệu cho giai đoạn tiếp theo của bài học cũng như tổ chức các tài liệu cho hoạt động tiếp theo, ví dụ như treo tranh hoặc các đoạn văn bản trên tường, hay viết một cái gì đó lên bảng, v.v.

### 3. Áp dụng làm việc theo cặp trong các lớp học viết các văn bản thương mại

Văn bản thương mại là các tệp cung cấp chi tiết liên quan đến các giao dịch bên trong và bên ngoài của một công ty. Văn bản thương mại có thể là kỹ thuật số, xuất hiện dưới dạng tệp điện tử hoặc có thể ở dạng vật lý, được viết hoặc in trên giấy. Các văn bản thương mại bao gồm thư, hóa đơn và phiếu đặt hàng.

Các định dạng chính xác của một văn bản thương mại khác nhau. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản thương mại đều có ngôn ngữ rõ ràng và chính xác để đảm bảo rằng người đọc hiểu những gì mình đọc được. Email và bản ghi nhớ chính thức cũng là văn bản thương mại. Các công ty dựa vào những tài liệu này để chia sẻ thông tin giữa nhân viên với khách hàng, với đối tác, giữa nhân viên với người phụ trách và giữa các nhân viên với nhau. Email và thư thương mại khác với thư thông thường về phong cách viết. Văn bản thương mại cần phải được viết đúng ngữ pháp, đúng chính tả và văn phong.

Đối với sinh viên năm thứ hai lớp chất lượng cao của NEU, chương trình tiếng Anh thương mại được đặc biệt chú trọng. Khóa học nhằm cung cấp cho các em những kiến thức cơ bản không chỉ về các kỹ năng mà còn là các kiến thức chuyên ngành, nhất là trong học viết các văn bản thương mại.

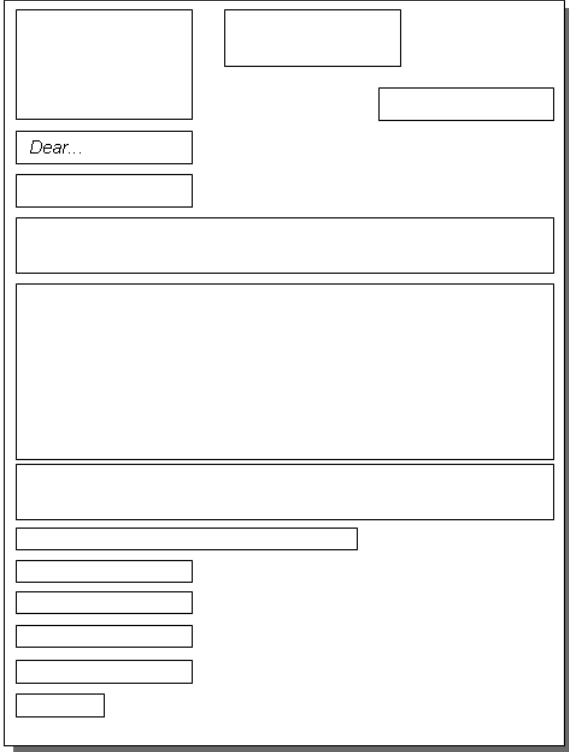
Để đạt các mục tiêu nêu trên, chúng tôi thiết kế 4 hoạt động cho các em luyện tập theo cặp. Các thành viên trong mỗi cặp không tương đồng về trình độ với nhau. Mục đích của chúng tôi là đo lường sự tiến bộ của các em trong việc viết các văn bản thương mại trước và sau khi áp dụng phương pháp dạy này. Các hoạt động được thiết kế như sau:

*Hoạt động 1: Làm việc theo cặp để điền vào bảng các thông tin còn thiếu.*

Các phần trong một văn bản thương mại	Chi tiết	Ví dụ
Phần mở đầu	1.	
	2.	
	3.	
	4.	
Phần chính	.....	1.
		2.
		3.
		4.

Phân kết	1.	a.
		b.
		c.
	2.	a.
		b.
		c.
	3.	

**Hoạt động 2:** Bố cục của một bức thư thương mại là quan trọng. Dưới đây là một bố cục của một bức thư nhưng các phần của bức thư đã được thay thế bằng các ô vuông. Bạn hãy quyết định những gì nên để trong mỗi ô. Hãy làm việc với bạn của bạn để chọn từ danh sách dưới đây những gì chưa trong các ô. Một ví dụ đã được làm mẫu.

	<p><b>Chọn từ danh sách dưới đây:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Câu mở đầu (lý do viết thư)</li> <li>• Chào hỏi</li> <li>• Ngày tháng</li> <li>• Chữ ký</li> <li>• Tên và địa chỉ người nhận thư</li> <li>• Tên người gửi thư</li> <li>• Logo của công ty</li> <li>• Tôi mong chờ ...</li> <li>• Nội dung chính của thư</li> <li>• Chức danh người gửi thư</li> <li>• Dấu hiệu của tệp đính kèm</li> <li>• Đề mục</li> <li>• Lời cảm ơn</li> <li>• Câu kết</li> </ul>
--	--

**Hoạt động 3:** Giáo viên cắt danh sách sau đây thành các thẻ riêng biệt. Yêu cầu sinh viên úp thẻ xuống mặt bàn, để sinh viên không thể nhìn thấy những gì trên thẻ. Sau đó học sinh làm việc theo cặp, thay phiên nhau để nhận thẻ và trả lời câu hỏi.

1. Liệt kê 5 phần cần thiết của bố cục email / thư doanh nghiệp.
2. 3 cụm từ được sử dụng để hiển thị tài liệu tham khảo trong phần giới thiệu thư / email là gì?
3. Những từ / cụm từ được sử dụng để thể hiện ý kiến cá nhân?
4. Sự khác biệt giữa Bà, Bà và Hoa hậu là gì?
5. Cho 3 ví dụ về việc đưa ra yêu cầu lịch sự?
6. Cho 2 biểu thức cung cấp tài liệu.
7. Liệt kê 5 cách yêu cầu làm rõ
8. Những từ / cụm từ được sử dụng để làm cho tuyên bố chung?

9. Những cách để thể hiện sự cấp bách và cần thiết là gì? (đưa ra ít nhất 3 cách)
10. Trong tình huống bạn viết: Nếu tôi không nghe thấy điều gì ngược lại, tôi sẽ cho rằng ...
11. Khi bạn viết: Nếu bạn không ..., tôi sẽ ... Hoặc trừ khi bạn ....., tôi sẽ ..... bị buộc phải đặt vấn đề trong tay hoặc luật sư của chúng tôi.
12. Trong tình huống bạn viết: Tôi hoàn toàn đánh giá cao quan điểm / khó khăn của bạn nhưng .....
13. Những cách để từ chối một cách lịch sự là gì? (ít nhất 2 cách)
14. Những từ / cụm từ được sử dụng để thêm nhiều điểm / bổ sung?
15. Cho hai ví dụ về kết nối logic? Kết nối logic nào giúp người đọc theo dõi?
16. Những từ / cụm từ được sử dụng để đưa ra ví dụ?
17. Cho hai ví dụ về kết nối thời gian?
18. Những từ / cụm từ được sử dụng để diễn tả hệ quả của một điều kiện?
19. Những từ / cụm từ được sử dụng để kết luận?
20. Cho 3 ví dụ về câu mở đầu (lý do viết) một bức thư / email.

*Hoạt động 4: Sinh viên làm việc theo cặp để sắp xếp các câu của email sau đây theo trật tự phù hợp.*

### Email thông thường

Cậu có muốn tớ mang về cho cậu một ít sô-cô-la mà cậu thích không?
Cậu có thể chọn ngày và địa điểm. Tớ sẽ linh hoạt thu xếp vì công việc hiện tại chưa nhiều.
Susan
Hãy nhìn vào những bức ảnh tớ gửi kèm - Tớ nghĩ cậu sẽ nhận ra rất nhiều người.
Chào Jane
Chỉ cần gửi cho tớ lời nhắn và cho tớ biết nơi nào và khi nào gặp cậu.
Tớ chỉ muốn cho cậu biết rằng tớ sẽ đến New York vào tuần đầu tiên của tháng 7 và rất thích gặp cậu rồi cùng ăn trưa.
Thân yêu,
Hãy bảo trọng và hẹn gặp lại trong mấy tháng nữa nhé. Tớ thực sự mong muốn chúng mình bố trí kịp để gặp nhau.
Gặp nhau vào tháng 8.
Cảm ơn cậu đã gửi thư thông báo cho tớ về công việc mới của cậu ở New York. Tớ rất vui khi đón nhận tin tức của cậu.

#### 4. Kết luận

Có thể thấy làm việc theo cặp trong các lớp học viết các văn bản thương mại không phải là mẫu tương tác duy nhất trong lớp. Nó sẽ phát huy hiệu quả tốt nhất khi được kết hợp với các chiến lược khác. Lớp học với các sinh viên đa trình độ hoạt động tốt hơn khi được cung cấp các phương thức giảng dạy đa dạng. Mặc dù nghiên cứu của chúng tôi mới được thực hiện trong phạm vi hẹp của việc áp dụng làm việc theo cặp trong các khóa học viết các

văn bản thương mại nhưng các hoạt động thử nghiệm chúng tôi đề xuất có thể cũng có giá trị đối với các khóa học tiếng Anh khác. Chúng tôi sẽ thực hiện thêm các nghiên cứu khác để đưa ra những kết quả so sánh chi tiết về sự tiến bộ của sinh viên trong việc viết các văn bản thương mại trước và sau khi áp dụng 4 hoạt động này trong phạm vi các lớp chất lượng cao của Đại học Kinh tế quốc dân và áp dụng nghiên cứu này trong phát triển các kỹ năng ngôn ngữ khác cho sinh viên.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Armor, D. (1996) “*Sáu cách ghép cặp học sinh trong lớp học tiếng Anh*” Diễn đàn giảng dạy tiếng Anh, số 34 trang 43-44.
2. Bell, J. (1991) *Dạy các học sinh đa trình độ trong các lớp tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai*. California, Nxb. Dominic, Inc.
3. Galateanu, G. (2005) *Các lớp ngôn ngữ di sản đa trình độ*. <http://www.international.ucla.edu/languages/article.asp?parentid=30897> (2005, 27 tháng 11).
4. Kerr, L. (1985) “*Làm việc theo cặp - Một số gợi ý thực tế*”, Diễn đàn giảng dạy tiếng Anh, số 23, trang 22-24.
5. *Học tiếng Anh chuyên nghiệp* - Trang web của Hội đồng Anh.
6. Najma Raja. (2012) *Hiệu quả của làm việc nhóm và làm việc theo cặp đối với sinh viên tiếng Anh ở bậc đại học trong các trường đại học công lập và tư thục*, Tạp chí liên ngành về nghiên cứu đương đại trong kinh doanh, Tập 4, số 5.
7. Nunan (2012) *Tạp chí liên ngành nghiên cứu đương đại về quyền sao chép kinh doanh*, Viện nghiên cứu kinh doanh liên ngành, Tập 4, số 5.
8. Prodromou, L. (1992) *Các lớp khả năng hỗn hợp*, Harlow: Nxb. Macmillan.
9. Rose, J. (1999) “*Khả năng hỗn hợp trong lớp học*” trong giảng dạy tiếng Anh chuyên nghiệp - <http://www.etprofessional.com/articles/mixedability.pdf> - 01-11-2008 Rosenberg, M. In Business. Cambridge
10. Yang, Xueqian (2009) *Phân tích tiến trình theo chủ đề trong giảng dạy Việt lời giải thích* - [http://www.ccsenet.org/Tạp chí.html](http://www.ccsenet.org/Tạp%20chí.html)

**Địa chỉ tác giả: Trường Đại học Kinh tế quốc dân**  
**Email: hanhcneu@gmail.com**

# HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA TRONG HỌC TẬP KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC: THỰC TRẠNG VÀ Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA SINH VIÊN

## EXTRA-CURRICULUM ACTIVITIES IN LEARNING ENGLISH SPEAKING SKILLS AT THE UNIVERSITY: THE SITUATION AND FEEDBACK OF STUDENTS

*Nguyễn Thị Hằng, Lê Ngọc Diệp, Phạm Thị Quỳnh Hoa\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 5/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 4/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 26/9/2019

**Tóm tắt:** Nâng cao chất lượng giáo dục là trách nhiệm của toàn ngành giáo dục, từ hệ thống quản lý cho đến thầy cô đứng lớp. Phương pháp dạy học đóng vai trò hết sức quan trọng nhằm tạo động lực học cho sinh viên. Một trong những hoạt động dạy được thay đổi gần đây là sử dụng các hoạt động ngoại khóa (HĐNK) như là xúc tác mới tạo động lực dạy và học cho cả giáo viên và sinh viên. HĐNK là một trong những giải pháp được cho là tăng tính thực tế và tạo môi trường tốt cho sinh viên cải thiện khả năng "bật" tiếng Anh. Bài viết đề cập các khái niệm và ý nghĩa của HĐNK cũng như quan niệm mới của HĐNK trong việc tổ chức dạy kỹ năng Nói Tiếng Anh cho sinh viên, đồng thời miêu tả thực trạng việc sinh viên được tham gia hoạt động ngoại khóa (HĐNK) khi học kỹ năng Nói Tiếng Anh. Ngoài ra, bài viết còn tổng hợp ý kiến phản hồi của sinh viên học ở một số chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh ở một trường Đại học ở Việt Nam về việc học kỹ năng Nói Tiếng Anh cũng như việc áp dụng các HĐNK khi học kỹ năng Nói Tiếng Anh. Một số nhận định, giải pháp và khuyến nghị nhằm tổ chức các HĐNK hiệu quả cho sinh viên ở bậc Đại học cũng được bàn đến và thảo luận trong bài viết này.

**Từ khóa:** Kỹ năng nói, hoạt động ngoại khóa, giáo dục đại học, sinh viên, phản hồi.

**Abstract:** Improving the quality of education is the responsibility of the entire education industry, from management systems to individual teachers. Teaching methods play a vital role to motivate students. One of the recently changed teaching activities is to use extracurricular activities as a new catalyst to motivate teaching and learning for both teachers and students. Extracurricular activities (EA) are one of the solutions that is supposed to increase practicality and create a good environment for students to practice speaking English. The

---

\* Trường Đại học Kinh tế quốc dân

article mentions the different definitions and meanings of extracurricular activities as well as the new concept of EA in organizing teaching English speaking skills to students, the real situation of students participating in extracurricular activities when learning English Speaking skills is also reported. In addition, the article summarizes the feedback of students studying in some English training programs at a Vietnamese university about learning English speaking skills as well as the application of EA in classes. A number of comments, solutions and recommendations to organize effective EA for students at the University level are also discussed in this article.

**Keywords:** Speaking skills, extra-curriculum activities, tertiary education, students, feedback.

## 1. Đặt vấn đề

Giờ đây, hầu như không ai trong chúng ta còn nghi ngờ về tầm quan trọng của ngoại ngữ và ý nghĩa của việc dạy và học ngoại ngữ trong xã hội hiện đại. Ngoại ngữ, với tư cách là chìa khóa, là điều kiện để tiếp nhận tri thức và hội nhập văn hóa, các trường đại học rất chú trọng tới việc đào tạo ngoại ngữ cho sinh viên. Đối với trường khối Đại học, nhằm nắm bắt xu thế toàn cầu hóa và xu hướng đi đầu về đào tạo, trường đã và đang mở ra nhiều chương trình học mới đào tạo bằng Tiếng Anh. Một số những chương trình đã tạo nên thương hiệu riêng của trường như Tiên tiến (AEP), Chất lượng cao (EEP), đào tạo theo định hướng ứng dụng (POHE), cử nhân Quốc tế (IBD). Một đặc điểm nổi bật chung của các chương trình là ngoại ngữ - phát triển toàn diện các kỹ năng cho sinh viên.

Giáo dục là quá trình lâu dài và có tác động qua lại lẫn nhau nên giáo dục ở bậc đại học cũng vướng phải những khó khăn do các cấp học dưới chưa giải quyết được. Môn ngoại ngữ cũng không là ngoại lệ, theo tác giả Lê Văn Canh trong bài «Những vướng mắc trong việc nâng cao chất lượng dạy Tiếng Anh ở trường phổ thông và các giải pháp» thì có rất nhiều yếu tố chi phối chất lượng, hiệu quả việc dạy và học tiếng Anh ở trường phổ thông hiện nay. Các yếu tố chính được học

sinh và giáo viên nêu ra gồm trình độ tiếng Anh của học sinh rất thấp không theo kịp yêu cầu của sách giáo khoa, mục đích học tiếng Anh của học sinh chủ yếu là học ngữ pháp để đi thi, kỹ năng giảng dạy của giáo viên chưa hợp lý, điều kiện hỗ trợ giáo viên còn hạn chế. Qua đó ta thấy ở bậc phổ thông học sinh thường chỉ chú trọng đến học ngữ pháp và giáo viên thường chỉ bám theo sách giáo khoa. Đó có lẽ cũng là một trong những lý do tại sao một trong những kỹ năng mà sinh viên kém hơn cả là kỹ năng Nói. Sinh viên đăng ký thi vào trường đa phần theo các khối A nên môn ngoại ngữ thường ít được chú trọng. Với mục tiêu là trường đại học hàng đầu trong cả nước, trường đã mạnh dạn đưa áp chuẩn ngoại ngữ đầu ra của sinh viên phải có chứng chỉ Tiếng anh quốc tế tương đương 5.5 IELTS với sinh viên hệ chính quy thông thường và mức cao hơn ở những chương trình đào tạo bằng Tiếng Anh. Những hướng đi mới này đã thu hút được đông đảo học viên tham gia trong những năm gần đây.

## 2. Khái niệm về hoạt động ngoại khóa (HĐNK)

Nâng cao chất lượng giáo dục là trách nhiệm của toàn ngành giáo dục, từ hệ thống quản lý cho đến thầy cô đứng lớp. Phương pháp dạy học đóng vai trò hết sức quan trọng nhằm tạo động lực học cho sinh

viên. Một trong những hoạt động dạy được thay đổi gần đây là sử dụng các hoạt động ngoại khóa (HĐNK) như là xúc tác mới tạo động lực dạy và học cho cả giáo viên và sinh viên. Hoạt động ngoại khóa các môn học là một trong những hình thức hoạt động ngoài giờ lên lớp hoặc môi trường ngoài lớp học, có thể theo chương trình hoặc ngoài chương trình, có tác dụng góp phần nâng cao chất lượng học tập và giáo dục cho sinh viên. Hoạt động ngoại khóa bao gồm một số các hình thức tổ chức như câu lạc Tiếng Anh, dạ hội khoa học hay nghệ thuật, tổ chức học ngoại khóa, tổ chức học ngoài lớp học và những hình thức khác. Đây là những hình thức tổ chức hoạt động dựa trên sự hứng thú và tự nguyện của sinh viên, như những trò chơi mà trong đó các em được trở tài, được giao lưu và được bộc lộ mình. Hoạt động ngoại khóa không chỉ giúp cho sinh viên phát triển nhanh về tư duy mà còn tạo cho sinh viên khả năng ứng xử tốt, vận dụng kiến thức tổng hợp linh hoạt, biết cách củng cố, mở rộng và nâng cao kiến thức, làm cho sinh viên hứng thú, yêu thích hơn môn học. Mặt khác, hoạt động ngoại khóa còn huy động được hầu hết sinh viên cùng tham gia, là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp - rất cần thiết cho mỗi cá nhân trong cuộc sống và công việc ngày nay. Hơn thế nữa, hoạt động ngoại khóa cũng góp phần đặc lực vào việc cung cấp sự hiểu biết và hình thành hứng thú nghề nghiệp cho sinh viên. Thông qua các hoạt động ngoại khóa, sinh viên củng cố, mở rộng các kiến thức đã học, tìm kiếm các kiến thức mới, phát triển hứng thú nhận thức các môn học, do đó kiến thức, kỹ năng của các em vững chắc hơn, sâu hơn và rộng hơn.

Hoạt động ngoại khóa (HĐNK) được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau do đặc thù của các ngành và các nghiên cứu. Theo nguồn phổ biến nhất (Wikipedia) thì HĐNK là những hoạt động được thể hiện bởi sinh viên, diễn ra ngoài chương trình học ở trường, những hoạt động này thường mang tính tự giác thay vì bắt buộc, mang tính chất xã hội hơn là mang tính chất học thuật.

Kenneth R & Blake & Mark & Phil (2012) trong nghiên cứu về các khái niệm HĐNK có chỉ ra rằng HĐNK là những hoạt động giáo dục không bắt buộc, không phải trả phí hoặc mang tính chất giải trí bổ trợ cho chương trình giáo dục ở trường. Một số hoạt động như thể thao, nghệ thuật, những chương trình đặc biệt, dã ngoại, câu lạc bộ. Trong khi đó với Chico Unified School District thì HĐNK là hoạt động không nằm trong chương trình học thường xuyên, không tính điểm, không tính vào tín chỉ học và không diễn ra trong thời gian học ở trường. Theo Mary Elizabeth (2019) cho rằng HĐNK là cơ hội để tham gia vào những hoạt động mang tính học thuật hoặc không dưới sự giúp đỡ của trường học.

Theo thông tin trên trang Web của trường Michigan State University, HĐNK là những gì bạn làm bên ngoài lớp học.

HĐNK các môn học là một trong những hình thức hoạt động ngoài giờ lên lớp có tác dụng góp phần nâng cao chất lượng học tập và giáo dục cho sinh viên. HĐNK bao gồm một số các hình thức tổ chức như câu lạc bộ khoa học, dạ hội khoa học hay nghệ thuật, hoạt động ngoài lớp học... Đây là những hình thức tổ chức hoạt động dựa trên sự hứng thú và tự nguyện của sinh viên, như những trò

chơi mà trong đó các em được trở tài, được giao lưu và được bộc lộ mình. HĐNK không chỉ giúp cho sinh viên phát triển nhanh về tư duy mà còn tạo cho sinh viên khả năng ứng xử tốt, vận dụng kiến thức tổng hợp linh hoạt, biết cách củng cố, mở rộng và nâng cao kiến thức, làm cho sinh viên hứng thú, yêu thích hơn môn học. Mặt khác, HĐNK còn huy động được mọi sinh viên cùng tham gia, là điều kiện thuận lợi cho việc hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp - rất cần thiết cho mỗi cá nhân trong cuộc sống và công việc ngày nay. Hơn thế nữa, HĐNK cũng góp phần đặc lực vào việc cung cấp sự hiểu biết và hình thành hứng thú môn học cho sinh viên. Thông qua các HĐNK, sinh viên củng cố, mở rộng các kiến thức đã học, tìm kiếm các kiến thức mới, phát triển hứng thú nhận thức các môn học, do đó kiến thức, kỹ năng của các em vững chắc hơn, sâu hơn và rộng hơn.

Như vậy nhìn chung HĐNK được định nghĩa là những hoạt động học thuật hoặc không mang tính học thuật được tổ chức dưới sự hỗ trợ của nhà trường hoặc của giáo viên nhưng xảy ra ngoài giờ học, ngoài lớp học. HĐNK có thể theo hay không theo trong chương trình giảng dạy. Thêm vào đó, HĐNK không được tính điểm và tham gia hay không là do sự tự nguyện của người học. Tuy nhiên do ngữ cảnh khác nhau nên với kỹ năng Nói thì HĐNK đôi khi được hiểu theo nghĩa hẹp hơn là những hoạt động ngoài môi trường lớp học hoặc những hoạt động không mang tính truyền thống. Những hoạt động mà sinh viên là người đóng vai trò cốt lõi, giáo viên chỉ mang tính hướng dẫn, sinh viên sáng tạo và thực hiện các hoạt động có thể trong khuôn viên trường học hoặc bên ngoài trường học.

### **3. Thực trạng và ý kiến phản hồi của sinh viên với HĐNK**

#### **3.1. Thực trạng việc tham gia HĐNK của sinh viên để nâng cao kỹ năng Nói tiếng Anh**

Để tìm hiểu thực trạng việc sử dụng HĐNK chúng tôi đã nghiên cứu các HĐNK được tổ chức cho sinh viên các chương trình Tiên tiến (AEP), Chất lượng cao (EEP), đào tạo theo định hướng ứng dụng (POHE), cử nhân Quốc tế (IBD) thuộc trường Đại học. Tác giả chọn các chương trình vì 2 lý do: Thứ nhất là các sinh viên học các chương trình trên có trình độ tương đối đồng đều và ở mức trung cấp trở lên, do các chương trình được đầu tư với nhiều hoạt động nên sinh viên tham gia học khá năng động và tích cực tham gia các hoạt động. Lý do thứ 2 là môn tiếng Anh được chia theo các kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết do đó giáo viên dễ triển khai các HĐNK. Khoảng 20 sv của mỗi chương trình sẽ được chọn ngẫu nhiên tham gia trả lời phiếu hỏi và phỏng vấn sâu (nếu cần).

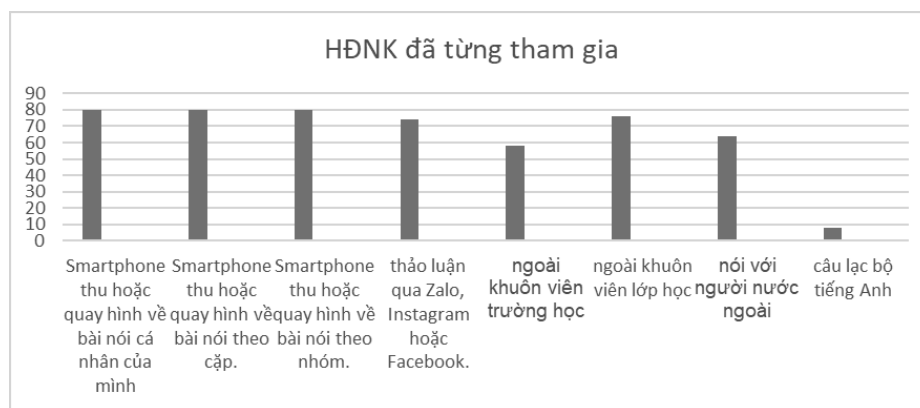
HĐNK được đưa vào khảo sát ở đây là những hoạt động nằm ngoài lớp học, những hoạt động ngoài phạm vi trường học, những hoạt động bổ xung ngoài giờ học trên lớp nhằm giúp các em sinh viên có hứng thú luyện tập, đồng thời giáo viên cũng vẫn kiểm soát được việc luyện tập và tiến bộ của các em. Những hoạt động mà các sinh viên thường được tham gia luân phiên như sau: Sinh viên dùng thiết bị Smartphone thu hoặc quay video về bài nói cá nhân của mình hoặc theo nhóm, theo cặp. Giảng viên yêu cầu sinh viên tạo nhóm thảo luận qua Zalo, Instagram hoặc Facebook. Thầy/ Cô tổ chức hoạt động nói ngoài khuôn viên lớp học có kế hoạch trước - Sinh viên có chuẩn bị trước và có giáo



viên đi cùng. Thầy / Cô tổ chức hoạt động nói ngoài khuôn viên lớp học không có kế hoạch trước - Sinh viên không có thời gian chuẩn bị ở nhà. Thầy/ Cô giáo cho sinh viên thực hành nói với người nước ngoài (Tự sinh viên chủ động và quay lại video nộp giáo viên) hoặc Thầy/ Cô tổ chức câu lạc bộ tiếng Anh cho lớp mình dạy.

Việc đánh giá được tương đối chính xác về việc các giáo viên có tổ chức các hoạt động hay không, mức độ tổ chức ra sao và thực sự các HĐNK có đem lại lợi ích cho môn Nói trong tiếng Anh hay không. Ngoài việc phát phiếu hỏi cho sinh viên, giáo viên thì trong qua trình nghiên cứu tác giả cũng đã phỏng vấn sâu, quan sát để ý các HĐNK ngay ở trong lớp mình dạy và các lớp khác. Khi được hỏi về việc các sinh viên đã từng tham gia những HĐNK, một điều rất mừng đó là các bạn hầu hết đã được tham gia tại lớp học của mình. Gần như 100% sinh viên được hỏi cho rằng giáo viên của họ đã tổ chức các

hoạt động như dùng điện thoại thông minh để giúp việc học ngoại ngữ dễ dàng hơn. Sinh viên quay hoặc ghi âm lại bài nói của mình giúp các em luyện tập được nhiều hơn. Đặc biệt khi các em làm theo nhóm thì thường tâm lý không muốn mất mặt với bạn nên ai cũng cố gắng để có bài nói tốt hơn. Sử dụng các ứng dụng như Zalo, Instagram, Facebook cũng rất hiệu quả trong quá trình rèn luyện thêm kỹ năng Nói ngoại ngữ cho sinh viên. Hơn 90% sinh viên thừa nhận đã từng tham gia. Ngoài ra, những hoạt động được tổ chức trong trường nhưng ngoài lớp học hay tổ chức ngoài trường như ở quán café, công viên khoảng hơn 80% sinh viên cũng đã được tham gia. Trong tất cả các hoạt động thì hoạt động tham gia câu lạc bộ tiếng Anh là thấp nhất (khoảng 10% sinh viên đã từng tham gia) các bạn cũng cho biết thêm nếu muốn sinh hoạt theo câu lạc bộ thì sẽ tham gia vào các câu lạc bộ tiếng Anh của Đoàn trường hay Hội sinh viên tổ chức.



Biểu đồ 3.1: Những HĐNK sinh viên đã từng tham gia trong lớp học

Về mức độ các hoạt động được tổ chức ở lớp học với tần suất khá cao. Với 15 tuần học thì có một tuần kiểm tra như vậy số buổi học còn lại là 14 buổi. Theo khảo sát sinh viên cho biết, một số hoạt động được tổ chức từ 8 đến 12 lần trong một kỳ học ví dụ như những hoạt động dùng với thiết

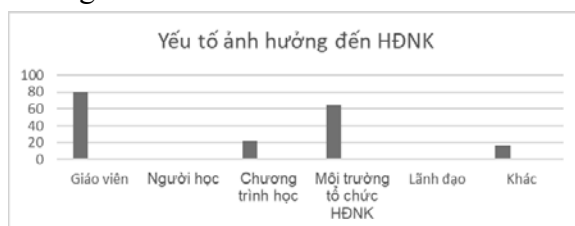
bị thông minh để luyện nói cá nhân, nhóm nhỏ hoặc lớn. Những hoạt động còn lại được tổ chức ít hơn. Có những hoạt động như tổ chức ngoài trường thì có lớp được 1 lần 1 kỳ hoặc không có.

Tóm lại theo Skinner - nhà tâm lý học người Mỹ thì giảng dạy ngôn ngữ là một

quá trình cung cấp cho sinh viên những kinh nghiệm, với những cách hiểu và sử dụng sáng tạo. Định nghĩa này có nghĩa là, giảng dạy không chỉ giúp sinh viên hiểu những vấn đề, mà điều quan trọng nhất là tạo cho họ những cơ hội để sử dụng trong những tình huống thực tế và trong những văn cảnh có ý nghĩa. Chính vì vậy, giáo viên tiếng Anh không chỉ giải thích những quy luật, mà còn cung cấp cho sinh viên nhiều chủ đề đa dạng để luyện tập, tạo cho sinh viên những môi trường thực để luyện tập và phát huy sáng tạo trên nền tảng kiến thức về ngôn ngữ. Như vậy các HĐNK là rất cần thiết để tạo cho sinh viên môi trường luyện tập theo tình huống và có thể diễn đạt được các cấu trúc khác nhau, cải thiện được phản xạ bật thành câu khi cần thiết.

### 3.2. Sinh viên với những rào cản để tổ chức hoạt động

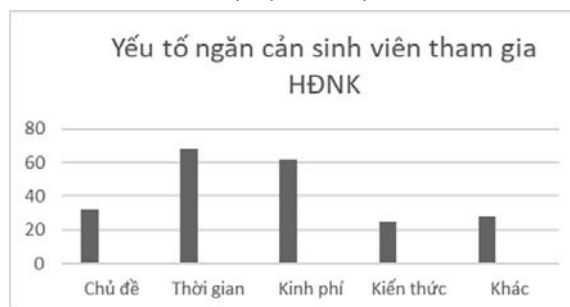
Theo ý kiến của sinh viên thì 100% cho rằng người giáo viên đứng ra tổ chức là quan trọng nhất. Yếu tố quan trọng thứ 2 là môi trường tổ chức. Yếu tố cuối cùng là chương trình học. Với sinh viên thì tuyệt nhiên người học và lãnh đạo không hề đóng vai trò ảnh hưởng đến hoạt động. Có lẽ điều này cũng dễ hiểu vì với sinh viên rất nhiều bạn cho rằng để có bài học hay hoặc có HĐNK thành công là do giáo viên.



Biểu đồ 3.2: Ý kiến sinh viên về yếu tố ảnh hưởng đến HĐNK

Khi tham gia HĐNK sinh viên quan ngại nhất là thời gian, thứ 2 là kinh phí. Qua trao đổi với sinh viên và quan sát từ chính lớp

dạy của mình thì các tác giả thấy rằng sinh viên khá ngại khi phải di chuyển ra khỏi lớp học hoặc tham gia những hoạt động ngoài giờ học với những lý do đơn giản như là thời tiết hoặc mệt. Một đặc điểm nữa mà có thể thấy ở đây là sinh viên có thể bỏ ra một khoản phí để ngồi uống nước cùng bạn bè nhưng khi phải đóng cho một khoản nào đó để tổ chức học thì các em lại rất ngại đóng. Tuy nhiên qua khảo sát này cũng có thể nhận thấy là khả năng về ngoại ngữ của các em khá tốt. Hầu hết các em hoàn toàn tự tin khi tham gia vào các hoạt động tiếng Anh. Ngoài những yếu tố trên thì cũng có một số bạn cho rằng những yếu tố khác có thể ảnh hưởng tới HĐNK như cách thức tổ chức, địa điểm, thời tiết.



Biểu đồ 3.3: Ý kiến về yếu tố ngăn cản sinh viên tham gia HĐNK

## 4. Một số giải pháp

### 4.1. Đưa HĐNK thành hoạt động bắt buộc

Nhằm tổ chức tốt và quản lý được hiệu quả của HĐNK thì hoạt động cần được đưa vào chương trình và thống nhất giữa các lớp cùng 1 chương trình. Mục đích nhằm tạo trách nhiệm cho cả giáo viên và sinh viên. Tuy nhiên khi đã cho vào môn học thì Bộ môn - là nơi quản lý trực tiếp về chuyên môn cần nâng cao tinh thần của giáo viên và sinh viên qua việc tuyên truyền về tác dụng của hoạt động ngoại khoá, vai trò của sinh viên, giáo viên trong các HĐNK. Liệt kê các hoạt động ngoại khoá sẽ tiến hành để

cùng trao đổi và có thể chọn hoạt động thích hợp nhất.

#### **4.2. Nâng cao năng lực lập kế hoạch cho lãnh đạo, giáo viên.**

Khi đã coi HĐNK là một công cụ có tác dụng tích cực tới hoạt động nói thì cần bồi dưỡng kỹ năng lập kế hoạch nói chung, kỹ năng lập kế hoạch HĐNK nói riêng cho lãnh đạo cũng như giáo viên dạy kỹ năng nói.

#### **4.3. Rèn luyện kỹ năng cho giáo viên về tổ chức HĐNK**

Đội ngũ giáo viên là lực lượng chủ yếu giữ vai trò quan trọng nhất trong việc thực hiện hoạt động ngoại khoá, là nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động này. Trình độ và năng lực tổ chức của giáo viên là yếu tố mang tính chất quyết định đến sự thành công của hoạt động ngoại khoá nói chung và những hoạt động của môn ngoại ngữ nói riêng.

Với các dạy học hiện đại thì giáo viên dạy ngoại ngữ không chỉ phải giỏi về chuyên môn mà còn phải biết tổ chức các hoạt động dạy học sao cho hợp lý, hấp dẫn sinh viên. Người học còn phải học chủ động và được thực hành trong môi trường tiếng Anh thực nhất có thể.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Theo nhà giáo dục người Nga Makarenco: “Tôi kiên trì nói rằng các vấn đề giáo dục, phương pháp giáo dục không thể hạn chế trong các vấn đề giảng dạy, lại càng không thể để cho quá trình giáo dục chỉ thực hiện trên lớp học mà đúng ra phải là trên mọi mét vuông của đất nước ta... Nghĩa là trong bất kì hoàn cảnh nào cũng không được quan niệm rằng công tác giáo dục chỉ được tiến hành trong lớp.” Như vậy việc tổ chức dạy và học không còn là phạm vi hạn hẹp trong lớp

học. Ngoài ra tác giả Brown (2001:17) cũng cho rằng việc sinh viên cần tự học, rèn luyện là rất quan trọng. Một trong những giải pháp giúp giáo viên tận dụng tối đa thời gian học của sinh viên là cung cấp nhiều cơ hội học tập, rèn luyện thêm bên ngoài lớp học cho SV và thành lập câu lạc bộ và có những hoạt động thường xuyên, bổ ích. Khuyến khích SV có những chiến lược học tập, rèn luyện bên ngoài lớp học.

Sau khi đã tìm hiểu về lý thuyết và thực tiễn thì các tác giả có một số khuyến nghị sau:

- HĐNK nên được đưa vào là một trong những hoạt động chính trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ nói chung và kỹ năng Nói nói riêng.

- Các hoạt động dạy và học ngoài lớp học và ngoài sách giáo khoa nên được thống nhất giữa các giáo viên và các lớp tránh tình trạng lớp này có lớp khác không gây ra sự so sánh trong sinh viên.

- Các nhà lãnh đạo cấp phòng và khoa, bộ môn nên cùng ngồi lại và đưa ra được quyết định nên tính giờ như thế nào cho những giáo viên có tổ chức HĐNK ngoài trường học cho sinh viên.

- Các buổi sinh hoạt, chia sẻ kinh nghiệm và đánh giá những thành công và hạn chế của việc tổ chức HĐNK phải thường xuyên và bắt buộc.

- Những giáo viên tổ chức được các hoạt động dạy và học mà tạo được sự hứng thú cho sinh viên cần được tuyên dương và khuyến khích.

- Nên có những hội thảo và mời các chuyên gia có kinh nghiệm về tổ chức và quản lý sinh viên khi tổ chức HĐNK để chia sẻ thực tế và giải quyết các vấn đề làm thông tư tưởng cho các giảng viên.

**Tài liệu tham khảo**

1. Bộ giáo dục và Đào tạo (2004), Nhiệm vụ năm học 2004-2005, Nxb Giáo dục
2. Bộ giáo dục và Đào tạo (2000), Điều lệ nhà trường phổ thông, Nxb Giáo dục
3. Thủ tướng Chính phủ (2008), Quyết định số 1400/QĐ-TTG ngày 30/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án “Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020”.
4. Brown - Douglas (2001), Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy, New York: Longman.
5. Chico Unified School District <http://www.cusd.chico.k12.ca.us/~jzertuch/Counseling/hbext.html>
6. Elizabeth. M (2019) What are Extracurricular Activities? <http://www.wisegeek.com/what-are-extracurricular-activities.htm>
7. Kenneth R & Blake & Mark & Phil (2012) Clarifying The Meaning Of Extracurricular Activity: A Literature Review Of Definitions, American Journal Of Business Education.
8. Makarenco (1993), Educational theory, Century University.
9. Michigan State University Web Site [https://www.msu.edu/~almardan/Webquest/extracurricular\\_activities.htm](https://www.msu.edu/~almardan/Webquest/extracurricular_activities.htm)
10. Skinner - Ch (1958). Essential of Education Psychology. Prentice Hall Inc, Engelwood Cliffs, New York.

**Địa chỉ: Trường Đại học kinh tế quốc dân.**

**Email: [hangnktqd@gmail.com](mailto:hangnktqd@gmail.com)**

# HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

## COMPLETING THE REGULATIONS OF CIVIL IMPLEMENTATION LAW ON MEASURES TO GUARANTEE CIVIL IMPLEMENTATION

*Đinh Thị Hằng\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 5/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 26/9/2019

**Tóm tắt:** Thi hành án dân sự là khâu cuối cùng trong quá trình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Việc giải quyết vụ việc dân sự tại tòa án tuy rất quan trọng nhưng quyền và nghĩa vụ của các đương sự trong vụ việc dân sự đã được tòa án quyết định muốn trở thành hiện thực thì phải thông qua việc thi hành án. Tuy nhiên, để thi hành án được đảm bảo hiệu quả thì pháp luật cần phải có qui định các biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự để nhằm bảo đảm cho các bên tự thỏa thuận hoặc do pháp luật qui định.

**Từ khóa:** Thi hành án, vụ án dân sự, quyền và nghĩa vụ, đương sự.

**Abstract:** Civil judgment execution is the final stage in the process of protecting the legal rights and interests of the litigants. The resolution of a civil case in court is very important, but for the rights and obligations of the litigants in the civil cases decided by the court to become reality, it is necessary to pass the judgment execution. However, in order to make the execution of the sentence to be effective, the law needs to take measures to ensure civil judgment enforcement for the parties agree on themselves or by law.

**Keywords:** Judgment execution, civil cases, rights and obligations, litigants.

### 1. Khái quát chung về biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự

Thực tiễn THADS cho thấy nhiều trường hợp, ngay sau khi có bản án, quyết định của tòa án, bên đương sự phải THA có hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ THA hay tẩu tán, hủy hoại tài sản để không THA.

Để bảo đảm chắc chắn việc THADS được thực hiện hiệu quả thì pháp luật THADS đã quy định về các BPBĐTHADS. Các quy định này được xây dựng từ nguyên lý nhà nước phải có trách nhiệm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân là các đương sự trong bản án, quyết định của Tòa án.

---

\* Khoa Luật, Trường Đại học Mở Hà Nội

Trong nghiên cứu khoa học pháp lý, “bảo đảm là trách nhiệm của một chủ thể là cá nhân, tổ chức phải làm cho quyền, lợi ích của chủ thể bên kia chắc chắn thực hiện được, được giữ gìn, nếu xảy ra thiệt hại thì phải bồi thường”<sup>†</sup>. Bảo đảm có thể do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định. Bảo đảm có tác dụng tạo ra sự tin tưởng lẫn nhau giữa các bên, đặt trách nhiệm cho các bên trong việc xác lập và thực hiện các quan hệ pháp luật. Trong quá trình THADS, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp đã được tuyên trong bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được THA có yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền THA quyết định áp dụng các biện pháp mang tính quyền lực nhà nước để đặt tài sản mà người phải THA đang quản lý, sử dụng trong tình trạng bị hạn chế quyền sử dụng, đình đoạt nhằm ngăn chặn việc người phải THA tẩu tán, trốn tránh việc THA. Những biện pháp này còn nhằm bảo toàn tình trạng tài sản của người phải THA, đôn đốc người phải THA tự nguyện thi hành nghĩa vụ theo bản án, quyết định của Tòa án. Như vậy, BPBĐTHADS có thể được hiểu “là biện pháp pháp lý mang tính quyền lực Nhà nước do CHV áp dụng nhằm đặt động sản hoặc bất động sản của người phải THA trong tình trạng bị hạn chế quyền sử dụng, đình đoạt hoặc bị cấm đình đoạt, nhằm ngăn chặn người phải THA tẩu tán, đình đoạt tài sản, trốn tránh việc THA, đồng thời đôn đốc người phải THA tự nguyện thực hiện

nghĩa vụ của mình theo bản án, quyết định của Tòa án”.<sup>‡</sup>Hiệu một cách cụ thể hơn thì BPBĐTHADS bao gồm các biện pháp cụ thể và các biện pháp này do pháp luật quy định, được CHV áp dụng nhằm bảo toàn tài sản, ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc THA.

Các BPBĐTHA có những đặc tính nổi bật như tính bảo đảm, tính quyền lực nhà nước, tính ngăn chặn, phòng ngừa việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, và tính kịp thời, nhanh chóng về thời gian, đơn giản về thủ tục. Với mục đích nhằm bảo toàn tình trạng tài sản hiện có của người phải THA, tránh việc họ tẩu tán tài sản, đôn đốc họ tự nguyện thi hành nghĩa vụ THADS của mình, việc áp dụng các biện pháp bảo đảm góp phần bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người được THA trên thực tế, bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật và hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án. Khi bị áp dụng BPBĐTHA thì người phải THA sẽ nhận thức được giải pháp có lợi hơn cả đối với họ là tự nguyện thi hành nghĩa vụ của mình đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án, nếu không họ sẽ bị cưỡng chế THA và như vậy các BPBĐTHADS còn là tiền đề, cơ sở cho việc thực hiện các BPCCTHA sau này. Việc áp dụng các BPBĐTHADS còn mang lại những giá trị kinh tế - xã hội nhất định, góp phần ổn định các quan hệ xã hội trong lĩnh vực THADS, đồng thời góp phần nâng cao ý thức pháp luật của đương sự<sup>§</sup>.

† Nguyễn Hữu Đắc (Trưởng ban biên soạn, 1999), *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 27.

‡ Trần Anh Tuấn (2009), “Bản chất pháp lý của BPBĐTHADS theo LTHADS”, *Nghiên cứu lập pháp*, (16), tr. 50 – 54.

§ Lê Thu Hà, (chủ biên, 2010), *Giáo trình Kỹ năng THADS*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 167.

Việc quy định về các biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự được xuất phát từ yêu cầu nhà nước phải bảo vệ trên thực tế quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức được ghi nhận trong pháp luật, xuất phát từ thực tiễn phức tạp của việc thi hành án, từ những khó khăn của việc THADS trong nền kinh tế thị trường. Yêu cầu đặt ra đối với hoạt động thi hành án dân sự là pháp luật cần phải quy định đầy đủ, đa dạng các biện pháp bảo đảm THADS để có thể áp dụng linh hoạt các biện pháp đó theo phương thức áp dụng một hoặc kết hợp một số biện pháp để đảm bảo ngăn chặn, phòng ngừa được việc tẩu tán tài sản, trốn tránh thi hành án, đảm bảo án của tòa thuộc diện án có điều kiện để THADS.

## **2. Quy định của pháp luật thi hành án dân sự hiện hành về các biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự**

Hiện nay các BPDTHADS được quy định trong LTHADS 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2015 (sau đây gọi tắt là LTHADS 2014) bao gồm các biện pháp sau:

### **2.1. Biện pháp phong tỏa tài khoản, tài sản nơi gửi giữ**

Biện pháp phong tỏa tài khoản, tài sản của người phải THA được quy định tại Điều 67 LTHADS 2014, theo đó điều kiện áp dụng biện pháp này được quy định tại khoản 1: “*Việc phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ được thực hiện trong trường hợp người phải THA có tài khoản, tài sản gửi giữ*”. Mục đích của biện pháp phong tỏa tài khoản, tài sản của người phải THA là giữ nguyên được hiện trạng tiền, tài sản gửi tại ngân hàng, tổ chức tín dụng, Kho bạc nhà nước, nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy

hoại tài sản, trốn tránh việc THA. Cơ sở để quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm này là dựa trên yêu cầu của đương sự hoặc tự CHV thấy cần thiết phải áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 66 LTHADS 2014. Thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo đảm phong tỏa là của CHV và khi áp dụng biện pháp này CHV không phải thông báo trước cho đương sự để hạn chế hành vi tẩu tán tiền trong tài khoản của người phải THA. Phong tỏa được áp dụng trong trường hợp người phải THA có nghĩa vụ trả tiền và họ có tiền, tài sản để thi hành án. Khi biện pháp này được áp dụng sẽ cô lập, đặt tài khoản, tài sản của người phải THA trong tình trạng bị phong tỏa, không thể sử dụng được, ngăn chặn việc tẩu tán tiền trong tài khoản, tài sản nơi gửi giữ. Biện pháp này sẽ là cơ sở để sau đó áp dụng biện pháp cưỡng chế khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải THA.

Theo quy định tại Điều 67 của LTHADS và Điều 20 Nghị định 62/2015/NĐ-CP thì khi áp dụng biện pháp này CHV phải ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ. Quyết định này phải xác định rõ số tiền, tài sản bị phong tỏa. CHV giao quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ cho người đại diện theo pháp luật của Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và lập biên bản về việc giao quyết định. Biên bản phải có chữ ký của CHV, người nhận quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ. Trường hợp người nhận quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ không ký thì phải có chữ ký của người chứng kiến. Trường hợp cần phong tỏa ngay tài khoản, tài sản của

người phải THA ở nơi gửi giữ mà chưa ban hành quyết định phong tỏa thì CHV lập biên bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải THA phong tỏa tài khoản, tài sản đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, CHV phải ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản. Quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ được ban hành sau khi CHV lập biên bản phong tỏa với trường hợp trên phải được gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi có tài khoản, tài sản đã bị phong tỏa. Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức không nhận quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ thì CHV lập biên bản về việc không nhận quyết định, có chữ ký của người làm chứng hoặc chứng kiến và tiến hành niêm yết quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ của người phải THA tại trụ sở cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp người đại diện theo pháp luật hoặc người có trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức không nhận quyết định phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và phải bồi thường nếu có thiệt hại xảy ra. Kể từ thời điểm nhận được quyết định hoặc biên bản về việc phong tỏa tài khoản, Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản phải thực hiện ngay yêu cầu của CHV về phong tỏa tài khoản, tài sản. CHV có trách nhiệm bảo mật các thông tin về tài khoản, tài sản của người phải THA bị áp dụng biện pháp bảo đảm khi được Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi

có tài khoản, tài sản cung cấp. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ, CHV phải áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc ra quyết định chấm dứt việc phong tỏa.

Áp dụng quy định về biện pháp phong tỏa trên hiện đang tồn tại vướng mắc cần được khắc phục vì có các quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng: Phong tỏa tài khoản là phong tỏa toàn bộ tài khoản (cả chiều vào và chiều ra của tài khoản)<sup>¶</sup>. Có quan điểm cho rằng phong tỏa tài khoản nên được hiểu là biện pháp nghiệp vụ làm cho mọi hoạt động “tiền ra” từ một tài khoản nhất định bị hạn chế và kiểm soát<sup>\*\*</sup>. Việc phong tỏa tài khoản sẽ chỉ hạn chế giao dịch đầu ra của chủ tài khoản thông qua tài khoản đó, vì thế CHV chỉ phong tỏa chiều ra (chiều giải ngân) của tài khoản, không phong tỏa chiều vào của tài khoản, có như vậy lượng tiền vào tài khoản vẫn hoạt động bình thường và trong trường hợp tiền trong tài khoản không đủ để khấu trừ thì rất có thể do có khoản tiền nào đó chuyển vào tài khoản nên người phải THA lại có thêm, có đủ tiền để THA. Vì thực tiễn đang chưa có sự đồng nhất về quan điểm nên để thống nhất trong hoạt động thi hành án thì trong thời gian tới chúng ta cần phải có văn bản hướng dẫn rõ ràng về vấn đề này.

## **2.2. Biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự**

Biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự được quy định tại Điều 68 LTHADS 2014 và được hướng dẫn tại Điều

¶ Vũ Chiến Hà (2011), “Những vướng mắc khi phong tỏa tài khoản để THA”, *Dân chủ & Pháp luật*, (Số chuyên đề về THADS 07), tr.13-15.

\*\* Lê Thu Hà, tldd chú thích 18, tr. 170.



18 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, theo đó hai biện pháp tạm giữ tài sản và tạm giữ giấy tờ có thể được CHV áp dụng một cách độc lập hoặc áp dụng đồng thời tùy theo từng trường hợp để đảm bảo hiệu quả của việc THADS. Tạm giữ tài sản của đương sự là biện pháp thường được tiến hành trên các động sản mà người phải THA đang quản lý, sử dụng dưới phương thức tạm giữ tài sản, đặt những động sản này trong tình trạng bị hạn chế quyền sử dụng, định đoạt nhằm ngăn chặn người phải THA tẩu tán, định đoạt tài sản, trốn tránh việc THA<sup>††</sup>. Biện pháp này sau đó sẽ chuyển đổi thành biện pháp kê biên, bán đấu giá nếu người phải THA không tự nguyện THA và đã xác định được tài sản bị tạm giữ đó thuộc sở hữu của người phải THA. Ngoài ra, biện pháp tạm giữ tài sản mà người phải THA đang quản lý, sử dụng có thể được áp dụng trong trường hợp người phải THA phải thi hành nghĩa vụ trả vật. Trong trường hợp này, biện pháp tạm giữ tài sản là tiền đề cho việc cưỡng chế trả đồ vật cho người được THA.

Tạm giữ giấy tờ của đương sự là biện pháp thường được tiến hành trên các động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản thông qua việc tạm giữ các giấy tờ liên quan đến động sản, bất động sản mà người phải THA đang quản lý, sử dụng<sup>‡‡</sup>. Biện pháp này là tiền đề, cơ sở cho việc thực hiện biện pháp cưỡng chế thu giữ giấy tờ có giá, kê biên quyền sở hữu trí tuệ, kê biên phương tiện giao thông, cưỡng chế

trả giấy tờ nếu xác định được các tài sản, giấy tờ bị tạm giữ thuộc sở hữu của người phải THA.

Việc tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự được thể hiện bằng quyết định. Quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải xác định rõ loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ. CHV phải giao quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ cho đương sự hoặc tổ chức, cá nhân đang quản lý, sử dụng. Trường hợp cần tạm giữ ngay tài sản, giấy tờ mà chưa ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ thì CHV yêu cầu giao tài sản, giấy tờ và lập biên bản về việc tạm giữ. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi lập biên bản, CHV phải ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ. Biên bản tạm giữ tài sản, giấy tờ phải ghi rõ tên người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ; loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ; số lượng, khối lượng, kích thước và các đặc điểm khác của tài sản, giấy tờ bị tạm giữ. Tài sản tạm giữ là tiền mặt thì phải ghi rõ số lượng tờ, mệnh giá các loại tiền, nếu là ngoại tệ thì phải ghi là tiền nước nào và trong trường hợp cần thiết còn phải ghi cả số sê ri trên tiền. Tài sản tạm giữ là kim khí quý, đá quý phải niêm phong trước mặt người bị tạm giữ tài sản hoặc thân nhân của họ. Trường hợp người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ hoặc thân nhân của họ không đồng ý chứng kiến việc niêm phong thì phải có mặt của người làm chứng. Trên niêm phong phải ghi rõ loại tài sản, số lượng, khối lượng và các đặc điểm khác của tài sản đã niêm phong, có chữ ký của CHV, người bị tạm giữ hoặc thân nhân của họ hoặc người làm

†† Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột, *Giáo trình Công tác THADS Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, tr. 194.

‡‡ Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột, tldr chú thích 41, tr. 194 – 195.

chứng. Việc niêm phong phải ghi vào biên bản tạm giữ tài sản.

Trong thời hạn 10, kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản, giấy tờ tạm giữ thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải THA ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế. Việc ra quyết định trả lại tài sản, giấy tờ cho người có quyền sở hữu, sử dụng được thực hiện trong trường hợp có căn cứ xác định, tài sản, giấy tờ tạm giữ không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải THA hoặc thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải THA nhưng đã thực hiện xong nghĩa vụ của mình. Khi trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ, CHV yêu cầu người đến nhận xuất trình các giấy tờ chứng minh là người bị tạm giữ tài sản, giấy tờ hoặc là người được người đó ủy quyền. CHV yêu cầu người đến nhận kiểm tra về số lượng, khối lượng, kích thước và các đặc điểm khác của tài sản, giấy tờ bị tạm giữ dưới sự chứng kiến của thủ kho CQTHADS hoặc người được giao bảo quản. Đồng thời, việc trả lại tài sản, giấy tờ phải lập thành biên bản. Trường hợp trả lại tài sản, giấy tờ tạm giữ mà đương sự không nhận thì CQTHADS xử lý theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 126 LTHADS.

Theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 13 Nghị định 62/2015/NĐ-CP, khi áp dụng biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự chỉ áp dụng đến mức tương ứng với nghĩa vụ THA và các chi phí cần thiết. Các tài sản tạm giữ phải do đương sự quản lý, sử dụng, không nên áp dụng biện pháp tạm giữ tài sản đối với các tài sản không được kê biên tại Điều 87 LTHADS<sup>§§</sup>. Do yêu cầu của mục

đích ngăn chặn nên LTHADS 2014 không quy định bắt buộc phải xác định tài sản, giấy tờ bị tạm giữ thuộc quyền sở hữu của đương sự nên CHV có thể áp dụng ngay biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ.

Thực tiễn áp dụng quy định về biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ cho thấy đang tồn tại những hạn chế, khó khăn nhất định như:

- Cơ chế đảm bảo cho việc bồi thường khi yêu cầu tạm giữ tài sản, giấy tờ không đúng gây thiệt hại cho người phải THA hoặc người thứ ba vẫn chưa được quy định. Mặc dù khoản 2 Điều 66 LTHADS 2014 có quy định người yêu cầu CHV áp dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường nhưng bồi thường như thế nào, hình thức bồi thường ra sao thì chưa có quy định cụ thể, vì vậy nhiều CHV đã không dám áp dụng “ngay” biện pháp tạm giữ tài sản khi đương sự có yêu cầu khi chưa tiến hành xác minh chính xác về chủ sở hữu tài sản bởi CHV lo thiệt hại xảy ra. Thực tế cũng cho thấy tất cả các đơn đề nghị áp dụng biện pháp tạm giữ trong thời gian qua của người yêu cầu áp dụng chỉ dừng lại ở việc “cam kết sẽ bồi thường”.

- Trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ của các Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan trong việc thực hiện biện pháp bảo đảm này cũng chưa được quy định cụ thể, dẫn đến việc áp

---

§§ Điều 87 LTHADS 2014

dụng không thống nhất, ảnh hưởng đến quá trình áp dụng biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ cũng như quá trình tổ chức THA.

- Việc tạm giữ tài sản, giấy tờ của người phải THA là phần vốn góp trong các tổ chức, doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn bởi CHV rất e ngại khi xử lý quyền tài sản này vì thường không nhận được sự đồng thuận từ phía các tổ chức, doanh nghiệp do việc xử lý phần vốn góp sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất kinh doanh đồng thời thay đổi điều lệ, cơ cấu nhân sự của tổ chức, doanh nghiệp.

### **2.3. Biện pháp tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản**

Biện pháp tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản hiện nay được sửa đổi, bổ sung tại Điều 69 trong LTHADS 2014 và được hướng dẫn tại Điều 19 của Nghị định 62/2015/NĐ-CP. Theo đó, CHV có quyền quyết định áp dụng biện pháp này trong trường hợp cần ngăn chặn hoặc phát hiện đương sự có hành vi chuyển quyền sở hữu, sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc THA. Biện pháp này sẽ là tiền đề cho việc áp dụng các BPCCTHA như kê biên, xử lý tài sản của người phải THA; cưỡng chế trả vật, chuyển quyền sử dụng đất. Khi áp dụng biện pháp bảo đảm này phải ra quyết định. Quyết định đó phải được gửi ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thực hiện. Kể từ thời điểm nhận được quyết định, cơ quan đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan không được thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng hoặc thay đổi hiện trạng tài sản cho đến

khi nhận được quyết định của CHV về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc chấm dứt tạm dừng việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ xác định tài sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải THA, CHV phải ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của LTHADS; trường hợp có căn cứ xác định tài sản không thuộc quyền sở hữu, sử dụng của người phải THA thì CHV phải ra quyết định chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.

Thực tiễn áp dụng biện pháp tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản cho thấy biện pháp này vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn bởi những hạn chế, khó khăn nhất định như:

- Chế tài đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không thực hiện tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản chưa được quy định cụ thể. Nghị định 62/2015/NĐ-CP quy định kể từ thời điểm nhận được quyết định về việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, cơ quan đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không được thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng hoặc thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi nhận được quyết định của CHV về chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản nhưng cách thức xử lý ra sao lại chưa quy định.

- Cơ chế đảm bảo cho việc bồi thường thiệt hại xảy ra khi tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng không đúng cũng chưa được quy định cụ thể. Mặc dù khoản 2 Điều 66 LTHADS 2014 quy định việc yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba phải bồi thường nhưng chưa có cơ chế đảm bảo cho việc bồi thường xảy ra hay bồi thường như thế nào? Đây là một khó khăn cần phải có giải pháp khắc phục ngay.

### 3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật về các BPTHADS

Từ thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện đang bộc lộ những khó khăn, vướng mắc nên pháp luật về các BPTHADS cần phải sửa đổi, bổ sung những vấn đề sau:

**Thứ nhất**, cần sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp phong tỏa, cụ thể là:

- Cần phải có văn bản hướng dẫn rõ ràng về biện pháp phong tỏa tài khoản theo hướng phong tỏa cả chiều ra và chiều vào của tài khoản hay chỉ phong tỏa chiều ra của tài khoản. Theo tác giả để bảo đảm hiệu quả của thi hành án thì pháp luật chỉ cần quy định phong tỏa chiều ra của tài khoản.

- Vì LTHADS năm 2014 đã bổ sung thêm biện pháp phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ vào Điều 67 nên để tương thích với Điều 66 trước đó thì cần bổ sung cụm từ “tài sản nơi gửi giữ” vào điểm a khoản 3 Điều 66. Như vậy Điều 66 LTHADS 2014 nên sửa đổi, bổ sung là: “3. Các BPTHADS bao gồm:

a) Phong tỏa tài khoản, tài sản nơi gửi giữ;

b) Tạm giữ tài sản, giấy tờ;

c) Tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản”.

**Thứ hai**, cần sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự, cụ thể là:

- Cần quy định bổ sung về cơ chế đảm bảo cho việc bồi thường khi yêu cầu tạm giữ tài sản, giấy tờ không đúng gây thiệt hại cho người phải THA hoặc người thứ ba.

- Cần có quy định cụ thể hơn về trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ của các Cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan trong việc thực hiện biện pháp bảo đảm tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự để việc áp dụng biện pháp này được thống nhất, thuận lợi cho việc áp dụng biện pháp tạm giữ tài sản, giấy tờ cũng như quá trình tổ chức THA.

- Cần có hướng dẫn hợp lý về việc thi hành nghĩa vụ của người phải THA là phần vốn góp trong các tổ chức, doanh nghiệp để CHV không còn e ngại khi xử lý quyền tài sản này vì họ nhận được đự đồng thuận từ phía các tổ chức, doanh nghiệp do việc xử lý phần vốn góp

**Thứ ba**, sửa đổi, bổ sung quy định về biện pháp tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản, cụ thể là:

- Cần bổ sung quy định về chế tài đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không thực hiện tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản. Đặc biệt là cần có quy định bổ sung về cách thức xử lý khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không được thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử

dụng hoặc thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi nhận được quyết định của CHV về chấm dứt việc tạm dừng đăng ký, chuyển quyền sở hữu, sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản.

- Cần quy định bổ sung về cơ chế đảm bảo cho việc bồi thường thiệt hại xảy ra khi tạm giữ tài sản, giấy tờ của đương sự không đúng. Mặc dù khoản 2 Điều 66 LTHADS 2014 quy định việc yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng gây thiệt hại cho người bị áp dụng hoặc người thứ ba phải bồi thường nhưng chưa có cơ chế đảm bảo cho việc bồi thường xảy ra hay bồi thường như thế nào thì chưa quy định rõ nên LTHADS 2014 cần bổ sung quy định về mức bồi thường, hình thức bồi thường, phương thức bồi thường đồng thời tôn trọng sự thỏa thuận của các bên về các vấn đề nêu trên về bồi thường, song những nội dung đó không được trái pháp luật, đạo đức xã hội.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Luật thi hành án dân sự năm 2008
2. Luật thi hành án dân sự năm 2014.
3. Nghị định 62/2015/NĐ-CP
4. Nguyễn Hữu Đắc (Trưởng ban biên soạn, 1999), Từ điển Luật học, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội,
5. Trần Anh Tuấn (2009), “Bản chất pháp lý của BPĐTHADS theo LTHADS”, Nghiên cứu lập pháp, (16)
6. Lê Thu Hà, (chủ biên, 2010), Giáo trình Kỹ năng THADS, Nxb. Tư pháp, Hà Nội
7. Vũ Chiến Hà (2011), “Những vướng mắc khi phong tỏa tài khoản để THA”, Dân chủ & Pháp luật, (Số chuyên đề về THADS 07)
8. Trường Trung cấp Luật Buôn Ma Thuột, Giáo trình Công tác THADS Việt Nam, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

**Địa chỉ tác giả: Khoa Luật - Trường Đại học Mở Hà Nội**

**Email: hangdt@hou.edu.vn**

# HOÀN THIỆN MỘT SỐ NỘI DUNG PHÁP LUẬT VỀ ĐA DẠNG SINH HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

## COMPLETING A NUMBER OF LEGAL CONTENTS ON THE BIODIVERSITY IN MY COUNTRY TODAY

*Phạm Thị Hương Lan\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 5/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/9/2019

**Tóm tắt:** Việt Nam là quốc gia có đa dạng sinh học (ĐDSH) phong phú và độc đáo, với nhiều hệ sinh thái và hàng nghìn loài động, thực vật quý, hiếm và nguy cấp. Tuy nhiên, với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế xã hội cùng với sự quản lý tài nguyên sinh học còn yếu kém đã làm cho ĐDSH bị suy giảm, suy thoái ngày càng nghiêm trọng. Vấn đề ĐDSH hiện nay là đáng lo ngại, nhiều loài động, thực vật bị đe dọa và có nguy cơ tuyệt chủng mà nguyên nhân chủ yếu là do con người sử dụng tài nguyên không hợp lý. Do đó, việc quản lý đa dạng sinh học là thực sự cần thiết và cấp bách.

**Từ khóa:** Đa dạng sinh học, quản lý, chính sách pháp luật, động, thực vật.

**Abstract:** Vietnam is a country with rich and unique biological diversity (biodiversity), with many ecosystems and thousands of rare and endangered species of flora and fauna. However, with the rapid development of the socio-economy together with the poor management of biological resources, the biodiversity has been reduced and increasingly serious. The current biodiversity problem is worrisome, many species of plants and animals are threatened and endangered, mainly caused by inappropriate use of human resources. Therefore, the management of biodiversity is really necessary and urgent.

**Keywords:** Biodiversity, management, policies, flora and fauna.

---

\* Viện Nhà nước và Pháp luật

## 1. Đặt vấn đề

*Đa dạng sinh học* là sự phong phú về nguồn gen, về giống, loài *sinh vật* và hệ sinh thái trong tự nhiên<sup>†</sup>. Trong ĐDSH sự phong phú về loài bao gồm toàn bộ các sinh vật sống trên trái đất, từ vi khuẩn đến các loài thực, động vật và các loài nấm. Đa dạng sinh học bao gồm sự khác biệt về gen giữa các loài, khác biệt về gen giữa các quần thể sống cách ly nhau về địa lý cũng như khác biệt giữa các cá thể cùng chung sống trong một quần thể. Đa dạng sinh học còn bao gồm cả sự khác biệt giữa các quần xã mà trong đó các loài sinh sống và các hệ sinh thái, nơi mà các loài cũng như các quần xã sinh vật tồn tại và cả sự khác biệt của các mối tương tác giữa chúng với nhau. Theo Báo cáo Quốc gia ĐDSH năm 2011, Việt Nam có khoảng 49.200 loài sinh vật đã được xác định, bao gồm: khoảng 7.500 loài/chủng vi sinh vật; khoảng 13.766 loài thực vật trên cạn và dưới nước; khoảng 10.300 loài động vật trên cạn; khoảng 2.000 loài động vật không xương sống và cá ở nước ngọt; dưới biển, có trên 11.000 loài sinh vật biển. Tuy nhiên, do con người và những thay đổi của khí hậu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến ĐDSH làm suy giảm, thậm trí nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng. Báo cáo quốc gia về đa dạng sinh học (2005, 2011, 2014, 2015) cho thấy từ 1980 đến 2016 đa dạng sinh học ở nước ta bị suy thoái nghiêm trọng. Các hệ sinh thái bị ảnh hưởng và bị khai thác quá mức; diện tích rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên, bị thu hẹp một cách đáng báo động. Tốc độ tuyệt chủng của một số loài đang

ngày càng tăng. Các nguyên nhân chính gây suy giảm ĐDSH bao gồm: mất rừng, chia cắt phân mảnh rừng và thay đổi mục đích sử dụng đất, đô thị hóa và phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác gỗ rừng, đào ao nuôi trồng thủy sản; suy thoái hệ sinh thái từ khai thác quá mức như thu hái lâm sản ngoài gỗ tự nhiên, săn trộm và buôn bán động vật hoang dã, đánh bắt thủy sản quá mức; và ô nhiễm.

## 2. Quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học

Trước nguy cơ cạn kiệt, suy thoái ĐDSH Hội nghị Trung ương 7 Khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về “*Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường*”. Quan điểm về bảo vệ môi trường được khẳng định “Môi trường là vấn đề toàn cầu. Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, *bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng”. Nhằm thực hiện mục tiêu đặt ra “*bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*” Nghị quyết đã giao nhiệm vụ cho các cơ quan quản lý Nhà nước thực hiện các nội dung cụ thể: 1) Bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng, nhất

<sup>†</sup> Khoản 5 Điều 3 Luật Đa dạng sinh học

là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng. Sớm dừng khai thác gỗ rừng tự nhiên; 2) Tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có tại những nơi có đủ điều kiện và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới. Ưu tiên nguồn lực cho bảo vệ cảnh quan, sinh thái, di sản thiên nhiên; 3) Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại; 4) Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen. Đây chính là quan điểm của Đảng về bảo vệ ĐDSH cho thấy Đảng ta rất quan tâm và chú trọng đến việc bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH. Quan điểm trong Nghị quyết cũng là kim chỉ nam để Nhà nước ban hành các chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường nói chung và ĐDSH nói riêng.

Tại Đại hội XII của Đảng chỉ rõ: “Quản lý nhà nước về tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu nhiều mặt còn hạn chế; pháp luật, chính sách thiếu đồng bộ; thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm chưa nghiêm (...). Tình trạng ô nhiễm môi trường chậm được cải thiện; ô nhiễm môi trường ở nhiều nơi còn nghiêm trọng, nhất là tại một số làng nghề, lưu vực sông; xử lý vi phạm môi trường chưa nghiêm. Ý thức bảo vệ môi trường của một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa cao. *Nhiều hệ sinh thái tự nhiên, nhất là hệ*

*sinh thái rừng, đất ngập nước, thảm thực vật biển giảm cả về diện tích và chất lượng. Công tác bảo vệ rừng còn bất cập, tình trạng chặt phá và cháy rừng còn xảy ra. Nhiều loài sinh vật, nguồn gen quý đứng trước nguy cơ tuyệt chủng cao.* Việc khắc phục hậu quả về ô nhiễm môi trường do chiến tranh để lại còn nhiều khó khăn... Sử dụng năng lượng tái tạo (điện sinh khối, điện gió, điện mặt trời,...) còn ít”<sup>‡</sup>. Như vậy, công tác quản lý nhà nước về tài nguyên nói chung và ĐDSH nói riêng có nhiều vướng mắc trong cả việc ban hành chính sách, pháp luật và cả việc thực hiện trong quá trình triển khai.

Trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo của Đảng Nhà nước ta đã ban hành khá nhiều các văn bản quy phạm pháp luật trong đó phải kể đến như: Luật Lâm nghiệp; Luật Đất đai; Luật Bảo vệ môi trường; Luật Tài nguyên nước; luật Thủy sản; Luật Đa dạng sinh học... Trong đó có Luật Đa dạng sinh học được đánh giá là rất tiến bộ, có tầm nhìn, hệ thống và tiếp cận đầy đủ các cam kết và chuẩn mực quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học. Đây là khung luật đầu tiên của Việt Nam quy định về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.

Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản chỉ đạo về bảo tồn ĐDSH như: Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 8/1/2014 về Phê duyệt quy hoạch tổng thể bảo tồn ĐDSH của cả nước đến năm 2020,

<sup>‡</sup> Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr258-259.



định hướng đến năm 2030; Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 31/7/2013 phê duyệt chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030...và các văn bản Nghị định, Thông tư hướng dẫn liên quan đến ĐDSH.

Nhằm giảm những nguy cơ, đe dọa đến cân bằng hệ sinh thái, bảo tồn ĐDSH được Đảng và Nhà nước ta đã và đang từng bước triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó, đẩy mạnh công tác quản lý và hoàn thiện hành lang pháp lý bảo tồn ĐDSH được quan tâm đặc biệt. Trong thời gian qua Nhà nước đã ban hành khung pháp lý tương đối đầy đủ liên quan đến bảo tồn ĐDSH là cơ sở pháp lý để quản lý, bảo tồn và phát triển ĐDSH.

### **3. Một số nội dung pháp luật cần hoàn thiện trong quản lý đa dạng sinh học ở nước ta hiện nay**

Thể chế các quan điểm, chính sách của Đảng Nhà nước ta đã ban hành các văn bản quan trọng để bảo vệ ĐDSH trong đó phải kể đến là Luật Đa dạng sinh học, Luật Lâm nghiệp, Luật Thủy sản... và các văn bản pháp lý hướng dẫn thi hành khác.

*Đa dạng sinh học* là sự phong phú về gen, loài sinh vật và hệ sinh thái trong tự nhiên thuộc quản lý của nhiều Bộ ban ngành khác nhau và cả cộng đồng dân cư. Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đa dạng sinh học. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước và tổ

chức thực thi pháp luật về lâm nghiệp trong phạm vi cả nước. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản và có trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động thủy sản trong phạm vi cả nước; xây dựng, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án về hoạt động thủy sản... Tuy nhiên, trong quá trình quản lý cần hoàn thiện một số quy định về Luật Đa dạng sinh học. Cụ thể:

#### ***Việc phân loại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ có sự khác nhau giữa Luật Đa dạng sinh học và các Luật khác***

Trong quá trình quản lý đa dạng sinh học về phân loại loài giữa Luật Đa dạng sinh học và Luật Lâm nghiệp đưa ra tiêu chí và ban hành danh mục về loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ khác nhau nên việc thống nhất quản lý giữa Bộ Tài nguyên và môi trường với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có nhiều khó khăn.

Theo quy định của Luật Đa dạng sinh học thì loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ là loài hoang dã, giống cây trồng, giống vật nuôi, vi sinh vật và nấm đặc hữu, có giá trị đặc biệt về khoa học, y tế, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử mà số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng<sup>§</sup>. Theo đó thì tiêu chí xác định loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ phải đáp ứng yêu cầu sau:

---

§ Khoản 20 Điều 3 Luật Đa dạng sinh học

Thứ nhất là số lượng cá thể còn ít hoặc đang bị đe dọa tuyệt chủng được xác định cụ thể như sau:

- Đối với loài động vật hoang dã, thực vật hoang dã được xác định là loài có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi có một trong các điều kiện sau:

a) Suy giảm quần thể ít nhất 50% theo quan sát hoặc ước tính trong mười (10) năm gần nhất hoặc ba (03) thế hệ cuối tính đến thời điểm đánh giá; hoặc được dự báo suy giảm ít nhất 50% trong 10 năm hoặc ba (03) thế hệ tiếp theo tính từ thời điểm đánh giá;

b) Nơi cư trú hoặc phân bố ước tính dưới 500 km<sup>2</sup> và quần thể bị chia cắt nghiêm trọng hoặc suy giảm liên tục về khu vực phân bố, nơi cư trú;

c) Quần thể loài ước tính dưới 2.500 cá thể trưởng thành và có một trong các điều kiện: suy giảm liên tục theo quan sát hoặc ước tính số lượng cá thể từ 20% trở lên trong năm (05) năm gần nhất hoặc hai (02) thế hệ cuối tính đến thời điểm đánh giá; suy giảm liên tục số lượng cá thể trưởng thành, cấu trúc quần thể có dạng bị chia cắt và không có tiểu quần thể nào ước tính có trên 250 cá thể trưởng thành hoặc chỉ có một tiểu quần thể duy nhất;

d) Quần thể loài ước tính có dưới 250 cá thể trưởng thành;

đ) Xác suất bị tuyệt chủng ngoài tự nhiên của loài từ 20% trở lên trong vòng 20 năm tiếp theo hoặc năm (05) thế hệ tiếp theo tính từ thời điểm lập hồ sơ.

- Đối với giống cây trồng được xác

định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi có một trong các điều kiện sau:

a) Hệ số đa dạng nguồn gen của giống thấp hơn 0,25;

b) Tỷ lệ hộ trồng dưới 10% tổng số hộ trồng tại nơi xuất xứ;

c) Diện tích trồng dưới 0,5 héc ta đối với nhóm cây lương thực, thực phẩm; dưới 0,3 héc ta đối với nhóm cây công nghiệp hàng năm; dưới 0,1 héc ta đối với nhóm cây rau, cây hoa; hoặc số lượng dưới 250 cá thể đối với nhóm cây công nghiệp lâu năm; dưới 500 cá thể đối với nhóm cây ăn quả, cây cảnh.

- Đối với giống vật nuôi được xác định là giống có số lượng cá thể còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi số lượng con giống thuần chủng dưới 100 cá thể cái giống và dưới 05 cá thể đực giống, hoặc toàn bộ đàn có số lượng cá thể dưới 120.

- Đối với loài vi sinh vật, nấm được xác định là loài có số lượng còn ít hoặc bị đe dọa tuyệt chủng khi loài bị suy giảm quần thể ít nhất 50% trong thời gian mười (10) năm tính tới thời điểm đánh giá và đang sống trong môi trường bị hủy hoại nghiêm trọng.

Thứ hai là loài đặc hữu hoặc có một trong các giá trị đặc biệt về khoa học; y tế; kinh tế; sinh thái, cảnh quan, môi trường và văn hóa - lịch sử. Cụ thể bao gồm:

- Loài có giá trị đặc biệt về khoa học là loài mang nguồn gen quý, hiếm để bảo tồn và chọn tạo giống.

- Loài có giá trị đặc biệt về y tế là loài mang các hợp chất có hoạt tính sinh học quan trọng được sử dụng trực tiếp hoặc làm nguyên liệu điều chế các sản phẩm y dược.

- Loài có giá trị đặc biệt về kinh tế là loài có khả năng sinh lợi cao khi được thương mại hóa.

- Loài có giá trị đặc biệt về sinh thái, cảnh quan và môi trường là loài giữ vai trò quyết định trong việc duy trì sự cân bằng của các loài khác trong quần xã; hoặc có tính đại diện hay tính độc đáo của khu vực địa lý tự nhiên.

- Loài có giá trị đặc biệt về văn hóa - lịch sử là loài có quá trình gắn với lịch sử, truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư<sup>¶</sup>. Các tiêu chí xác định loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm đưa ra cho thấy khá bao quát gồm cả trong nông nghiệp và lâm nghiệp.

Tuy nhiên, các văn bản hướng dẫn Luật Lâm nghiệp thì có sự phân chia theo danh mục các loài thực vật rừng, động vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng và các loài thực vật rừng, động vật rừng chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa<sup>\*\*</sup>. Việc phân loại căn cứ theo loại “bị đe dọa tuyệt chủng” và “chưa bị đe dọa tuyệt chủng nhưng có nguy cơ bị đe dọa” mà không đưa

ra tiêu chí cụ thể thì rất khó thực hiện. Như vậy, việc phân chia và các tiêu chí xác định trong lĩnh vực lâm nghiệp không thống nhất với các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đa dạng sinh học dẫn đến khó khăn trong quản lý đa dạng sinh học giữa Bộ Tài nguyên và môi trường với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Việc phân loại loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không thống nhất, có sự chòng chéo sẽ gây khó khăn trong việc áp dụng văn bản đối với các cơ quan thực thi khác như: cơ quan hải quan; các cơ quan có thẩm quyền tại cửa khẩu; các cơ quan thông tin đại chúng khi đưa tin, tuyên truyền về loài này.

***Các quy định về quản lý loài ngoại lai xâm hại thiếu quy định cụ thể để thực hiện trên thực tiễn***

Các quy định về loài ngoại lai xâm hại cũng đang có nhiều quy định bất cập, loài ngoại lai xâm hại được hiểu là loài lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển ví dụ như: Tôm hùm đỏ, cây mai dương, ốc bươu vàng, cây trinh nữ móc...

Luật Đa dạng sinh học đã có những quy định về quản lý loài ngoại lai xâm hại, nhưng

---

¶ Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

\*\* Điều 4 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

triển khai trong thực tế rất khó do chưa có sự thống nhất giữa hai Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn về trách nhiệm của các Bộ trong việc khảo nghiệm loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại. Việc khảo nghiệm loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại rất quan trọng nhưng trách nhiệm thực hiện lại không rõ ví dụ về ốc bươu vàng có thời gian chúng ta để nhập vào nước ta và nhân rộng ở phạm vi cả nước nếu chúng ta làm tốt việc khảo nghiệm thì sẽ không để xảy ra những tác hại không đáng có đối với sản xuất nông nghiệp trong cả thời gian dài.

**Đối với hoạt động** kiểm soát việc nuôi trồng loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại để ngăn ngừa và kiểm soát sự lây lan, giảm đến mức thấp nhất tác hại của chúng. Hoạt động kiểm soát do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan quy định việc khảo nghiệm và việc cấp phép nuôi trồng, phát triển loài ngoại lai. Tuy nhiên, hiện nay thiếu các văn bản hướng dẫn quy định về chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Bộ Tài nguyên và môi trường cũng như Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong việc kiểm soát việc nuôi trồng loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại. Bộ Tài nguyên và môi trường với vai trò là cơ quan trưởng chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan nhưng cơ chế phối hợp thi hành chưa được quy định rõ nên việc triển khai trên thực tế còn nhiều bất cập. Ví dụ về việc kiểm soát Tôm hùm đỏ thời gian qua rất lúng túng vì trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các Bộ ban ngành chưa rõ ràng.

Hơn nữa, để hoạt động kiểm soát việc nuôi trồng loài ngoại lai có nguy cơ xâm hại hiệu quả không thể không nói đến vai trò tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức trong việc phát hiện, ngăn ngừa và diệt trừ nhưng Luật Đa dạng sinh học lại thiếu các quy định cụ thể về vấn đề này nên hầu như không khuyến khích được người dân thực hiện.

***Việc thiếu nhân lực cơ quan trong cơ quan quản lý đa dạng sinh học dẫn đến quản lý chưa hiệu quả mong muốn nhưng việc kết hợp và phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, tổ chức trong quản lý đa dạng sinh học cũng chưa được chú trọng***

Trong công tác quản lý hiện nay năng lực quản lý về công tác đa dạng sinh học của các ngành còn yếu do thiếu nhân lực. Các tỉnh hiện nay có Sở tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm quản lý chung về quản lý đa dạng sinh học, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý đa dạng sinh học liên quan đến lĩnh vực ngành như lâm nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, nhân lực quản lý còn rất ít biên chế chỉ có từ 2 đến 3 người còn đến cấp xã thì vẫn kiêm nhiệm dẫn đến công tác quản lý đa dạng sinh học còn hạn chế do đó rất cần có sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức là rất cấp thiết. Thực tiễn người dân địa phương đã thực hiện quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học qua nhiều thế kỷ và các tập quán truyền thống của các nhóm dân tộc thiểu số là rất quý đối với việc quản lý bảo tồn đa dạng sinh học. Hiện nay, Luật Đa dạng sinh học lại thiếu những quy định cụ thể để phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, tổ chức. Việc

quy định vai trò và trách nhiệm quản lý của công đồng dân cư, tổ chức trong bảo tồn đa dạng sinh học là công nhận cộng đồng thôn bản có thể được giao quản lý các loài động vật quý hiếm, các khu bảo tồn...

#### **4. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác quản lý đa dạng sinh học**

Trước những bất cập nêu trên, hoàn thiện các quy định pháp lý tạo hành lang cho hoạt động quản lý bảo tồn đa dạng sinh học là cần thiết. Dưới đây là một số kiến nghị cụ thể:

Một là, trong thời gian tới cần quy định cụ thể về quản lý đa dạng sinh học giữa Bộ tài nguyên và môi trường với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn trong quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Trong các văn bản luật cần quy định thuộc thẩm quyền của Bộ Tài nguyên và môi trường và thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn trong việc ban hành tiêu chí và danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Hai là, việc phân loại loài của Bộ Tài nguyên và môi trường và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn nên về loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ cần coi Luật Đa dạng sinh học là văn bản luật gốc và các luật khác liên quan đến đa dạng sinh học phải tuân theo. Như vậy, Luật Lâm nghiệp quy định về vấn đề quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì cần căn cứ vào Luật Đa dạng sinh học, trường hợp danh mục thiếu thì có thể bổ sung trong trường hợp còn loài nguy cấp, quý, hiếm nào chưa nằm trong các Danh mục theo Luật Đa dạng sinh học.

Ba là, cần tăng cường xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về ngăn ngừa và kiểm soát loài ngoại lai xâm hại. Cần quy định rõ cơ chế phối hợp giữa Bộ Tài nguyên và môi trường với các cơ quan liên quan như Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn; cơ quan hải quan, các tổ chức khác.

Bốn là, bổ sung các quy định cụ thể nhằm kết hợp và phát huy vai trò của cộng đồng dân cư, tổ chức trong quản lý đa dạng sinh học. Việc xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích mọi nguồn lực trong cộng đồng dân cư, tổ chức tham gia quản lý đa dạng sinh học cũng nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của đa dạng sinh học. Việc xây dựng các quy định pháp luật cần theo cộng đồng dân cư vừa trực tiếp tham gia quản lý nhưng đồng thời cũng được chia sẻ lợi ích, tăng nguồn thu từ khai thác giá trị đa dạng sinh học.

Việc thể chế đúng và đầy đủ theo quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước là một đòi hỏi cấp bách nhằm bảo vệ môi trường nói chung và đa dạng sinh học nói riêng ở nước ta hiện nay. Việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật cần đảm bảo sự thống nhất và tính khả thi trong thực tiễn là yếu tố quan trọng. Để đạt được điều đó, cần phải rà soát lại các văn bản giữa các bộ, ngành về quản lý đa dạng sinh học nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong thời gian tới.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII.
2. Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

3. Luật Bảo vệ môi trường 2014 và các văn bản dưới luật kèm theo.

4. Luật Đa dạng sinh học 2008 và các văn bản dưới luật kèm theo.

5. Quyết định 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

6. Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

7. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm

và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

8. Quyết định số 1896/2012/QĐ-TTg ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án ngăn ngừa và kiểm soát sinh vật ngoại lai xâm hại ở Việt Nam đến 2020

9. Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ NN-PTNT quy định tiêu chí xác định loài ngoại lai xâm hại và ban hành danh mục loài ngoại lai xâm hại

**Địa chỉ tác giả: Viện Nhà nước và Pháp luật**

**Email: lanhlgvn@gmail.com**

# MỘT SỐ NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN CỦA TÌNH HÌNH TỘI BUÔN LẬU TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN ĐÔNG NAM BỘ HIỆN NAY

## REASONS AND CONDITIONS OF SMUGGLING SITUATION IN THE SOUTHEAST OF VIETNAM - SOME THEORETICAL AND PRACTICAL ISSUES

*Nguyễn Đăng Phú\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 5/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/9/2019

**Tóm tắt:** Tác giả bài viết trình bày một số nội dung có liên quan đến lý luận về nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội buôn lậu. Trên cơ sở đó, tác giả liên hệ với tính đặc thù của miền Đông Nam bộ biểu hiện trên các lĩnh vực: tự nhiên, kinh tế - xã hội, ..., nhằm góp phần vào việc đấu tranh phòng, chống tội phạm này trong bối cảnh hiện nay.

**Từ khóa:** Nguyên nhân, điều kiện, tội buôn lậu, Đông Nam bộ.<sup>†</sup>

**Abstract:** The author presents a number of content related to the reasoning on the causes and conditions of smuggling situation. On that basis, the author relates to the specific of the Southeast of Vietnam manifested in the fields of physical geography, economic and social conditions, ..., to contribute to the fight against this crime in current background.

**Keywords:** Reason, condition, smuggling, Southeast of Vietnam.

### 1. Một số vấn đề lý luận về nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội buôn lậu

Nguyên nhân của tình hình tội phạm là tổng hợp các hiện tượng kinh tế, xã hội, chính trị, tư tưởng, tâm lý xã hội, tổ chức mang tính chất tiêu cực trong tác động qua lại và thâm nhập lẫn nhau, làm phát sinh tình hình tội phạm<sup>†</sup>. Các hiện tượng xã hội trong các mối quan hệ xã hội luôn luôn thay đổi.

Đó là những hiện tượng, quá trình xã hội có khả năng làm phát sinh tình hình tội phạm trong thực tế. Nguyên nhân của tình hình tội phạm là những hiện tượng có trước tội phạm về thời gian. Trong mối quan hệ giữa nguyên nhân, điều kiện với tình hình tội phạm thì nguyên nhân là nhân tố trực tiếp làm phát sinh tình hình tội phạm, luôn thể hiện những mâu thuẫn về nhiều mặt trong đời sống xã

\* ThS.NCS. Khoa Luật Học viện Khoa học xã hội. Giảng viên Trường Đại học Lao động - Xã hội (CSII. TP. Hồ Chí Minh)

<sup>†</sup> Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb. Công an nhân dân, tr. 3

hội, và những mâu thuẫn này tồn tại một cách ổn định về mặt thời gian.

Điều kiện của tình hình tội phạm là những thiếu sót cụ thể trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa<sup>‡</sup>... Các điều kiện này không tự mình làm phát sinh ra tội phạm mà chỉ có tác dụng tạo cơ hội, điều kiện cho quá trình phát sinh tình hình tội phạm.

Điều kiện thường biểu hiện sự sơ hở và thiếu sót trong các hoạt động quản lý nhà nước, quản lý xã hội. Đó là những nhân tố tồn tại kém ổn định, dễ bị phá vỡ và thay đổi.

Kế thừa các quan điểm nói trên, có thể thấy rằng, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm là “*tổng hợp những hiện tượng, quá trình xã hội, xác định tình hình tội phạm là hậu quả của chúng, đó là toàn bộ những hiện tượng và quá trình xã hội có khả năng làm phát sinh tồn tại tình hình tội phạm*”<sup>§</sup>.

Có thể nghiên cứu nguyên nhân, điều kiện của tình hình tội phạm với ba mức độ khác nhau, đó là: Nghiên cứu nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm nói chung, của mọi tội phạm; của tình hình nhóm tội phạm; của loại tội phạm cụ thể.

Đối với tội buôn lậu, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội buôn lậu được lý giải trên cơ sở tiếp cận phương pháp luận về mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả của cặp phạm trù nguyên nhân và kết

quả trong triết học Mác-Lênin, cụ thể đối với loại tội phạm buôn lậu.

Vận dụng quan điểm này, việc nghiên cứu phải dựa trên nền tảng cơ sở lý luận về nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm nói chung và đặc thù tình hình tội buôn lậu nói riêng. Tình hình tội buôn lậu là một hiện tượng xã hội, sẽ bị đẩy lùi và tiến tới bị triệt tiêu khi mà các nguyên nhân và điều kiện làm phát sinh ra nó bị hạn chế hoặc không còn tồn tại.

Về mặt lý luận, mối quan hệ giữa tình hình tội phạm và các tội phạm cụ thể là mối quan hệ tuân theo quy luật giữa *toàn thể* và *bộ phận*, *cái chung* và *cái đơn nhất*, giữa *hệ thống* và *bộ phận*<sup>¶</sup>. Theo trình tự vận động của nhận thức bắt nguồn từ nhận thức sự vật cá biệt và riêng biệt rồi mới tiến gần đến nhận thức sự vật nói chung. Đầu tiên, người ta nhận thức bản chất riêng biệt của nhiều sự vật khác nhau, rồi sau mới có thể tiến tới việc khái quát và nhận thức bản chất chung của các loại sự vật. Sau khi đã nhận thức bản chất chung đó, dùng nhận thức chung đó để chỉ đạo, tiếp tục nghiên cứu những sự vật cụ thể chưa nghiên cứu hoặc nghiên cứu sâu và tìm ra bản chất riêng biệt của nó. Đó là hai quá trình của nhận thức: Một cái từ riêng đến chung, một cái từ chung đến riêng.

Lý luận về tội phạm học Việt Nam nghiên cứu, lý giải nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm nói chung và nguyên

‡ Trường Đại học Luật Hà Nội (2007), *Tài liệu đã dẫn*, tr. 5.

§ Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Giáo trình Tội phạm học*, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 181.

¶ Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1995), *Tội phạm học, Luật hình sự và Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 74.



nhân của tội phạm cụ thể. Tội buôn lậu thuộc nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, được quy định tại Điều 188 của Bộ luật hình sự 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017) (BLHS). Tội phạm này được áp dụng đối với cả chủ thể thực hiện hành vi phạm tội là cá nhân và pháp nhân thương mại. Việc quy định pháp nhân phạm tội chịu trách nhiệm hình sự đối với tội phạm buôn lậu là một trong những quy định mới của BLHS năm 2015.

Theo GS.TSKH. Đào Trí Úc thì mối quan hệ giữa tình hình tội phạm và các tội phạm cụ thể là mối quan hệ tuân theo quy luật giữa toàn thể và bộ phận, cái chung và cái đơn nhất, giữa hệ thống và bộ phận. Các quan niệm khác nhau về tội phạm và người phạm tội cũng như nguyên nhân của tội phạm, của việc hình thành con người phạm tội được hiểu một cách khác nhau và do đó ta có thể nói tới những mô hình nhận thức lịch sử khác nhau\*\*. Nhưng qua nghiên cứu cho thấy, các mô hình nhận thức đó đều qua những bước như sau: Những quan niệm về chuẩn mực (mô hình) về con người; xác định những cái mà con người cụ thể không có được, tức là sự thiếu tính chất của nó; xác định nguyên nhân của cái thiếu đó; xác định phương pháp đưa con người trở lại mô hình cần có, tức là phản ứng với hiện trạng; xác định mục đích của việc phải sử dụng phương pháp đó.

Còn GS.TS. Võ Khánh Vinh thì cho rằng, “Nguyên nhân và điều kiện của tình

hình tội phạm được hiểu là hệ thống các hiện tượng xã hội tiêu cực trong hình thái kinh tế - xã hội tương ứng quyết định sự ra đời của tình hình tội phạm như là hậu quả của mình” và “Các nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội phạm tạo thành một hệ thống gồm nhiều bộ phận cấu thành nó”††.

Nghiên cứu về tội phạm học Mác xít, có quan điểm cho rằng “...tìm ra mối liên hệ nhân - quả giữa tình hình tội phạm và các hiện tượng, các quá trình kinh tế - xã hội khác vì mục đích phòng ngừa tội phạm, tức là ngăn ngừa tội phạm và loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội”††.

Tội phạm học với tính cách là đối tượng nghiên cứu khoa học, được các nhà nghiên cứu về tội phạm học nhìn nhận trong tổng thể xã hội nhằm lý giải khoa học và có cơ sở thực tiễn dựa trên những hiện tượng và quá trình xã hội. Còn nguyên nhân và điều kiện của các tội phạm cụ thể được lý giải dựa trên cơ chế tâm lý xã hội của hành vi tội phạm.

Từ những nghiên cứu trên, khái niệm về nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội buôn lậu được đưa ra như sau: “là tổng hợp những hiện tượng, quá trình xã hội, xác định tình hình tội buôn lậu là hậu quả của chúng; đó là toàn bộ những hiện tượng và quá trình xã hội có khả năng làm phát sinh tồn tại tội phạm buôn lậu.”.

Như vậy, nguyên nhân và điều kiện của tình hình tội buôn lậu là sự tác động qua lại

\*\* Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1995), *Tài liệu đã dẫn*, tr. 76.

†† Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2008), *Giáo trình tội phạm học*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 68.

‡‡ Phạm Văn Tinh (2014), *Bài giảng Tội phạm học*, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội, tr. 36

lẫn nhau giữa các hiện tượng xã hội làm phát sinh tội phạm buôn lậu. Đó là sự tác động lẫn nhau giữa các đặc điểm nhân thân người phạm tội buôn lậu với môi trường sống, đặc điểm của pháp nhân thương mại phạm tội với môi trường hoạt động của pháp nhân dẫn đến sự phát sinh tội phạm cụ thể trong nhóm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Đó còn là sự tác động giữa các hiện tượng tiêu cực của xã hội với nhau dẫn đến sự phát sinh và tồn tại của tình hình tội buôn lậu.

## **2. Các nguyên nhân, điều kiện chung của tình hình tội buôn lậu trên địa bàn miền Đông Nam Bộ**

### **2.1. Nguyên nhân, điều kiện về đặc điểm địa lý, tự nhiên**

Đông Nam Bộ chiếm 7,5% diện tích cả nước (23,6 nghìn km<sup>2</sup>), 17,3% tổng dân số, gồm 5 tỉnh và 1 thành phố: Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh.

Phía Đông giáp Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ - nơi có nguồn nguyên liệu nông - lâm - nghiệp, khoáng sản, thủy sản phong phú, dồi dào, và cũng tiếp giáp với biển Đông có tiềm năng phát triển khai thác thủy hải sản, dầu khí, giao thông vận tải và du lịch. Tây giáp Đồng bằng sông Cửu Long - vùng đất sản xuất lương thực lớn trong cả nước. Bắc giáp Campuchia<sup>§§</sup>.

Vùng Đông Nam Bộ ở vào vị trí đường xuyên Á, Quốc lộ 13, 14, 1A,...; có nhiều cảng biển, tuyến đường sắt, cảng hàng không đi ngang qua, là vùng thuận lợi cho

giao thông, tạo điều kiện cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của cả vùng; nhưng cũng tạo nhiều cơ hội cho tội phạm phát sinh và ngày càng gia tăng, với nhiều hình thức tinh vi, đa dạng, phức tạp. Trong đó, tình hình tội buôn lậu được đánh giá là diễn biến ngày càng phức tạp, đặc biệt là buôn lậu tại các tuyến biên giới giáp Campuchia và trên tuyến đường biển.

### **2.2. Nguyên nhân, điều kiện về kinh tế - xã hội**

Đến nay, vùng Đông Nam bộ có nhiều khu công nghiệp, tập trung ở 4 tỉnh, thành là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu. Đây là vùng kinh tế có hệ thống cảng tốt và có hậu phương công nghiệp tốt với Cảng biển trung chuyển quốc tế Cái Mép - Thị Vải (đã định hình), Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và Cảng hàng không trung chuyển quốc tế Long Thành (sẽ được xây dựng).

Đông Nam bộ là vùng kinh tế năng động, có sức hấp dẫn trong thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) với các dự án đi tiên phong trong hầu hết các ngành, lĩnh vực ưu thế của vùng..

Về nông nghiệp, Đông Nam Bộ là vùng trồng cây nông nghiệp quan trọng của cả nước, là thế mạnh của vùng; trong đó, Bình Phước là tỉnh xuất khẩu hạt điều lớn nhất Việt Nam, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu trung bình 3 tỷ USD mỗi năm.

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại và kinh tế, tài chính, văn hóa, du lịch, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế lớn

§§ Bách khoa toàn thư mở (2017), Tổng hợp điều kiện tự nhiên và xã hội của Đông Nam Bộ, truy cập tại địa chỉ: <https://dinhnghia.vn/dong-nam-bo.html>, ngày 20/5/2017.

nhất, nhì cả nước, nằm giữa các con đường hàng hải từ Bắc xuống Nam, Đông sang Tây, được xem là tâm điểm của khu vực Đông Nam Á, là cửa ngõ lớn của Việt Nam thông ra thế giới.

Đồng Nai là trung tâm công nghiệp lớn trong vùng với thành phố Biên Hoà, Nhơn Trạch, Long Thành, Trảng Bom là những địa phương công nghiệp lớn của tỉnh, thu hút nhiều đầu tư vào các khu công nghiệp tập trung lớn và quy mô.

Bình Dương là tỉnh có 05 đô thị công nghiệp nổi bật như Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Tân Uyên và Thành phố Thủ Dầu Một. Sự phát triển của tỉnh đang góp phần to lớn cho sự phát triển bền vững của khu vực đối với cả nước.

Tây Ninh là địa phương có cửa khẩu quốc tế với Campuchia.

Bà Rịa - Vũng Tàu là trung tâm du lịch, khai thác - lọc - hóa dầu khí trọng điểm. Thế mạnh của tỉnh gắn liền với biển là công nghiệp khai thác dầu mỏ, vận tải hàng hải, dịch vụ du lịch và khai thác hải sản, công nghiệp sử dụng khí làm nguyên liệu, nhiên liệu, khí hóa lỏng, phân đạm, nhựa, hóa chất...

Với lợi thế và thực tế phát triển kinh tế như vậy, nên vùng Đông Nam bộ có sức thu hút lao động, tăng nhanh về cơ học, là khu vực đông dân, có tỷ lệ đô thị hóa cao: 50%<sup>[1]</sup>. Mật độ dân số cao, nhu cầu sử dụng hàng hóa của người dân ngày càng cao trong bối cảnh nền sản xuất còn mất cân đối, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng

yêu cầu, thị hiếu của người tiêu dùng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hàng buôn lậu xâm nhập vào.

Tóm lại, Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển mạnh, đặc điểm dân cư đa dạng, phong phú, có nhiều đóng góp trong sự phát triển chung của cả nước. Tuy nhiên, cùng với phát triển, lượng dân cư đông cũng kéo theo việc nảy sinh những tệ nạn, ảnh hưởng đến hoạt động quản lý kinh tế, trật tự an toàn của xã hội; trong đó có việc phát sinh và gia tăng tình hình tội buôn lậu.

### 2.3. Nguyên nhân, điều kiện về tâm lý xã hội

Con người luôn sống trong một môi trường xã hội nhất định: Gia đình, trường học, môi trường làm việc. Trong quá trình đó, các cá nhân có sự tác động qua lại lẫn nhau. Sự tác động này đã điều chỉnh thái độ, hành vi của cá nhân và nhóm dẫn đến quá trình xã hội hoá cá nhân, hình thành nên những hiện tượng tâm lý đặc trưng của nhóm. Tâm lý xã hội bao gồm những hiện tượng tâm lý chung của một nhóm xã hội nảy sinh từ tác động qua lại trong hoạt động và giao tiếp giữa các thành viên trong nhóm, chi phối thái độ hành vi của các cá nhân khi hiện diện trong nhóm. Những hiện tượng tâm lý xã hội có mối liên hệ mật thiết với nhau, chi phối lẫn nhau.

Tâm lý xã hội thể hiện qua dư luận xã hội trở thành chuẩn mực điều chỉnh hành vi của cá nhân. Dư luận xã hội là một biểu hiện đặc trưng của tâm lý xã hội. Đó là thái độ của

<sup>[1]</sup> Bách khoa toàn thư mở (2017) Đông Nam Bộ (Việt Nam), truy cập tại địa chỉ: [https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng\\_Nam\\_B%E1%BB%99\\_\(Vi%E1%BB%87t\\_Nam\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Nam_B%E1%BB%99_(Vi%E1%BB%87t_Nam)), ngày 15/10/2018.

cộng đồng, của xã hội đối với một vấn đề gì đó, đặc biệt là đối với những vấn đề có tính tiêu cực. Khi dư luận xã hội lên tiếng thì cá nhân không dám hoặc ngại thực hiện một hành vi nào đó có tính lệch chuẩn. Trái lại thì cá nhân sẵn sàng thực hiện hành vi lệch chuẩn của mình\*\*\*.

Tâm lý xã hội là tâm lý cá nhân và tâm lý xã hội trong một cộng đồng người, nó đan xen, tác động qua lại lẫn nhau. Trong tâm lý xã hội có sự hiện diện tâm lý của các cá nhân và trong tâm lý cá nhân có dấu ấn của tâm lý xã hội.

Vùng Đông Nam Bộ là địa bàn phức tạp, nhiều tiềm năng và cũng kéo theo những hệ lụy của quá trình phát triển, đời sống xã hội ngày càng thay đổi, nhu cầu của nhân dân càng tăng, nhưng sức sản xuất trong nước không đáp ứng được; do vậy nạn buôn lậu nảy sinh trên những điều kiện tâm lý xã hội sau:

*Thứ nhất*, do mất cân đối trong quan hệ cung - cầu hàng hóa trong nước; bên cạnh đó, hàng hóa tại thị trường các nước khác rất đa dạng, phong phú về chủng loại, hình thức, mẫu mã, chất lượng khá tốt, giá cả thị trường thấp hơn hoặc chỉ ngang bằng hàng hoá cùng loại sản xuất trong nước nên hàng nhập lậu có giá thấp hơn hàng hóa sản xuất trong nước. Mặt khác, mức sống của đại bộ phận nhân dân đã cao hơn nhiều so với trước đây, xu thế “sính” hàng ngoại

ngày càng tăng. Các khu công nghiệp thu hút nhiều lao động là thị trường rộng lớn cho việc tiêu thụ các mặt hàng. Xuất phát từ nhu cầu đó, hàng hóa do nước ngoài sản xuất có xu hướng cạnh tranh và tìm cách xâm nhập vào thị trường nước ta bằng con đường buôn lậu. Ngoài ra, cũng còn tồn tại tâm lý muốn sử dụng hàng hóa rẻ tiền của một bộ phận người dân, họ cho rằng không cần tốn nhiều chi phí chi trả cho hàng hóa cùng nhãn mác để mua hàng hóa nhập khẩu chính ngạch. Điều này dẫn tới sự tồn tại nhu cầu sử dụng hàng nhập lậu và vì thế tạo điều kiện cho tội buôn lậu phát triển.

*Thứ hai*, thực tế cho thấy tình hình buôn lậu diễn biến phức tạp do chính lợi nhuận mà hàng lậu mang lại. Bên cạnh đó, đời sống người dân khu vực giáp ranh còn thấp, thiếu công ăn việc làm; thu nhập và buôn lậu là cách để có thêm thu nhập. Theo đánh giá của một số chuyên gia trong Hiệp hội thuốc lá thì buôn lậu thuốc lá tại Việt Nam đang thu siêu lợi nhuận chỉ sau buôn ma túy.

Thứ ba, phổ biến trong cộng đồng dân cư vẫn còn tâm lý thờ ơ đối với hoạt động chống buôn lậu, cho rằng đó chỉ là nhiệm vụ của cơ quan chức năng<sup>†††</sup>. Do vậy, hoạt động giáo dục và tuyên truyền cần tập trung cho người dân nhận thức được tác hại của hoạt động buôn lậu không những ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế mà nó còn ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người dân. Từ đó, họ sẽ tham gia tích cực

\*\*\* Vũ Dũng (2015), Sự khác biệt giữa tâm lý cá nhân và tâm lý xã hội, truy cập tại địa chỉ: <https://www.suckhoetamthan.net/tam-ly-thuc-hanh/Su-khac-biet-giua-tam-ly-ca-nhan-va-tam-ly-xa-hoi-1515.html>; ngày 28/10/2015.

††† Tác giả đã tổ chức điều tra với 240 phiếu phát ra, thu vào 216 phiếu. Có 185/216 phiếu, chiếm tỷ lệ 85,6% cho rằng: Chống buôn lậu là nhiệm vụ của cơ quan nhà nước, người dân không tham gia.

vào hoạt động đấu tranh phòng, chống hoạt động buôn lậu.<sup>†††</sup>

#### 2.4. Nguyên nhân, điều kiện về pháp luật

Theo các cơ quan chức năng, việc triển khai các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn rất khó khăn bởi hệ thống pháp luật của nước ta chưa đồng bộ, còn chồng chéo, pháp luật vừa thiếu, nhiều điều luật lại chưa phù hợp dẫn đến việc áp dụng không thống nhất, kém hiệu quả, việc phân định trách nhiệm chưa rõ ràng, phối hợp giữa các lực lượng chưa chặt chẽ.

Bên cạnh đó, hệ thống văn bản pháp luật về quản lý xuất nhập khẩu và chống buôn lậu còn chung chung, thiếu những chế tài cụ thể và nghiêm minh, không đồng bộ hoặc sơ hở để tội phạm lợi dụng buôn lậu, buôn bán hàng cấm, vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới. Trên thực tế, trong hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn lậu trên biển thì việc xác định yếu tố biên giới là rất khó khăn vì hoạt động đi lại của các tàu hàng được điều chỉnh theo Luật biển và Công ước quốc tế về hàng hải<sup>§§§</sup>.

Về pháp luật hình sự, BLHS năm 2015 đã mở rộng khái niệm tội phạm tại Điều 8, bao gồm chủ thể của tội phạm là pháp nhân thương mại phạm tội. Đồng

thời, Điều 76 BLHS năm 2015 quy định phạm vi tội phạm mà pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự, trong đó có tội buôn lậu. Mặt khác, Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) năm 2015 đã có những quy định về những vấn đề cần phải chứng minh trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân. Tuy nhiên, từ khi BLHS năm 2015 có hiệu lực cho đến nay, vẫn chưa có vụ án nào do các pháp nhân thương mại thực hiện bị khởi tố. Nguyên nhân dẫn đến vấn đề này không phải là do trên thực tế không có hành vi phạm tội, mà do các quy định của BLHS năm 2015 chưa rõ ràng, dẫn đến các cơ quan chức năng có tâm lý chờ đợi văn bản giải thích. Cụ thể, Điều 441 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 quy định những việc cần chứng minh khi truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại bao gồm: lỗi của pháp nhân và lỗi của cá nhân là thành viên của pháp nhân. Ngoài ra, Điều 8 BLHS năm 2015 quy định rằng: “Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện **một cách cố ý hoặc vô ý**...”. Như vậy, để truy cứu pháp nhân thương mại về tội buôn lậu, cần phải chứng minh được lỗi cố ý của pháp nhân.

††† Nguyễn Xuân Hải - Phạm Hữu Hoàn (2017), Nguyên nhân của tội phạm buôn lậu và một số giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm buôn lậu của lực lượng Cảnh sát kinh tế, truy cập tại địa chỉ: <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/2612/Nguyen-nhan-cua-toi-pham-buon-lau-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-phong-ngua-toi-pham-buon-lau-cua-luc-luong-Canh-sat-kinh-te>, ngày 30/12/2017.;

§§§ Lê Hoài Nam - Ngô Trung Hòa (2015), Tác động của hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam, truy cập tại địa chỉ: <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/592/Tac-dong-cua-hoat-dong-buon-lau-gian-lan-thuong-mai-doi-voi-su-phat-trien-kinh-te-Viet-Nam>, ngày 20/02/2015.

Tuy nhiên, BLHS năm 2015 chưa quy định các dấu hiệu về lỗi cố ý của pháp nhân. Đây chính là một khó khăn trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại liên quan và cũng chính là một trong những nguyên nhân, điều kiện tồn tại của tình hình tội buôn lậu do pháp nhân thương mại thực hiện.

Ngoài ra, cho đến nay, nước ta có nhiều đạo luật về phòng, chống tội phạm nhưng riêng lẻ về những lĩnh vực khác nhau, như: Luật phòng, chống ma túy năm 2000; Luật phòng, chống mua bán người năm 2011; Luật phòng, chống rửa tiền năm 2012; Luật phòng, chống tham nhũng năm 2018. Tổng thể, Việt Nam vẫn chưa có luật phòng, chống tội phạm để quy định bao quát nhiều vấn đề liên quan đến tội phạm, trong đó có Tội buôn lậu. Thiết nghĩ rằng, Việt Nam cần ban hành Luật Phòng, chống tội phạm là cần thiết.

### **2.5. Nguyên nhân, điều kiện về quản lý xã hội**

Quản lý xã hội là quá trình tác động, gây ảnh hưởng của chủ thể quản lý đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội thông qua hệ thống các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, nhằm đạt được mục tiêu chung, góp phần tăng trưởng, phát triển xã hội. Vùng Đông Nam Bộ là địa bàn tương đối rộng và phức tạp. Điều này dẫn đến nhiều sơ hở trong việc điều hành, quản lý nền kinh tế; tình hình tội buôn lậu trên địa bàn khu vực diễn ra cả trên đường

bộ, đường thủy và đường hàng không qua các cửa khẩu quốc tế và từ khu phi thuế quan vào nội địa và ngược lại ngày càng tấp nập, sôi động nhưng cơ chế quản lý và xử lý chưa bao quát và tiếp cận hết.<sup>¶¶¶</sup>

Hoạt động thanh tra, kiểm tra công vụ; xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu; điều chuyển, đề xuất điều chuyển, thay thế người đứng đầu các cơ quan, đơn vị không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, có biểu hiện bao che, dung túng cho buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; xử lý nghiêm các vi phạm chưa mạnh.

Hạn chế trong quản lý, hậu kiểm về sự thành lập và hoạt động của các tổ chức kinh tế: Các đối tượng đã lợi dụng những thông thoáng từ khâu thành lập, thuê mượn giấy tờ tùy thân để lập doanh nghiệp. Khi cơ quan điều tra xác minh thì đó chỉ là những doanh nghiệp “ma”, không hoạt động trong thực tế.

Hoạt động chống buôn lậu thông qua hỗ trợ từ phía các hiệp hội, tổ chức, cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước chưa được chú trọng và khai thác triệt để; hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức toàn cầu chống hàng trốn thuế còn lỏng lẻo, còn mang tính hình thức, chưa đi vào khuôn khổ.

Cơ quan trực tiếp được Chính phủ giao nhiệm vụ kiểm tra, xử lý hành vi buôn lậu tại địa bàn Đông Nam Bộ hoạt động chưa thực sự hiệu quả, việc triển khai chưa quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để thực hiện nhiệm vụ được giao; gắn trách nhiệm của người đứng

¶¶¶ Lê Thu (2017), Buôn lậu tại các tỉnh trọng điểm Đông Nam bộ giảm, nhưng vẫn phức tạp, truy cập tại địa chỉ: <https://www.baohaiquan.vn/Pages/Buon-lau-tai-cac-tinh-trong-diem-Dong-Nam-bo-giam-nhung-van-phuc-tap.aspx>, ngày 26/3/2019.

đầu cơ quan, đơn vị với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Sự phối hợp với các lực lượng chức năng liên quan để xây dựng các phương án cụ thể kiểm tra, xử lý các đường dây, đối tượng chủ mưu, cầm đầu; kịp thời ngăn chặn việc sản xuất, vận chuyển, buôn bán hàng cấm, hàng nhập lậu trên thị trường nội địa còn chưa chặt chẽ và thiếu đồng bộ...

Từ thực trạng trên cho thấy, vấn đề quản lý xã hội đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phòng, chống tội phạm nói chung, tội phạm buôn lậu nói riêng. Hoạt động quản lý xã hội nếu được thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, hiệu quả sẽ góp phần ngăn ngừa tội phạm, trừng trị và xử lý người phạm tội. Nhưng nếu hoạt động quản lý xã hội không được đảm bảo thì nó sẽ là một trong những nguyên nhân, điều kiện góp phần làm phát sinh và gia tăng tình hình tội phạm, trong đó có tội phạm buôn lậu. Để có thể khắc phục được điều này, đòi hỏi việc thực hiện quản lý xã hội phải có một cơ chế, chính sách đường lối đúng đắn, xây dựng được những biện pháp phù hợp. Đồng thời phải có sự phối kết hợp chặt chẽ, sự đồng thuận của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội. nhằm nhận diện được những mặt còn yếu kém trong vấn đề quản lý xã hội, tiến tới khắc phục và xóa bỏ những hạn chế yếu kém này, nhằm xây dựng một cơ chế quản lý xã hội phù hợp với tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của Việt Nam nói chung và miền Đông Nam Bộ nói riêng.

## **2.6. Nguyên nhân, điều kiện về hạn chế trong hoạt động phòng ngừa**

Những hạn chế trong hoạt động phòng ngừa tội phạm buôn lậu bao gồm:

*Hạn chế trong xử lý tội buôn lậu:* Việc thực thi các quy định pháp luật liên quan đến hoạt động đấu tranh phòng, chống tội buôn lậu còn nhiều bất cập, kém hiệu quả như: Kết quả khởi tố, điều tra các vụ án buôn lậu còn thấp; đối tượng chủ mưu bị phát hiện, bắt giữ còn chiếm tỷ lệ ít; số vụ việc được phát hiện chủ yếu xử lý hành chính nên họ có điều kiện vi phạm trở lại.

Theo Điều 188 BLHS năm 2015, hành vi khách quan của tội buôn lậu là buôn bán trái phép hàng hóa qua biên giới theo định lượng. Mục đích của hành vi buôn lậu là kiếm lợi nhuận. Đây là đặc điểm quan trọng để phân biệt tội buôn lậu với tội vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới. Trong thực tế, việc chứng minh mục đích buôn bán kiếm lời của người phạm tội rất khó khăn vì người phạm tội thường không thừa nhận mục đích này để được xử lý về tội nhẹ hơn. Đây cũng là hạn chế trong thực tiễn xử lý tội buôn lậu.

Ngoài ra, BLHS năm 2015 đã quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, nhưng trong thời gian qua, rất ít vụ án liên quan đến pháp nhân bị khởi tố. Đây là hạn chế trong thực tiễn phòng ngừa tội buôn lậu do pháp nhân thương mại thực hiện.

*Hạn chế trong phòng ngừa riêng:* Việc kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan chức năng chưa được thống nhất, thường xuyên, tích cực, tạo kẽ hở cho các đối tượng buôn lậu hoạt động. Mỗi cơ quan có những quy định đặc thù nên việc phối hợp cùng nhau để triển khai các hoạt động phòng ngừa khó khăn. Xử lý các đối tượng buôn lậu còn thiên về xử lý hành chính, chưa đủ sức giáo dục, răn đe đối tượng; chế tài chưa tương xứng với lợi nhuận mà hành vi mang lại cho đối tượng.

*Hạn chế về lực lượng phòng ngừa:* Lực lượng trực tiếp làm hoạt động đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn lậu trên địa bàn; trong đó có lực lượng Cảnh sát kinh tế còn “mỏng”; chưa có phương án phòng, chống thường xuyên để chủ động kiểm chế hành vi buôn lậu; một bộ phận cán bộ quản lý xuất nhập khẩu hàng hóa và người có liên quan còn tiếp tay cho hoạt động buôn lậu, còn thiếu trách nhiệm, có biểu hiện tha hóa, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để bảo kê, tiếp tay cho các đối tượng. Mối quan hệ phối hợp với các lực lượng có liên quan trong việc phối hợp lập hồ sơ và xử lý các vụ việc vi phạm thiếu chặt chẽ; hệ thống thông tin quản lý và kết nối mạng giữa các đơn vị này còn hạn chế làm giảm hiệu quả hoạt động quản lý, chống buôn lậu.

*Hạn chế về trang thiết bị, kinh phí:* Trang thiết bị, kinh phí phục vụ hoạt động này còn hạn hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn lậu trong tình hình mới, tương xứng với thủ đoạn tinh vi của các đối tượng vi phạm \*\*\*\*.

*Hạn chế trong việc phát huy sức mạnh tổng hợp:* Người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền một số nơi, cơ quan còn chưa quan tâm, thực sự quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo hoạt động kiểm tra, thanh tra, điều tra, phát hiện xử lý vi phạm pháp luật. Vai trò của các lực lượng chức năng ở cơ sở còn hạn chế. Trách nhiệm của một bộ phận cán bộ chuyên trách, người đứng đầu chưa cao, còn biểu hiện bao che, thậm chí “bảo kê” cho các hành vi vi phạm pháp luật; Chưa kết hợp chặt

chẽ giữa tích cực phòng ngừa và chủ động phát hiện tội buôn lậu.

Qua trình bày, có thể thấy, việc xây dựng các biện pháp phòng ngừa tội phạm phải căn cứ trên những nội dung của các biện pháp phòng ngừa mang tính chất chung và đặc điểm riêng của nguyên nhân và điều kiện tội buôn lậu địa bàn miền Đông Nam Bộ. Nếu hoạt động phòng ngừa tội phạm không phù hợp, không thực hiện đồng bộ chặt chẽ thì nó sẽ trở thành một trong những nguyên nhân, điều kiện thuận lợi cho tội phạm nói chung và tội phạm buôn lậu nói riêng phát sinh, diễn biến ngày càng phức tạp./.

#### **Tài liệu tham khảo:**

1. Bách khoa toàn thư mở (2017), Tổng hợp điều kiện tự nhiên và xã hội của Đông Nam Bộ, truy cập tại địa chỉ: <https://dinhnghia.vn/dong-nam-bo.html>,
2. Bách khoa toàn thư mở (2017) Đông Nam Bộ (Việt Nam), truy cập tại địa chỉ: [https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng\\_Nam\\_B%E1%BB%99\\_\(Vi%E1%BB%87t\\_Nam\)](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%B4ng_Nam_B%E1%BB%99_(Vi%E1%BB%87t_Nam)).
3. Vũ Dũng (2015), Sự khác biệt giữa tâm lý cá nhân và tâm lý xã hội, truy cập tại địa chỉ: <https://www.suckhoetamthan.net/tam-ly-thuc-hanh/Su-khac-biet-giua-tam-ly-ca-nhan-va-tam-ly-xa-hoi-1515.html>.
4. Nguyễn Xuân Hải - Phạm Hữu Hoàn (2017), Nguyên nhân của tội phạm buôn lậu và một số giải pháp nâng cao hiệu quả phòng ngừa tội phạm buôn lậu của lực lượng Cảnh sát kinh tế, truy cập tại địa chỉ: <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/2612/Nguyen-nhan-cua->

---

\*\*\*\* Nguyễn Xuân Hải - Phạm Hữu Hoàn (2017), Tài liệu đã dẫn.



toi-pham-buon-lau-va-mot-so-giai-phap-nang-cao-hieu-qua-phong-ngua-toi-pham-buon-lau-cua-luc-luong-Canh-sat-kinh-te.

5. Lê Hoài Nam - Ngô Trung Hòa (2015), Tác động của hoạt động buôn lậu, gian lận thương mại đối với sự phát triển kinh tế Việt Nam, truy cập tại địa chỉ: <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/592/Tac-dong-cua-hoat-dong-buon-lau-gian-lan-thuong-mai-doi-voi-su-phat-trien-kinh-te-Viet-Nam..>

6. Lê Thu (2017), Buôn lậu tại các tỉnh trọng điểm Đông Nam bộ giảm, nhưng vẫn phức tạp, truy cập tại địa chỉ: <https://www.baohaiquan.vn/Pages/Buon-lau-tai-cac-tinh-trong-diem-Dong-Nam-bo-giam-nhung-van-phuc-tap.aspx>.

7. Phạm Văn Tinh (2014), Bài giảng Tội phạm học, Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm khoa học Xã hội Việt Nam, Hà Nội.

8. Bảo Trâm (2017), Vùng Đông Nam bộ: Tăng trưởng kinh tế cần ‘sếu đầu đàn’; truy cập tại địa chỉ: <https://baomoi.com/vung-dong-nam-bo-tang-truong-kinh-te-can-seu-dau-dan/c/23409285.epi>.

9. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (1994), Tội phạm học, Luật hình sự và Tố tụng hình sự Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

10. Võ Khánh Vinh (Chủ biên) (2008), Giáo trình tội phạm học, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.

**Địa chỉ tác giả: Trường Đại học Lao động – Xã hội TP. Hồ Chí Minh**

**Email: phund@ldxh.edu.vn**

# THỂ CHẾ CHÍNH TRỊ VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

## POLITICAL INSTITUTIONS OF VIETNAM IN THE PERIOD OF INNOVATION

*Nguyễn Văn Hùng\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 04/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/9/2019

**Tóm tắt:** *Thể chế chính trị một mặt là những quy định, quy chế, chuẩn mực, quy phạm, nguyên tắc luật lệ nhằm điều chỉnh và xác lập các quan hệ chính trị. Mặt khác, nó là những dạng thức cấu trúc tổ chức, các bộ phận chức năng cấu thành của một chủ thể chính trị hay hệ thống chính trị. Xây dựng, hoàn thiện thể chế chính trị luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm nghiên cứu, chỉ đạo cùng với việc đổi mới về thể chế kinh tế ngay từ Đại hội VI và trong suốt chặng đường hơn 30 năm đổi mới.*

**Từ khóa:** *Thể chế chính trị, đổi mới, Đại hội VI, Đảng Cộng sản, Việt Nam*

**Abstract:** *Political institutions, on the one hand, are regulations, statutes, standards, norms, and rules of law that regulate and establish political relations. On the other hand, they are forms of organizational structure, constituent parts of a political subject or political system. Building and perfecting political institutions has always been interested in researching and directing by the Communist Party of Vietnam along with the renovation of economic institutions right from the Sixth Congress and during the journey of over 30 years of renovation.*

**Keywords:** *Political institutions, innovation, Congress VI, Communist Party, Vietnam*

### 1. Quá trình xây dựng, hoàn thiện thể chế chính trị ở Việt Nam thời kỳ đổi mới (từ Đại hội VI đến nay)

Đại hội VI năm 1986, Đảng ta xác định: “Tập trung dân chủ là nguyên tắc quan trọng nhất chỉ đạo mọi hoạt động tổ chức, sinh hoạt nội bộ và phong cách làm việc của

chúng ta. Sức mạnh tổ chức to lớn của Đảng là ở sự thực hiện đầy đủ các nguyên tắc này.

Tình trạng tập trung quan liêu, gia trưởng, độc đoán, không tôn trọng ý kiến cấp dưới, không phát huy trí tuệ tập thể dẫn tới những quyết định sai lầm, làm suy yếu sự đoàn kết trong Đảng. Tình trạng cục bộ, vô kỷ luật

---

\* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

cũng gây ra những hậu quả tai hại, và làm cho sự lãnh đạo của Đảng, việc điều hành của Nhà nước kém hiệu lực”.

Hội nghị Trung ương 6 Khóa VI (3/1989), Đảng ta chính thức sử dụng khái niệm “*hệ thống chính trị*” và chỉ rõ: Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, có nghĩa là tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chuyên chính vô sản, làm cho các tổ chức trong hệ thống chính trị hoạt động năng động và có hiệu quả hơn. Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện quyết định thắng lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta. Phải phê phán những khuynh hướng phủ nhận hoặc hạ thấp sự lãnh đạo của Đảng đồng thời lắng nghe, tiếp nhận những ý kiến trung thực phê bình những khuyết điểm trong sự lãnh đạo của Đảng và công tác xây dựng Đảng. Kết hợp chặt chẽ đổi mới kinh tế với đổi mới hệ thống chính trị. Từ kết quả đổi mới kinh tế, từng bước đổi mới hệ thống chính trị.

Báo cáo chính trị tại Đại hội VII (năm 1991) nhấn mạnh, thực chất của việc đổi mới và kiện toàn hệ thống chính trị nước ta là xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới.

*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (gọi tắt là Cương lĩnh 1991) đã xác định những quan điểm cơ bản của Đảng về dân chủ xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị. Đây chính là những định hướng lớn có tính chỉ dẫn về quan điểm, nguyên tắc, nội dung và phương

pháp để đổi mới chính trị mà cụ thể là đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta, trong điều kiện chuyển đổi mô hình phát triển và cơ chế quản lý kinh tế, từ kinh tế kế hoạch, hiện vật sang kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường, từ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp và bình quân sang cơ chế thị trường, tuân theo quy luật giá trị, quy luật thị trường, cạnh tranh và phân hóa. Cương lĩnh 1991 khẳng định “*Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*”.

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khoá VII (6/1992) đã đánh giá tình hình và nhiệm vụ của Đảng trong tình hình mới. Hội nghị nhấn mạnh: “*Thực hiện nghiêm ngặt các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng, trước hết là nguyên tắc tập trung dân chủ, ngăn chặn và khắc phục tệ vô tổ chức, vô kỷ luật, độc đoán, chuyên quyền trong Đảng; chấn chỉnh hệ thống tổ chức bộ máy của Đảng ở các cấp; lập ban cán sự Đảng ở Chính phủ, các bộ, các uỷ ban Nhà nước...; chỉnh đốn tổ chức cơ sở Đảng, xây dựng củng cố các chi bộ theo địa bàn dân cư... Xác định rõ mối quan hệ giữa Đảng với Nhà nước và các tổ chức khác trong hệ thống chính trị nhằm nâng cao vai trò, chất lượng và hiệu quả lãnh đạo của Đảng*”.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) ngày 23/01/1995 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trọng tâm là cải cách một bước nền hành chính nhấn mạnh: *Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công*

và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đòi hỏi tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng.

Điều lệ Đại hội VIII của Đảng đã điều chỉnh về tổ chức cơ quan lãnh đạo của Trung ương Đảng: không lập Ban bí thư mà Bộ chính trị cử ra Thường vụ Bộ Chính trị làm chức năng điều hành nhiệm vụ lãnh đạo của Trung ương Đảng như chức năng của Ban bí thư trước đây.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, (số 13-NQ/TW, ngày 16 tháng 8 năm 1999): một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước đã nhấn mạnh: “*Kiến toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị lần này là tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khoá VII, Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khoá VIII; là một nội dung quan trọng của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng; nhằm đạt được mục tiêu: giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, bản chất cách mạng của Nhà nước ta, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tăng cường tiềm lực quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân*”.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa IX “Về đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở xã, phường, thị trấn” (số 17-NQ/TW, ngày 18 tháng 03 năm 2002) đã chỉ rõ:

Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng thời xây dựng mối quan hệ đoàn kết, phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của đảng bộ, chi bộ cơ sở; đổi mới nội dung và phương thức hoạt động hướng vào phục vụ dân, sát với dân, được dân tin cậy.

Thực hành dân chủ thực sự trong nội bộ các tổ chức của hệ thống chính trị ở cơ sở theo nguyên tắc tập trung dân chủ và phát huy quyền làm chủ của dân trên cơ sở thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, phát huy quyền dân chủ đại diện, quy định cụ thể việc thực hiện quyền của dân giám sát tổ chức và cán bộ ở cơ sở và thay thế người không đủ tin nhiệm. Phát huy dân chủ phải đi liền với củng cố và nâng cao kỷ luật, kỷ cương theo pháp luật.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X “Về đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan đảng, định hướng về đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội” xác định: “*Kiến toàn, nâng cao chất lượng toàn diện các cơ quan tham mưu và các tổ chức đảng ở Trung ương nhằm tăng cường và giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng. Các cơ quan tham mưu của Trung ương Đảng được tổ chức lại thành sáu cơ quan: Ban Tuyên giáo Trung ương, Ban Dân vận Trung ương, Ban Đối ngoại Trung ương và Văn phòng Trung ương Đảng*”. Tổ chức lại 7 đảng bộ khối các cơ quan Trung ương thành 2 đảng bộ khối trực thuộc Trung ương

là Đảng bộ Khó các cơ quan Trung ương và Đảng bộ Khối doanh nghiệp Trung ương. Kiện toàn tổ chức các ban cán sự đảng, đảng đoàn, các cơ quan tham mưu của Đảng ở địa phương, các đơn vị sự nghiệp của Đảng.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị” đã đề ra mục tiêu, quan điểm chỉ đạo, làm rõ chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, Chính phủ, cơ quan tư pháp và sự lãnh đạo của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị đối với các cơ quan đó trong bộ máy nhà nước, làm rõ sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng xác định mục tiêu, quan điểm, giải pháp xây dựng hệ thống chính trị ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị ở nước ta nhằm xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân: “*Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân*”. Trong giai đoạn trước mắt, Đảng ta xác định mục tiêu tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính trị là: “*Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc*”.

Quan điểm xây dựng hệ thống chính trị được chỉ rõ trong Văn kiện Đại hội XI của Đảng:

Một là, đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Hai là, đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị nhằm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân: “*Tập trung rà soát, bổ sung, điều chỉnh, ban hành mới, xây dựng đồng bộ hệ thống các quy chế, quy định, quy trình công tác để tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động của hệ thống chính trị. Khắc phục tình trạng Đảng bao biện, làm thay hoặc buông lỏng lãnh đạo các cơ quan quản lý nhà nước. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, tôn trọng nguyên tắc hiệp thương dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*”.

Ba là, đổi mới hệ thống chính trị một cách toàn diện đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp: “*Kiên trì và quyết liệt thực hiện đổi mới. Đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp*”.

Bốn là, đổi mới mối quan hệ giữa các bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị với nhau và với xã hội, tạo ra sự vận động cùng chiều theo hướng tác động, thúc đẩy xã hội phát triển; phát huy quyền làm chủ của nhân dân: “*Tiếp tục xác định rõ chức năng, nhiệm vụ và mô hình tổ chức của các tổ chức trong hệ thống chính trị*”.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: Đảng Cộng

sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam; đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc.

Quan điểm về thể chế chính trị, về chức năng, nhiệm vụ của các thành tố trong hệ thống chính trị được xác định rõ trong Cương lĩnh 2011, cụ thể như sau:

Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời là một bộ phận của hệ thống ấy. Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào dân để xây dựng Đảng, chịu sự giám sát của nhân dân, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Tất cả quyền lực của Nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật, tổ chức quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Tổ chức và hoạt động bộ máy Nhà nước theo nguyên tắc tập trung dân chủ, có sự phân công phân cấp, đồng thời đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất của Trung ương.

Các đoàn thể nhân dân có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đại diện và bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân, chăm lo lợi ích cho các hội viên, đoàn viên, xây dựng xã hội lành mạnh, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước.

Kết luận số 64-KL/TW của Hội nghị Trung ương 7 khóa XI: “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở” đã xác định rõ quan điểm và mục tiêu đổi mới hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở:

**Về quan điểm:** Đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị phải bám sát, cụ thể hóa, thể chế hóa các quan điểm của Cương lĩnh, Điều lệ, văn kiện Đại hội XI của Đảng, đồng bộ với nội dung sửa đổi Hiến pháp 1992; bảo đảm tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới; Đổi mới, hoàn thiện đồng bộ giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng bộ với đổi mới thể chế kinh tế, phù hợp với đổi mới nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng trong điều kiện Đảng duy nhất cầm quyền, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy phải gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; xác định rõ quan hệ giữa tập thể lãnh đạo với cá nhân phụ trách; quyền hạn đi đôi với trách nhiệm và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu; Về tổ chức bộ máy, không nhất thiết ở Trung ương có tổ chức nào thì ở địa phương cũng có tổ chức đó. Căn cứ điều kiện cụ thể, tiêu chí và quy định khung của Trung ương, địa phương có thể lập (hoặc không lập) tổ chức sau khi được sự đồng ý của cấp trên có thẩm quyền, về biên chế, cần tăng cường kiêm nhiệm một số chức danh trong các tổ chức của hệ thống chính trị. Đổi mới mạnh mẽ về

tổ chức và cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công; Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị cần thực hiện mạnh mẽ với quyết tâm chính trị cao. Những vấn đề thực tiễn đòi hỏi, đã đủ rõ, chín muồi thì kiên quyết thực hiện. Những vấn đề chưa đủ rõ thì khẩn trương nghiên cứu, làm thí điểm và tổng kết thực tiễn để làm rõ, có bước đi thích hợp, không nóng vội, chủ quan, duy ý chí. Những chủ trương đã thực hiện, nhưng thực tiễn khẳng định là không phù hợp thì điều chỉnh, sửa đổi ngay.

**Về mục tiêu:** Đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở nhằm xây dựng tổ chức bộ máy đồng bộ, tinh gọn, có tính ổn định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có số lượng hợp lý, có phẩm chất chính trị, đạo đức, trình độ, năng lực chuyên môn nghiệp vụ ngày càng cao, đáp ứng được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị và có tiền lương, thu nhập bảo đảm cuộc sống.

## **2. Xây dựng, hoàn thiện thể chế chính trị ở Việt Nam theo Văn kiện Đại hội XII của Đảng**

Đại hội XII xác định, tiếp tục đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; xác định rõ quan hệ giữa tập thể lãnh đạo với cá nhân phụ trách... Đặc biệt là hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm soát quyền lực nhằm ngăn ngừa sự lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương: “*Xây dựng tổ chức bộ máy của toàn hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng,*

*lãng phí, quan liêu*”.

### **2.1. Đối với Đảng**

Nhất quán với quan điểm, chủ trương, đường lối mà Đảng ta đã nêu ra từ các kỳ Đại hội trước, tại Đại hội XII, Đảng ta tiếp tục khẳng định: Đảng lãnh đạo là yếu tố tiên quyết đảm bảo sự vận hành của cơ chế, làm cho cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ đạt hiệu quả, thực sự đi vào cuộc sống. Sự khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và xã hội, đối với cách mạng Việt Nam là một vấn đề có tính nguyên tắc. Đây là một quy luật khách quan, không tự nhiên mà có và không phải cứ tự nhận mà được.

Văn kiện Đại hội XII của Đảng xác định nhiệm vụ đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy Đảng và hệ thống chính trị trong thời gian tới: “*Tiếp tục đổi mới bộ máy của Đảng và hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Đổi mới, kiện toàn tổ chức bộ máy phải gắn với hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; xác định rõ quan hệ giữa tập thể lãnh đạo với cá nhân phụ trách; quyền hạn đi đôi với trách nhiệm và đề cao trách nhiệm của người đứng đầu. Hoàn thiện và thực hiện nghiêm cơ chế kiểm soát quyền lực, ngăn ngừa sự lạm quyền, vi phạm kỷ luật, kỷ cương. Nghiên cứu thực hiện thí điểm hợp nhất một số cơ quan đảng và nhà nước tương đồng về chức năng, nhiệm vụ*”. Để Đảng ta hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo Nhà nước và xã hội, đáp ứng được sự kỳ vọng, mong muốn của Nhân dân, Đảng phải “đoàn kết, đổi mới, dân chủ, trí tuệ, kỷ cương”, có đường lối lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt; có

biện pháp nhân lên sức mạnh nội sinh để phát huy cao nhất sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thời đại; tạo mọi điều kiện thuận lợi để Nhân dân làm chủ xã hội và phát huy tốt vai trò quản lý của Nhà nước ngay từng địa phương, cơ sở. Cùng với đó, Đảng phải đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống nguy cơ thoái hoá, biến chất, “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nội bộ; chủ động, tích cực đấu tranh phòng, chống chiến lược “diễn biến hoà bình” chống phá Việt Nam do các thế lực thù địch chủ mưu. Điều đó chỉ có thể thực hiện tốt khi cơ chế vận hành: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ được tiếp tục phát huy cao nhất. Trong đó, Đảng phải thật sự là nhân tố lãnh đạo có trí tuệ, là đạo đức, là văn minh. Văn kiện nhấn mạnh: “*Tiếp tục cụ thể hoá phương thức lãnh đạo của Đảng đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) ở tất cả các cấp bằng những quy chế, quy định, quy trình cụ thể. Quy định rõ hơn Đảng phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân về những quyết định của mình*”.

## **2.2. Đối với Nhà nước**

Văn kiện Đại hội XII của Đảng xác định:

***“Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị***

Trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phải thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền và phải tạo ra sự chuyển biến tích cực, đạt kết quả cao hơn. Xây dựng Nhà nước pháp quyền phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư

pháp và được tiến hành đồng bộ với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; gắn với đổi mới kinh tế, văn hoá, xã hội. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ Hiến pháp và pháp luật.

***Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa***

Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của Nhà nước theo quy định của Hiến pháp năm 2013, đáp ứng các đòi hỏi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Phân định rõ hơn vai trò và hoàn thiện cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường”.

Đảng ta đã nhìn nhận thẳng thắn, đánh giá đúng những ưu điểm và nghiêm khắc chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN ở nước ta trong thời gian qua, đồng thời xác định những nguyên nhân cốt lõi nhất của hạn chế, khuyết điểm. Theo đó, những tồn tại, hạn chế trong xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền ở nước ta trong thời gian qua được Đảng ta chỉ ra bao gồm cả những vấn đề thuộc về thể chế, cơ chế, chính sách; cả về tổ chức và hoạt động; cả về yếu tố con người. Về nguyên nhân của những hạn chế, Báo cáo chính trị Đại hội XII của Đảng không trình bày dàn trải mà chỉ tập trung vào hai nguyên nhân cơ bản nhất: “Xây dựng Nhà nước pháp



quyền XHCN là vấn đề mới đối với nước ta. Sự phân định giữa vai trò lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý, điều hành của Nhà nước còn những nội dung chưa rõ; phương thức và cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước ở các cấp còn nhiều điểm chưa được chế định rõ và phù hợp với nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền. Tổ chức thực hiện pháp luật và pháp chế XHCN chưa nghiêm”. Nếu nguyên nhân thứ nhất là khách quan, thì nguyên nhân thứ hai là chủ quan, trong đó tập trung trọng tâm vào vai trò của Đảng. Cách nhìn nhận, đánh giá như vậy cho thấy, Đảng ta đã sẵn sàng cho một sự “chuyển mình” cả về nhận thức và hành động trong thời gian tới, nhằm tháo gỡ, minh bạch, chính xác hóa mối quan hệ Đảng - Nhà nước. Đây cũng chính là then chốt cho sự hoàn thiện Nhà nước pháp quyền ở nước ta hiện nay.

### **2.3. Đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội**

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tiếp tục tăng cường tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, khắc phục tình trạng hành chính hoá, phát huy vai trò nòng cốt tập hợp, đoàn kết nhân dân xây dựng cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; thực hiện dân chủ, giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước trong sạch, vững mạnh; tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại.

Tiếp tục rà soát, kiện toàn tổ chức bộ máy của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội theo hướng tinh gọn, rõ chức năng, nhiệm vụ, không chồng chéo. Đổi

mới phương thức lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, cơ chế tài chính đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội tăng thêm tính tự chủ, chủ động hơn trong hoạt động, không bị “hành chính hóa”, để gần dân, sát dân hơn.

Thực hiện có hiệu quả quy chế phối hợp, quy định về giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, cơ chế để nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền. Quy định chặt chẽ về tổ chức và hoạt động của các hội theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự bảo đảm kinh phí hoạt động và tuân thủ pháp luật. Sửa đổi, bổ sung các quy định của Nhà nước về tổ chức quản lý, và hoạt động hội phù hợp với tình hình mới.

### **3. Đánh giá chung về đổi mới và hoàn thiện thể chế chính trị ở Việt Nam**

Đảng ta đã nhận thức rõ hơn bản chất của thể chế chính trị. Thực chất và mục tiêu về xây dựng, hoàn thiện thể chế chính trị trong thời kỳ đổi mới là thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Cơ chế vận hành của hệ thống chính trị ở nước ta là: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, chú trọng phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện dân chủ và xây dựng xã hội lành mạnh, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, tăng cường mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước; thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội.

Đảng ta xác định trong thời gian tiếp theo cần: “đổi mới toàn diện, tiếp tục hoàn

thiện hệ thống chính trị cả về chức năng, cơ cấu tổ chức, cơ chế vận hành, về đội ngũ cán bộ và phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở tất cả các cấp. Đổi mới chính trị phải đồng bộ, phù hợp với đổi mới kinh tế, trọng tâm là đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa”.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.47, tr.470
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, t.52, tr.196
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.34
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khóa X, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr.28-29
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.238
6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.188
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 264

8. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 99

9. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 99

10. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.432

11. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.203

12. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.214-215

13. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2016, tr.175-176

14. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận – thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.141

**Địa chỉ tác giả: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh**

**Email: [nguyenhungxdd135@gmail.com](mailto:nguyenhungxdd135@gmail.com)**

## **BỒI DƯỠNG THỂ HỆ CÁCH MẠNG CHO ĐỜI SAU THEO DI CHỨC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH**

### **FOSTERING THE FUTURE REVOLUTIONARY GENERATION ACCORDING THE WILL OF PRESIDENT HO CHI MINH**

*Trần Đức Tuấn\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 01/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 5/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 27/9/2019

**Tóm tắt:** Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận rõ vai trò của thanh niên đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Người cho rằng thanh niên là lực lượng rường cột của đất nước, tương lai của dân tộc bởi đó là những người có hoài bão, ước mơ, giàu nghị lực, khát khao với lý tưởng cao đẹp, mong muốn được cống hiến cho Tổ quốc, cho dân tộc. Do đó, trước lúc ra đi mãi mãi, Người dặn dò toàn Đảng phải chăm lo bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau. Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau từ đạo đức cách mạng đến tri thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật và thể chất bằng các phương pháp, cách thức phù hợp. Sự nghiệp đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi phải vận dụng sáng tạo những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

**Từ khóa:** bồi dưỡng, thanh niên, di chúc, vận dụng sáng tạo, Hồ Chí Minh.

**Abstract:** President Ho Chi Minh clearly recognized the role of youth in the Vietnamese revolutionary cause. He said that young people are the pillars of the country, the future of the nation because they are people with ambition, dreams, rich energy, longing for beautiful ideals, desire to contribute to the Motherland and for the nation. Therefore, before leaving forever, he told the whole Party to take care of fostering the future revolutionary generations from revolutionary morality to cultural, scientific, technical and physical knowledge by proper methods and manners. The current cause of national renewal and international integration requires the creative application of President Ho Chi Minh's instructions on fostering the future revolutionary generations.

**Keywords:** fostering, youth, wills, creative application, Ho Chi Minh.

---

\* Trường Chính trị tỉnh Thái Bình

### 1. Sự hình thành tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau

Trong cuộc đời hoạt động cách mạng của mình, Hồ Chí Minh đã sớm nhận ra và đề cao vai trò của thanh niên - lực lượng xung kích của cách mạng. Từ những năm đầu thế kỷ XX, Người đã nhận thức rõ: muốn thức tỉnh dân tộc, trước hết phải thức tỉnh thanh niên. Người kêu gọi: “Hỡi Đông Dương đáng thương hại! Người sẽ chết mất, nếu đám thanh niên già cỗi của Người không sớm hồi sinh”<sup>†</sup>. Trong cuộc vận động thành lập Đảng (1920-1930), Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã tin tưởng giao cho thanh niên Việt Nam yêu nước nhiệm vụ truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Người sáng lập tổ chức Cộng sản Đoàn, hạt nhân của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Trong “Di chúc”, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết”<sup>‡</sup>. Tư tưởng này thể hiện tầm nhìn của một nhà hiền triết, một nhà văn hóa lớn và đã trở thành chân lý cách mạng. Thực tiễn lịch sử cho thấy sự hiện thực hóa tư tưởng này góp phần vào thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Xuất phát từ vai trò của thanh niên đối với sự nghiệp nước nhà, cần phải coi trọng việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau - “những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”. Tư tưởng

này là sự tiếp nối quan điểm: “*Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây. Vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người*”<sup>§</sup>.

### 2. Nội dung tư tưởng bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau

Tổng kết thực tiễn cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh nhận định: “*Đoàn viên và thanh niên* ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ” và nhấn mạnh: “Đảng phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa “hồng” vừa “chuyên”<sup>¶</sup>. Việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau phải nhằm làm cho họ phát triển toàn diện, “phải có đức, có tài”<sup>\*\*</sup>, phát huy vai trò của họ trong sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo.

*Một là, bồi dưỡng đạo đức cách mạng.*

Bồi dưỡng đạo đức cách mạng là nội dung quan trọng hàng đầu của việc bồi dưỡng thế hệ trẻ bởi lẽ đạo đức cách mạng là cái gốc của con người mới xã hội chủ nghĩa. Thế hệ trẻ phải luôn rèn luyện đạo đức cách mạng, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, khiêm tốn, giản dị, đoàn kết, thường xuyên tự phê bình và phê bình...

Trong bồi dưỡng đạo đức cách mạng, trước hết coi trọng giáo dục, bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho thanh niên, mà hạt nhân là giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Theo Hồ Chí Minh mục tiêu, lý tưởng phấn đấu của thanh niên là học tập, rèn luyện đạo đức cách mạng, nhận thức

† Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 2, tr.144

‡ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 15, tr.612

§ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 11, tr.528.

¶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 15, tr.612

\*\* Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 11, tr.399.

rõ ràng mục tiêu, lý tưởng phấn đấu để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, để làm cho dân giàu, nước mạnh.

*Hai là*, bồi dưỡng tri thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật.

Cùng với việc bồi dưỡng đạo đức cách mạng, Hồ Chí Minh rất quan tâm đến bồi dưỡng tri thức văn hóa, khoa học, kỹ thuật cho thanh niên. Người coi đây là điều kiện quan trọng để thanh niên cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ Quốc, cho nhân dân. Hồ Chí Minh yêu cầu: “Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà...”<sup>††</sup>.

*Ba là*, bồi dưỡng thể chất.

Theo Hồ Chí Minh để thực hiện nhiệm vụ cách mạng, nhân dân nói chung và thanh niên nói riêng cần có sức khỏe. Người chỉ rõ: “Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khoẻ mới làm thành công (...) luyện tập thể dục, bồi bổ sức khoẻ là bổn phận của mỗi một người yêu nước”<sup>‡‡</sup>. Theo Người, tập thể dục thể thao để giữ gìn tăng cường sức khoẻ, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân được nhiều hơn nữa. Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương sáng về việc rèn luyện thể dục, thể thao, giữ gìn sức khỏe.

*Bốn là*, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho thế hệ trẻ.

Thế hệ trẻ là người chủ tương lai của

nước nhà, một mặt cần phát huy vai trò của họ mặt khác phải có trách nhiệm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và sự tiến bộ của họ. Sự đáp ứng nhu cầu, lợi ích chính đáng cho thanh niên tạo ra động lực trực tiếp thúc đẩy họ hoạt động hăng hái, tích cực. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Đoàn phải liên hệ rộng rãi và chặt chẽ với thanh niên. Phải quan tâm đến đời sống, công tác, học tập của thanh niên, phải tránh thành kiến, hẹp hòi, cô độc”<sup>§§</sup>.

*Năm là*, phải có phương pháp, cách thức phù hợp, đúng đắn trong bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

Theo Hồ Chí Minh, Đảng và Chính phủ cần lựa chọn những thanh niên ưu tú nhất, “cho các cháu ấy đi học thêm các ngành, các nghề, để đào tạo thành những cán bộ và công nhân có kỹ thuật giỏi, tư tưởng tốt, lập trường cách mạng vững chắc. Đó là đội quân chủ lực trong công cuộc xây dựng thắng lợi chủ nghĩa ở nước ta”<sup>¶¶</sup>.

Giáo dục, bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau phải xuất phát từ yêu cầu cách mạng mỗi giai đoạn, từ thực tiễn xã hội, phải có phương pháp, cách thức phù hợp. Theo Hồ Chí Minh: “Học phải đi đôi với hành, lý luận phải liên hệ với thực tế”<sup>\*\*\*</sup>. Người cho rằng phương pháp giáo dục, bồi dưỡng thanh niên có hiệu quả nhất chính là quá trình tổ chức hướng dẫn họ trong hoạt động thực tiễn: “Không phải chỉ ở tại nhà trường, có lên lớp, có học tập, tu dưỡng, rèn luyện và tự cải tạo

†† Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 4, tr.40.

‡‡ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 4, tr.241.

§§ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 10 tr.439.

¶¶ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 15, tr.616-615.

\*\*\* Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 10, tr.647.

được. Trong mọi hoạt động cách mạng, chúng ta đều có thể và đều phải học tập, tự cải tạo”<sup>†††</sup>.

Theo Hồ Chí Minh trong giáo dục, bồi dưỡng thanh niên cần thực hiện nêu gương. Trước hết, cha mẹ, thầy cô giáo phải là những người nêu gương. Bên cạnh đó, cán bộ phụ trách công tác này cần biểu dương gương người tốt, việc tốt trong thế hệ trẻ: “lấy ngay những gương tốt đó của các cháu và những gương tốt, việc tốt trong nhân dân để giáo dục các cháu”<sup>†††</sup>.

Chủ tịch Hồ Chí Minh chú trọng động viên và phát huy tính tự giác, tích cực tu dưỡng rèn luyện của thế hệ trẻ. Việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau thành công khi khơi dậy và phát huy quá trình tự giác tu dưỡng rèn luyện của thế hệ trẻ. Người chỉ rõ: “Nhiệm vụ của thanh niên không phải hỏi nước nhà đã cho mình những gì. Mà phải tự hỏi mình đã làm gì cho nước nhà? Mình phải làm thế nào cho lợi ích nước nhà nhiều hơn? Mình đã vì lợi ích nước nhà mà hy sinh phấn đấu chừng nào?”<sup>§§§</sup>.

### 3. Để thực hiện tốt việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau

Sự nghiệp đổi mới đất nước, hội nhập quốc tế hiện nay đòi hỏi phải vận dụng sáng tạo những chỉ dẫn của Chủ tịch Hồ Chí Minh về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau. Trước hết, cần tập trung thực hiện những nội dung sau:

*Một là*, cần phải tuyên truyền sâu rộng về vai trò của thanh niên, cũng như tầm quan trọng của việc chăm lo bồi dưỡng thế hệ trẻ.

Các cấp ủy đảng, Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam phải tích cực tham gia tuyên truyền để các chủ thể công tác thanh niên có nhận thức đúng đắn về vai trò, tầm quan trọng của thanh niên và việc chăm lo bồi dưỡng thế hệ trẻ.

*Hai là*, phát huy vai trò, trách nhiệm của các chủ thể trong việc bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là trách nhiệm của toàn Đảng, Nhà nước, các đoàn thể nhân dân, của toàn xã hội. Trong thời đại bùng nổ thông tin, khoa học, công nghệ phát triển như vũ bão cần khuyến khích thanh niên tự học tập, tu dưỡng, rèn luyện suốt đời. Thanh niên thể hiện tinh thần tích cực, tự giác, chủ động trong quá trình tự học tập, tu dưỡng, rèn luyện. Xây dựng kế hoạch tự học tập, tu dưỡng, rèn luyện, trong đó xác định rõ nội dung, biện pháp và ý chí quyết tâm tự học tập, tu dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ trí tuệ, kiến thức, năng lực cần thiết và phẩm chất đạo đức lối sống, phương pháp làm việc, tác phong công tác...

*Ba là*, không ngừng đổi mới, hoàn thiện nội dung, phương pháp bồi dưỡng, giáo dục thế hệ trẻ.

Trước hết, cần tập trung đổi mới nâng cao chất lượng giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh thực sự trở thành nền tảng tư tưởng và định hướng tình cảm trong thế hệ trẻ Việt Nam. Giáo dục, bồi dưỡng cho thế hệ trẻ về truyền

††† Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 11, tr.602.

†††† Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 15, tr.670.

§§§ Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 9, tr.265.

thống dân tộc, truyền thống cách mạng của Đảng, đạo đức cách mạng, sống và làm việc theo pháp luật. Không ngừng nâng cao trình độ văn hoá, nắm bắt những tri thức khoa học hiện đại, làm cho thế hệ trẻ biết kết hợp chặt chẽ giữa yêu nước và yêu chế độ xã hội chủ nghĩa trong hành động, thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

*Bốn là*, bồi dưỡng thế hệ cách mạng đời sau thông qua các phong trào liên tục, lâu dài, có tính thiết thực và hiệu quả cao.

Tạo dựng và phát triển các phong trào có các đặc điểm như: duy trì trong một thời gian dài, phát triển sâu rộng, vì sự tiến bộ của tuổi trẻ, có ảnh hưởng và sức lan tỏa lớn trong xã hội, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp cách mạng... Phát triển phong trào Tình nguyện, phong trào Sáng tạo, phong trào Rèn luyện sức khỏe... nhằm nuôi dưỡng tinh thần tự nguyện, sáng tạo trong học tập, lao động, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội... và uơm mầm nhân tài cho đất nước. Đề tiếp tục thúc đẩy các phong trào của thanh niên phát triển cần xác định đúng, rõ nội dung phong trào và đa dạng hóa phương thức tổ chức thực hiện.

*Năm là*, hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau.

Đảng lãnh đạo các cơ quan nhà nước cụ thể hóa, thể chế hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng về bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau thành chiến lược, chương trình, kế hoạch phát triển thanh niên. Đảng lãnh đạo các cơ quan nhà nước thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về thanh niên, củng cố kiện toàn Ủy ban Quốc gia về thanh niên Việt Nam, tăng cường vai trò của chính quyền địa phương trong công tác thanh niên.

Đảng lãnh đạo công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác thanh niên. Đảng lãnh đạo xây dựng Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh vững mạnh, thực sự là nòng cốt trong công tác thanh niên, xây dựng điển hình thanh niên tiên tiến. Đảng lãnh đạo phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện giám sát, phản biện xã hội đối với sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của nhà nước, hoạt động của cán bộ, công chức trong công tác thanh niên. Đảng kiểm tra, giám sát tổ chức đảng và đảng viên về lãnh đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác thanh niên và lãnh đạo các cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra, thanh tra hoạt động của các tổ chức đó về công tác thanh niên./.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 2.
2. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 4.
3. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 9.
4. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 10.
5. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 11.
6. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tập 15.

**Địa chỉ tác giả: Trường Chính trị tỉnh Thái Bình.**

**Email: trantuancttb@gmail.com**

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SINH HOẠT CHI BỘ VÀ QUẢN LÝ ĐẢNG VIÊN QUA THỰC TRẠNG TẠI ĐẢNG BỘ PHƯỜNG VĨNH PHÚC, QUẬN BA ĐÌNH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

## SOME SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF PARTY CELL'S ACTIVITIES AND MANAGE PARTY MEMBERS A CASE STUDY AT PARTY COMMITTEE OF VINH PHUC WARD, BA DINH DISTRICT, HANOI CITY

*Nguyễn Thị Mai Anh\**

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 5/03/2019

Ngày nhận kết quả phản biện đánh giá: 4/9/2019

Ngày bài báo được duyệt đăng: 26/9/2019

**Tóm tắt:** *Chất lượng sinh hoạt chi bộ và đội ngũ đảng viên luôn là vấn đề quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả công tác xây dựng Đảng. Chi bộ là tế bào của Đảng, là hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở, là nơi trực tiếp lãnh đạo cơ sở thực hiện đường lối chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước, tham gia xây dựng và thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch công tác của chi bộ và của cấp ủy cấp trên. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ và quản lý đảng viên có vị trí, vai trò rất quan trọng góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng.*

**Từ khóa:** *Chất lượng, Chi bộ, đảng viên, năng lực lãnh đạo, quản lý.*

**Abstract:** *The quality of Party cell's activities and party members is always an important issue and directly affects the results of building Party. Party cell is a cell of the Party, a nucleus of political leadership at the grassroots level and a direct leader of the grassroots implementing the Party's policies and guidelines and State laws, participating in developing and effectively implementing programs and working plans of the Party Cell and the higher level committees. Therefore, the improvement of the quality of party cell's activities and management of party members has a very important role in improving the leadership and fighting capacity of grassroots party organizations.*

**Keywords:** *Quality, Party cell, party member, leadership, management.*

---

\* Viện Xây dựng Đảng



## Đặt vấn đề

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đảng mạnh là do chi bộ tốt. Chi bộ tốt là do các đảng viên đều tốt”(1) đã thể hiện tầm quan trọng của chi bộ và của mỗi đảng viên của Đảng. Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của chi bộ, Đảng ta đã có nhiều nghị quyết, hướng dẫn về sinh hoạt chi bộ, và gần đây nhất là hướng dẫn số: 12-HD/BTCTW của Ban Tổ chức Trung ương, ngày 06 tháng 7 năm 2018 về “Một số vấn đề về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ”. Trong hướng dẫn có nói về mục tiêu của sinh hoạt chi bộ và nội dung, cách thức tiến hành thành công buổi sinh hoạt chi bộ.

Đối với mỗi đảng viên của Đảng, khi chính thức được đứng trong hàng ngũ của Đảng, chính thức được góp sức mình làm công tác xây dựng Đảng nói chung, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng- nơi đảng viên sinh hoạt nói riêng. Bản thân mỗi đảng viên luôn tự soi, tự sửa mình xứng đáng là đảng viên tiên phong, gương mẫu trong mọi phong trào, hoạt động. Nhằm nâng cao chất lượng đảng viên, Ban Bí thư đã ra chỉ thị số 28-CT/TW ngày 21 tháng 01 năm 2019 về nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên và rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng.

Nhận thức được tầm quan trọng của sinh hoạt chi bộ và công tác quản lý đảng viên, Ban Chấp hành Đảng bộ phường Vĩnh Phúc đã có nhiều chủ trương, giải pháp về xây dựng, củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đảng viên, tuy đã đạt được kết quả nhất định.

Về công tác xây dựng Đảng, thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về

“Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”, chất lượng sinh hoạt chi bộ trong những năm qua tại phường Vĩnh Phúc đã phát huy những lợi thế, thuận lợi và khắc phục những khó khăn và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Do đặc điểm của từng chi bộ trên các địa bàn có khác nhau, nhưng các cấp ủy chi bộ luôn bám sát nội dung của Chuyên đề; tích cực không ngừng nâng cao chất lượng nội dung; từng bước đổi mới hình thức sinh hoạt chi bộ; trình độ, nhận thức, lập trường quan điểm của đảng viên ngày càng được củng cố và nâng cao; góp phần nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên.

Luôn quan tâm củng cố, gắn hoạt động của các tổ chức đảng với nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền, đoàn thể, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị.

Công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng được tăng cường; coi trọng kiểm tra giám sát việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, triển khai thực hiện các Chỉ thị, Nghị quyết, công tác phòng chống tham nhũng, cải cách hành chính nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền phường.

Để có được những kết quả trên, ngoài những điều kiện khách quan thuận lợi, nguyên nhân chủ quan là ý thức chính trị của cấp ủy, cán bộ đảng viên ngày càng được nâng lên; nhận thức về vị trí, vai trò người đảng viên, tổ chức đảng, vai trò của sinh hoạt chi bộ trong việc triển khai thực hiện Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, nhiệm vụ chính trị của địa phương, trong việc xây dựng tổ chức đảng trong sạch vững mạnh... có chuyển biến tốt hơn, tạo được tâm thế tích cực tác động vào ý

thức, thái độ, trách nhiệm của đội ngũ cấp ủy viên các cấp và của cán bộ đảng viên trong đảng bộ.

Có sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy Đảng mà trực tiếp là Đảng ủy phường trong triển khai thực hiện các Nghị quyết của Trung ương về cuộc vận động “Xây dựng chính đồn Đảng”, gắn với thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minhphong cách Hồ Chí Minh” với chủ đề cụ thể từng năm và triển khai thực hiện chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ và các Nghị quyết Trung ương.

Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế cần khắc phục về nội dung và hình thức sinh hoạt; về thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; về thực hiện quy định, quy trình sinh hoạt chi bộ. Mà nguyên nhân chính là đó là do nhận thức của một bộ phận cán bộ cấp ủy, đảng viên chưa đầy đủ về vai trò, ý nghĩa của sinh hoạt chi bộ; năng lực và trình độ công tác đảng của một số cấp ủy còn hạn chế, chưa chuyên tâm, đầu tư trí tuệ, công sức vào việc nghiên cứu, mạnh dạn áp dụng đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy chưa được quan tâm nhiều tới việc chăm lo bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho đội ngũ cấp ủy viên, chưa kịp thời kiểm tra, đôn đốc uốn nắn thường xuyên; Đội ngũ Bí thư, cấp ủy viên hầu hết là cán bộ đã nghỉ hưu kiêm nhiệm đảm nhiệm, năng lực không đồng đều có đồng chí còn ít kinh nghiệm trong công tác xây dựng đảng...

Vì vậy, để tiếp tục thực hiện chuyên đề số 01-KH/ĐU ngày 27/01/2016 cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp cụ thể sau:

### **1. Nâng cao nhận thức của chi uỷ và từng đảng viên về vai trò, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở đảng và các chi bộ.**

Thường xuyên nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng và chất lượng sinh hoạt chi bộ; là cơ sở tồn tại của Đảng. Phải luôn coi trọng việc xây dựng và củng cố chi bộ, thường xuyên chăm lo cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ là công việc và trách nhiệm thường xuyên của các cấp ủy đảng, coi đó là khâu đột phá trong quá trình đổi mới phương thức lãnh đạo và chính đồn đảng hiện nay. Phải thực hiện nghiêm túc chế độ sinh hoạt chi bộ theo Điều lệ Đảng quy định, tạo thành nền nếp, thói quen tham gia sinh hoạt chi bộ cho đội ngũ đảng viên.

### **2. Đổi mới nội dung, hình thức sinh hoạt chi bộ**

Nội dung sinh hoạt chi bộ tốt là một trong những yếu tố quyết định chất lượng sinh hoạt chi bộ. Để xác định nội dung sinh hoạt phù hợp cần bám sát Nghị quyết và chỉ đạo, hướng dẫn trong hội nghị giao ban bí thư hàng tháng của Đảng ủy phường, đồng thời trên cơ sở tình hình, nhiệm vụ chính trị của địa bàn, mà cấp uỷ xác định nội dung sinh hoạt sao cho Nghị quyết phải có tính khả thi và có hiệu quả cao trong thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Nghị quyết của cấp trên, khắc phục có hiệu quả những thiếu sót, tồn tại.

*Tiếp tục đổi mới hình thức sinh hoạt chi bộ:* Hình thức sinh hoạt phù hợp với nội dung sẽ làm cho sinh hoạt chi bộ hấp dẫn, sinh động và hiệu quả, phát huy được tính chủ động, sáng tạo, tích cực của đảng viên trong việc tham gia ý kiến, hiến kế xây dựng Nghị quyết sát đúng; góp phần nâng cao chất

lượng sinh hoạt chi bộ. Nếu không đổi mới hình thức sinh hoạt sẽ gây cho đảng viên cảm giác nhàm chán, tẻ nhạt, chất lượng sinh hoạt thấp.

### **3. Duy trì nền nếp sinh hoạt chi bộ, chi ủy; nâng cao chất lượng điều hành sinh hoạt chi bộ**

Các cấp ủy chi bộ phải thực hiện nghiêm túc, có nền nếp chế độ sinh hoạt định kỳ theo qui định của Điều lệ Đảng; chuẩn bị chu đáo nội dung, hình thức sinh hoạt chi bộ. Việc duy trì sinh hoạt thường xuyên, nền nếp như hiện nay cần được tiếp tục phát huy, nhằm từng bước nâng cao năng lực, trình độ và trách nhiệm của cấp ủy, tạo thành nhu cầu, thói quen, ý thức tự giác chấp hành Điều lệ, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của đảng cho mọi đảng viên. Các chi bộ cần bố trí thời gian thích hợp để các đồng chí cán bộ lãnh đạo, quản lý tham gia các cuộc sinh hoạt cấp ủy hoặc chi bộ để nắm chắc tình hình và chỉ đạo kịp thời, nhất là những chủ trương mới, quan trọng của Đảng; những chi bộ có những vấn đề mới phát sinh cần tập trung giải quyết.

### **4. Thực hiện các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt Đảng theo đúng qui định của Điều lệ Đảng**

Tiếp tục nâng cao chất lượng xây dựng và thực hiện Quy chế làm việc của cấp ủy chi bộ theo Quy định số 45-QĐ/TW ngày 01/11/2011 của Bộ Chính trị về “Thi hành Điều lệ Đảng”; Các qui định, hướng dẫn của Trung ương đối với hoạt động của chi ủy, chi bộ ( bí thư, phó bí thư), đảng viên; như chế độ sinh hoạt định kỳ, chế độ báo cáo, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình, công tác kiểm tra, giám sát, trách nhiệm của cấp ủy, quyền và trách nhiệm của đảng viên... Đảng viên dù ở cương vị nào

cũng phải tham gia đầy đủ các kỳ sinh hoạt của chi bộ theo qui định của Điều lệ Đảng.

### **5. Thường xuyên quan tâm chăm lo bồi dưỡng phẩm chất và năng lực cho đội ngũ cấp ủy; kiện toàn và đổi mới mô hình tổ chức chi bộ**

Chất lượng cấp ủy phụ thuộc vào chất lượng của từng cấp ủy viên, đặc biệt là đồng chí bí thư chi bộ. Để cấp ủy có chất lượng, cần lựa chọn và động viên những đồng chí có phẩm chất chính trị vững vàng, đạo đức trong sáng, lối sống lành mạnh, có trình độ năng lực, có sức khỏe, nhiệt tình trách nhiệm, được cán bộ, đảng viên và quần chúng tin nhiệm tham gia cấp ủy và đưa vào danh sách nhân sự cấp ủy để Đại hội lựa chọn bầu vào cấp ủy, Bí thư, Phó bí thư. Đảng ủy sẽ có kế hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ cấp ủy viên thông qua công tác kiểm tra, giám sát, giao ban bí thư hàng tháng và sơ tổng kết định kỳ, chuyên đề và tổng kết năm...

### **6. Tăng cường sự lãnh đạo, kiểm tra, giám sát của Đảng ủy phường đối với sinh hoạt chi bộ**

Để tạo sự chuyển biến, tiến bộ toàn diện, vững chắc giữa các chi bộ trong đảng bộ phường những năm tới, Đảng ủy sẽ tăng cường công tác giám sát để nắm chắc hơn nữa về năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các chi bộ, chất lượng sinh hoạt, công tác giáo dục chính trị tư tưởng và quản lý đảng viên, kịp thời chỉ đạo việc kiện toàn tổ chức chi bộ, đội ngũ cấp ủy viên ở các chi bộ yếu kém, đồng thời có kế hoạch thay thế cán bộ ở những nơi có nhiều khó khăn, phức tạp, nội bộ mất đoàn kết. Tăng cường kiểm tra giám sát theo chuyên đề, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng và đảng viên, việc thực hiện chế độ sinh hoạt và chất lượng sinh hoạt, công tác phòng chống tham nhũng,

lãng phí. Định thời gian khắc phục những hạn chế, thiếu sót sau kiểm tra, giám sát. Đảng ủy phân công đảng ủy viên phụ trách các chi bộ, định kỳ tham gia sinh hoạt với chi bộ được phụ công để vừa hướng dẫn, chỉ đạo, rút kinh nghiệm về sinh hoạt chi bộ, vừa nắm tình hình sinh hoạt chi bộ, qua đó giúp đảng ủy nắm chắc tình hình để có chủ trương đúng trong lãnh đạo, chỉ đạo.

Nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền

Lãnh đạo, không ngừng nâng cao vai trò, chất lượng hoạt động của HĐND và đại biểu HĐND phường. Đổi mới phương thức hoạt động của HĐND trong các kỳ họp, chất lượng ban hành văn bản, chất vấn, trả lời chất vấn, tăng cường hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri, xem xét giải quyết kịp thời kiến nghị của cử tri, giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân. Nâng cao năng lực điều hành của UBND phường, trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, của từng cán bộ, công chức phường. Đẩy mạnh cải cách hành chính, củng cố kiện toàn bộ phận tư pháp,

thực hiện đồng bộ cải cách hành chính với cải cách tư pháp.

**Tài liệu tham khảo:**

1. Hồ Chí Minh: Toàn tập, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, 2011, tập 15, tr.113
2. Hướng dẫn số 12-HD/BTCTW của Ban Tổ chức Trung ương, ngày 06 tháng 7 năm 2018 về “Một số vấn đề về nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ”.
3. Chỉ thị số 28-CT/TW ngày 21 tháng 01 năm 2019 về “Nâng cao chất lượng kết nạp đảng viên và rà soát, sàng lọc, đưa những đảng viên không còn đủ tư cách ra khỏi Đảng”.
4. Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về “Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”
5. Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh phong cách Hồ Chí Minh”

**Địa chỉ tác giả: Viện Xây dựng Đảng**

**Email: maianhxdd@gmail.com**